

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết số của HĐND tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày

26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thành phố Thanh Hóa; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 396/TTr-STNMT ngày 16/3/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		14.534,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.651,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.682,18
3	Đất chưa sử dụng	CSD	201,12

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	557,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	130,23

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	592,34
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	401,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>392,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	87,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	50,53
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	8,70
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	69,72

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		3,14
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,35
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,06

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, thành phố Thanh Hóa; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm thành phố Thanh Hóa theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND thành phố Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Thành ủy, HĐND thành phố Thanh Hóa (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC68.03.2024)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		14.534,59	653,69	70,17	67,61	654,12	670,41	347,86	360,26	431,39	92,84	257,08	182,85	86,56
I	Loại đất														
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.651,29	153,43			379,15	43,39	7,01	15,79	190,90	1,11	24,35	6,50	0,01
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.951,17	128,26			149,12	32,82	0,22	8,49	14,96		18,21	5,31	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.920,13	128,26			149,12	32,82	0,12	8,49	14,96		18,21	5,31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	602,84	1,78			93,30	1,20	0,79	2,84	22,29		1,20	0,53	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	322,31	10,79			48,85	2,01	4,91		14,74	1,11	0,08	0,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	122,19												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	202,56				53,63				128,68				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44,46												
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	289,34	3,95			25,35	6,12	1,09	4,46	9,24		4,86	0,46	0,01
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	116,42	8,65			8,90	1,24			0,99				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.682,18	444,31	70,17	67,61	262,38	627,02	340,85	344,47	240,49	91,73	232,73	176,35	86,55
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	45,99		0,15		1,10	2,58	4,81	5,60	1,79			2,99	1,81
2.2	Đất an ninh	CAN	35,53	8,33	3,85	0,20	0,18	5,40	0,20	2,38	4,64	0,05	0,17	0,03	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	246,88				35,02			61,11				7,36	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,50												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	249,49	3,09	1,96	5,57	11,53	11,96	10,73	10,19	14,06	4,73	11,03	5,42	1,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	288,87	93,89	0,22	1,31	6,66	9,93	2,84	0,96	16,76	0,03	0,32	9,15	3,16
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,92												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm	SKX	19,68	3,17					0,02		2,00				

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số I.2
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thị	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoàng Đại	Xã Hoàng Quang
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		569,33	85,96	99,76	476,32	53,78	572,25	354,37	854,01	874,14	466,86	630,26
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	231,42		10,27	22,78		132,19	95,07	243,69	612,77	288,71	286,20
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	135,15			13,51		82,46	79,61	231,96	433,79	93,70	167,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	133,59			13,51		82,43	79,50	231,96	433,79	88,91	168,81
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	68,62		1,08	0,13		14,45	2,83	3,47	11,63	134,85	50,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,18		5,66	3,93		9,46	2,49		22,45	17,63	39,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									122,19		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	21,75		3,53	4,25		9,49	5,53	2,45	14,53	39,68	20,51
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,72			0,96		16,33	4,61	5,81	8,18	2,85	7,47
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	324,13	85,69	89,49	442,08	53,78	439,32	257,97	609,43	254,52	176,58	339,60
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP					1,64	0,64		7,06	7,76		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,18	0,12	0,16	0,08	0,04	0,21	0,20	4,17			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	45,42					75,94			13,02		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											4,40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,12	2,49	2,11	9,73	4,69	10,07	5,38	62,29	5,94	0,01	14,92
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,75	1,14	0,21	9,24	4,41	16,24	1,99	0,72	5,08	0,15	2,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,12										4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,37										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	101,74	39,07	30,90	208,90	16,61	127,36	112,07	306,72	97,26	76,87	122,99

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số I.3:
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa
(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		564,33	571,07	532,95	369,32	442,24	435,93	665,77	533,45	650,62	367,54	489,49
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	337,54	246,29	304,30	262,17	110,44	248,78	443,86	365,39	269,12	123,48	195,18
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	320,84	182,70	193,76	234,10	95,22	235,79	346,30	321,87	151,34	96,80	177,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	320,84	182,70	189,40	234,16	95,22	235,79	326,24	321,87	151,34	95,71	177,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,36	22,41	49,85	0,56	1,39	1,27	73,05	5,34	17,43	14,76	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,17	17,75	6,51	2,70	2,13	2,60	13,88	28,53	50,02	2,51	3,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		20,25									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			37,22	7,24							
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,89	2,60	7,27	3,68	3,19	3,70	10,63	9,65	50,33	9,41	6,73
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,28	0,58	9,69	13,89	8,51	5,42					8,34
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	216,33	295,03	226,81	105,80	312,48	166,94	221,91	166,77	378,40	243,12	291,34
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP					2,70		2,36		3,00		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78					1,36					0,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		6,76							2,25		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,10										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,27	0,36		0,21	19,98	0,41	0,17	0,80	2,64	3,78	8,86
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,59	14,13	7,85		5,30	35,34		0,21		0,06	15,22
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		47,15				2,65					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,75				6,54						0,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	72,79	49,23	67,95	51,58	118,43	66,17	113,71	86,41	158,81	143,33	134,80

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
2	Đất khu kinh tế	KKT											
3	Đất đô thị	KDT	564,33	571,07	532,95		442,24		665,77	533,45	650,62	367,54	489,49
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	324,54	193,35	193,31	235,78	96,50	237,35	334,57	338,99	181,35	97,22	178,89
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN		20,25	37,22	7,24							
6	Khu du lịch	KDL											
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT											
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	15,10	6,76							2,25		
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	70,90	98,83	103,46		135,40		102,44	77,93	86,70	89,83	96,10
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	2,27	0,36		0,21	19,98	0,41	0,17	0,80	2,64	3,78	8,86
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	73,17	99,19	103,46	0,21	155,38	0,41	102,61	78,73	89,34	93,61	104,96
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			0,03	51,75		48,49					
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON				51,75		83,83					

Phụ biểu số II.1

Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cương	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
1	Đất nông nghiệp	NNP	557,25	13,89			35,20	59,74	0,99	8,34	0,22	0,01	1,87	7,93	
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	378,69	11,55			20,27	26,68	0,04	7,75			0,67	6,21	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	369,81	11,55			20,27	26,69		7,75			0,67	6,21	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,70				14,55	18,87	0,50	0,48	0,01		1,18		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,40	2,16			0,28	1,23	0,46		0,22	0,01		0,62	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,31	0,17			0,09	7,49		0,11			0,02	1,10	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	8,15					5,47							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	130,23	2,29	0,01	10,13	3,67	10,95	0,49	4,25	0,52	0,06	0,21	5,63	1,89
	Trong đó:														
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,88			0,88									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,43			0,43									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,44							0,31				0,09	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,06	0,48		0,45		0,19	0,08				0,06	0,64	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,14												
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	91,03	1,28	0,01	4,15	3,57	9,84	0,14	3,59	0,01	0,05	0,01	3,52	1,41
	Trong đó:														
-	Đất giao thông	DGT	49,96	0,69	0,01	3,10	1,54	5,22	0,14	3,22	0,01	0,05	0,01	0,33	1,41

[illegible]

Phụ biểu số II.2
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1179/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thị	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoàng Đại	Xã Hoàng Quang
1	Đất nông nghiệp	NNP	6,39		0,26	0,98		27,39	41,27	83,77	8,19	34,59	26,14
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,78			0,94		14,64	36,56	62,82	3,63	30,29	20,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5,78			0,94		14,63	36,56	62,82	3,63	24,67	19,74
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,48					6,69	3,46	3,62	3,83	3,21	4,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,26	0,05		4,64	0,82	0,24	0,73	0,08	0,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,13					1,40	0,42	14,89		1,00	0,07
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								2,20			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,80	0,19	0,00	2,31	0,01	3,95	13,31	11,48	3,07	6,71	2,00
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						0,03					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				2,07				0,56		0,25	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC							1,10	0,53			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,80	0,19		0,16	0,01	3,60	9,52	8,99	3,04	4,42	1,81
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	0,36	0,15		0,16	0,01	1,83	4,85	5,91	1,62	2,63	0,83
-	Đất thủy lợi	DTL	0,44					1,77	2,43	1,56	1,14	1,74	0,94

[illegible]

Phụ biểu số II.3
Kế hoạch thu hồi đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	18,55	0,40	10,08	1,16	78,16	12,30	5,60	7,83	32,81	9,73	23,45
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,02	0,23	8,02	0,22	54,74	7,54	1,54	6,38	12,36	6,23	16,89
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	16,02	0,23	7,09	0,17	54,74	7,54	0,25	6,38	12,36	6,23	16,89
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,68	0,11	2,02		4,06		3,01	0,57	7,13	1,65	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,30	0,06	0,04	0,50	5,46	4,47	0,74	0,71	9,04	1,50	5,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,37			0,44	13,90		0,31	0,17	4,27	0,36	0,58
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,18					0,30					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,28	0,24	0,47	0,11	14,11	0,19	2,49	0,67	14,43	6,02	6,32
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					2,41				0,78		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC			0,38		1,83						0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,12	0,08	0,09	0,07	8,37	0,18	2,24	0,52	6,65	5,93	5,67
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất giao thông	DGT	0,50		0,09	0,02	5,68	0,13	0,98	0,20	3,19	2,00	3,11
-	Đất thủy lợi	DTL	0,45				2,62	0,05	1,05	0,15	2,14	3,93	2,47

[illegible]

Phụ biểu số III.1

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1179/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Phường An Hưng	Phường Ba Đình	Phường Điện Biên	Phường Đông Cường	Phường Đông Hải	Phường Đông Hương	Phường Đông Thọ	Phường Hàm Rồng	Phường Lam Sơn	Phường Nam Ngạn	Phường Phú Sơn	Phường Tân Sơn
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)													
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	69,72				2,00	3,75						0,09	

Phụ biểu số III.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: **1179** /QĐ-UBND ngày **26** tháng **3** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Tào Xuyên	Phường Trường Thị	Phường Đông Sơn	Phường Đông Vệ	Phường Ngọc Trạo	Phường Quảng Hưng	Phường Quảng Thắng	Phường Quảng Thành	Phường Đông Lĩnh	Xã Hoàng Đại	Xã Hoàng Quang
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						0,96	0,02	22,65	7,40	10,38	4,05

Phụ biểu số III.3

Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân theo đơn vị hành chính										
			Phường Long Anh	Phường Thiệu Dương	Phường Thiệu Khánh	Xã Thiệu Vân	Phường Đông Tân	Xã Đông Vinh	Phường Quảng Cát	Phường Quảng Đông	Phường Quảng Phú	Phường Quảng Tâm	Phường Quảng Thịnh
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,47		0,17	0,02	0,68	0,17	1,92	0,19		5,79	0,02

Phụ biểu số IV.1

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: **1179/QĐ-UBND** ngày **26** tháng **3** năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.2

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số IV.3:

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, thành phố Thanh Hóa

(Kèm theo Quyết định số: 1179 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, thành phố Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: 1179/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
2	Các công trình, dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất khu công nghiệp							
1	Xưởng gia công cơ khí và vật liệu xây dựng tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,400		0,400	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 504/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 01/8/2018.	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2	Tổng kho, bến bãi phục vụ lưu trữ, bốc xếp hàng hóa, đỗ đậu xe và máy móc thiết bị tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,650		0,650	SKK	Phường Đông Thọ	Tờ 68 thửa 49, 57, 56, 55, 59, 42, 58; Tờ 74 Thửa 3,4	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
3	Xưởng sản xuất, gia công vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,580		0,580	SKK	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ số 914/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Thanh Hóa ngày 19/12/2017	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.2	Đất cụm công nghiệp							
1	Cụm công nghiệp phía Đông Bắc, thành phố Thanh Hóa	19,500	15,130	1,490	SKN	Xã Hoằng Quang	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 85/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hoá lập ngày 16/7/2020.	Nghị quyết số 413/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				2,880	SKN	Phường Long Anh		
2.1.3	Đất giao thông							
1	Đường tỉnh 502 đoạn từ nút giao với đường Đình Hương - Giàng đến ngã ba đi cầu phao Vòm, phường Thiệu Khánh	4,000		4,000	DGT	Phường Thiệu Khánh, Thiệu Dương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng Đại lộ Lê Lợi đoạn từ ngã tư Phú Sơn - Cầu Đồng	2,149		2,149	DGT	Phường Phú Sơn, An Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Nâng cấp tuyến đường từ cầu Trắng QL45 và đường liên xã đến Cầu Máng	0,417		0,417	DGT	Phường An Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Đường giao thông từ mặt bằng 2122 kết nối vào đường gom đại lộ Hùng Vương, hệ thống kênh tiêu ra sông Thống Nhất	1,180		1,180	DGT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 01/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 11/4/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
5	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn đến đường Đồng Lễ, phường Đông Hải	1,150		1,150	DGT	Phường Đông Hải	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
6	Tuyến đường giao thông nối đường Đồng Lễ từ trung tâm y tế phường Đông Hải với Quyết định số 199	0,210		0,210	DGT	Phường Đông Hải	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
7	Cầu qua sông Hạc nối khu đô thị Bắc cầu Hạc đi Nam cầu Hạc, thành phố Thanh Hóa	0,110		0,110	DGT	Phường Đông Thọ	Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/500 số 256/TLBĐ ngày 20/10/2021 do Chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
8	Nút giao thông nối đường Lê Chân - Thê Lữ, khu Mai Xuân Dương	0,190		0,190	DGT	Phường Đông Thọ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
9	Cầu đường gom phía Nam Đại lộ Hùng Vương nối khu đô thị Bắc cầu Hạc với khu đô thị Đông Hương	0,130		0,130	DGT	Phường Nam Ngạn Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ tỷ lệ 1/500 số 256/TLBĐ ngày 20/10/2021 do Chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
10	Đường Hồ Thành khu vực II, thành phố Thanh Hóa	3,340		3,340	DGT	Phường Tân Sơn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
11	Đường gom đại lộ Hùng Vương thuộc phường Quảng Hưng đoạn từ QL47 đến Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy và Cứu hộ cứu nạn	1,910		1,910	DGT	Phường Quảng Hưng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
12	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến nghĩa trang chợ Nhàn	1,700		1,700	DGT	Phường Quảng Thành	Tờ 49, Thửa số: 529, 530, 556, 558, 578, 578, 580, 581, 596, 597, 598, 609, 610, 611, 612, 613, 614, 629, 630, 631, 632, 633, 634, 653, 655, 656, 671, 672, 691, 692, 702; Tờ 52, Thửa số: 12, 15, 29, 44, 45.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
13	Đường nối từ đường vào nghĩa trang Chợ Nhàn đến Đại lộ Võ Nguyên Giáp, phường Quảng Thành	2,500	0,950	1,550	DGT	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính số 317/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 05/11/2021,	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
14	Đường giao thông liên thôn từ ngã ba thôn 8 đi thôn Tân Lương, phường Đông Lĩnh	0,400		0,400	DGT	Phường Đông Lĩnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
15	Đoạn đường tạm nối từ đường hiện trạng vào khu đất thực hiện dự án Trung tâm đào tạo Quốc tế và Trường mầm non Thuận An	0,126		0,126	DGT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 801, 849, 802, 803, 780, 781, tờ 25	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn phường Thiệu Dương đoạn từ dốc dê TW đến giáp phường Hàm Rồng	0,400		0,400	DGT	Phường Thiệu Dương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
17	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ đường 4A đi thôn 1 thôn 3 và thôn 6 phường Quảng Cát	4,640		4,640	DGT	Phường Quảng Cát	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
18	Nâng cấp mở rộng đường giao thông Đông Định Đức qua công sở Quảng Đông	0,390		0,390	DGT	Phường Quảng Đông	Trích lục bản đồ địa chính số 99 do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa lập ngày 13/4/2023.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND Tỉnh
19	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Quảng Tâm từ Đại lộ Nam sông Mã đi Quốc lộ 47 đến hết địa bàn phường Quảng Tâm	1,000		1,000	DGT	Phường Quảng Tâm	Thửa số 1, 2, 3, 5, 6 đến Thửa số 49 tờ bản đồ số 1; từ 1, 2, 4, 5 đến 18 tờ bản đồ số 2, từ 20 đến 59 tờ bản đồ số 2 và từ 1 đến 61 tờ bản đồ số 3 phường Quảng Tâm	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
20	Đường nối từ đường tránh phía Tây đi trung tâm văn hóa Quảng Thịnh	1,400		1,400	DGT	Phường Quảng Thịnh	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
21	Đường giao thông đoạn từ ngã tư Vân Tập đi bản tin thôn 6, xã Thiệu Vân	0,230		0,230	DGT	Xã Thiệu Vân	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
22	Tuyến đường giao thông và dự án: Nhà xưởng sản xuất, ia công Vật liệu xây dựng nội, ngoại thất công trình tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga	0,374		0,374	DGT	Phường Đông Thọ	Có bình đồ tuyến thực hiện dự án kèm theo	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
23	Đường gom Đại lộ Hùng Vương đoạn từ nút giao khu vực siêu thị Big C đến Kênh Vinh, thành phố Thanh Hoá	3,850	3,800	0,500	DGT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 73/TĐHT tỷ lệ 1/1000 của Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 24/5/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
24	Cải tạo, nâng cấp đường Ngô Từ, phường Lam Sơn	0,010		0,010	DGT	Phường Lam Sơn	Trích lục bản đồ địa chính do UBND phường Lam Sơn lập ngày 11/01/2022.	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
25	Cải tạo, nâng cấp mở rộng tuyến đường ven làng Thôn 6, xã Thiệu Vân	0,193		0,193	DGT	Xã Thiệu Vân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do UBND xã Thiệu Vân lập ngày 13/10/2022.	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ nhà anh Nam thôn 2 đến ngã tư Văn Tập, xã Thiệu Văn	0,030		0,030	DGT	Xã Thiệu Văn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 16/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do UBND xã Thiệu Văn lập	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
27	Mở rộng Đại lộ Đông Tây, thành phố Thanh Hóa, đoạn từ cầu Cao đến thị trấn Rừng Thông	14,680		14,680	DGT	Phường Phú Sơn, Phường Đông Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
28	Cầu đường gom phía Bắc Đại lộ Hùng Vương nối Khu đô thị Bắc cầu Hạc với Khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa.	0,315		0,315	DGT	Phường Đông Hương, phường Nam Ngạn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
29	Cầu vượt Đường sắt Bắc - Nam và đường hai đầu cầu thuộc tuyến Đại lộ Đông Tây, TP Thanh Hóa	3,580		3,580	DGT	Phường Tân Sơn; Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ số 157/TLBĐ ngày 12/6/2023; số 158/TLBĐ ngày 12/6/2023 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
30	Nâng cấp, cải tạo đường nối từ đường vành đai phía Tây đến Quốc lộ 45, phường Đông Lĩnh	0,140		0,140	DGT	Phường Đông Lĩnh	Trích bản đồ khu đất thuộc tờ bản đồ số 25, do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa ký ngày 29/8/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.4	Đất thủy lợi							
1	Xử lý ngập úng khu dân cư Phú Thọ 3, phường Phú Sơn thành phố Thanh Hóa	0,240		0,240	DTL	Phường Phú Sơn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Xử lý ngập úng khu vực Đồng Mưu - Cồn Trầu, phố 4, phố 5 phường Đông Cương	0,300		0,300	DTL	Phường Đông Cương	Trích lục bản đồ số 35/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 10/2/203	Nghị quyết số 23/ NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
3	Xử lý ngập úng trên địa bàn phường Tân Sơn	0,053		0,053	DTL	Phường Tân Sơn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.5	Đất cơ sở văn hóa							
1	Trung tâm Văn hoá Thể thao xã Đông Vinh, hạng mục: Sân vận động và các hạng mục khác.	0,850		0,850	DVH	Xã Đông Vinh	Tờ 9 Thửa 1457, 1399-1409, 1518, 1517, 1537; Tờ 11, thửa 9, 10	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Khu trung tâm văn hoá tỉnh Thanh Hoá	6,800		6,800	DVH	Phường Đông Hải	Quyết định số 3477/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND tỉnh	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.1.6	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Trường Mầm non Trường Thi A	0,096	0,054	0,042	DGD	Phường Trường Thi	Trích lục bản đồ địa chính số 131/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 23/11/2023	Các Nghị quyết của HĐND thành phố: Số 237/NQ-HĐND ngày 25/9/2023; số 253/NQ-HĐND ngày 19/12/2023

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.7	Đất y tế							
1	Trạm y tế phường Quảng Thắng	0,093		0,093	DYT	Phường Quảng Thắng	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 107/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 26/9/2023.	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
2.1.8	Đất năng lượng							
1	Lưới điện hiệu quả tại các Thành phố vừa và nhỏ, sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	0,080		0,040	DNL	Phường Đông Lĩnh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,040	DNL	Phường Đông Tân	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Công trình đường dây 110kV Quảng Xương - Sầm Sơn	0,100		0,100	DNL	Phường Quảng Đông	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Đường dây và TBA 110kV Sầm Sơn 2	0,875		0,875	DNL	Phường Quảng Hưng, Quảng Thành, Quảng Đông, Quảng Cát	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cao khả năng truyền tải đường dây 110kV Ba Chè - Núi Một - Thành phố	0,280		0,280	DNL	Phường Đông Tân	Các thửa 10, 19, 23 tờ bản đồ số 7; các thửa 43, 202, 204, 131, 132, 174 tờ bản đồ số 08; các thửa 27, 28, 29, 41, 42, 228 tờ bản đồ số 8 và 10; các thửa 122, 132, 133, 160, 161, 162, 270, 273, 274, 359, 360, 361, 450, 451, 538, 539, 254, 255, 256, 322; 528, 547, 736, 780, 781, 799 tờ bản đồ số 11	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Xuất tuyến 110kV sau TBA 220kV Sầm Sơn	0,080		0,080	DNL	Phường Quảng Cát	Thửa 751, 756, 757 tờ bản đồ số 04	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
6	Đường dây và TBA 110kV Nam Thành phố	0,635		0,635	DNL	Phường Quảng Cát	Mảnh trích đo số 01/TĐ ĐC-2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 28/10/2022	Nghị quyết 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2.1.10	Đất cơ sở tôn giáo							
1	Mở rộng Chùa Long Nhượng (chùa Đông Tác)	0,217		0,217	TON	Phường Đông Thọ	Thửa 57 tờ bản đồ số 20; tác thửa 110, 159, 160, 191, 192 tờ bản đồ số 21; thửa 42 tờ bản đồ số 31; các thửa 1, 25, 63 tờ bản đồ số 32	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng tu bổ chùa Long Khánh	0,220	0,033	0,190	TON	Phường Long Anh	Mảnh trích đo địa chính số 02/TĐ ĐC-2022 do sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 03/6/2022	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Tu bổ tôn tạo và phục dựng chùa Báo Ân xã, Thiệu Văn	0,960	0,080	0,880	TON	Xã Thiệu Văn	Thửa 189, 233, 231, 269, 232, 278, 279, 268, 279, 252, 280, 267, 214, 215 tờ bản đồ số 08 đo vẽ năm 2011	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Đầu tư xây dựng cải tạo và mở rộng chùa Yên Cát	0,174		0,174	TON	Phường Quảng Cát	Thửa 303, 304, 305, 306, 312, 313, 314 - tờ bản đồ số 5 năm 1993 xã Quảng Cát	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.11	Đất ở tại nông thôn							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt xã Hoàng Đại (12 vị trí) MBQH số 3714/QĐ-UBND ngày 15.5.2020	3,115	0,800	0,385	DGT	Xã Hoàng Đại	Trích lục bản đồ địa chính số: 20/TLBĐ, 21/TLBĐ, 22/TLBĐ, 23/TLBĐ, 24/TLBĐ, 25/TLBĐ, 26/TLBĐ, 27/TLBĐ, 28/TLBĐ, 29/TLBĐ, 33/TLBĐ, do Chi nhánh Văn phòng ĐKKĐ thành phố Thanh Hóa lập ngày 09/2/2023.	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,080	DKV			
				1,850	ONT			
2	Khu dân cư, tái định cư xã Hoàng Đại (MBQH 3483/QĐ-UBND ngày 20/5/2021)	6,900	0,120	5,320	ONT	Xã Hoàng Đại	Trích lục bản đồ địa chính số 34/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKKĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 10/02/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				1,460	DGT			
3	Khu dân cư, tái định cư số 2 xã Hoàng Đại	28,285		11,310	ONT	Xã Hoàng Đại	Trích lục bản đồ địa chính số 194/TLBĐ do Văn phòng ĐKKĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 17/3/2022	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,110	DVH			
				0,570	DGD			
				0,110	DYT			
				0,360	TMD			
				10,425	DGT			
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư ngoại đô sông Mã và các hộ dân đồng bào sông nước thôn 7, xã Hoàng Quang (MBQH số 3839/QĐ-UBND ngày 27/4/2017)	10,170		5,400	DKV	Xã Hoàng Quang	Quyết định số 3989/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				4,780	ONT			
				0,080	DVH			
				0,500	DKV			
5	Khu dân cư thôn Đồng Sâm, xã Đông Vinh (MBQH 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013)	2,400		4,810	DGT	Xã Đông Vinh	Quyết định số 8195/QĐ-UBND, ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,030	ONT			
				0,080	DVH			
				0,060	DTT			
				0,300	DKV			
				0,930	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đông Vinh (MBQH số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017)	2,451		2,451	ONT	Xã Đông Vinh	Quyết định số 8193/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹt phường Thiệu Khánh (MBQH số 3710/QĐ-UBND) và xã Thiệu Vân (MBHQ số 3715/QĐ-UBND)	2,287		2,287	ONT ODT	Xã Thiệu Vân; Phường Thiệu Khánh	Trích lục bản đồ địa chính số 13/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 19/5/2022	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023
2.1.12	Đất ở tại đô thị							
1	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Long Anh (vị trí 01 – phố 6)	0,231		0,231	ODT	Phường Long Anh	Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Long Anh (vị trí 03 – phố 6)	0,184		0,184	ODT	Phường Long Anh		
3	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Long Anh (vị trí 04 – phố 7)	0,104		0,104	ODT	Phường Long Anh		
4	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Long Anh (vị trí 05 – phố 1)	0,376		0,376	ODT	Phường Long Anh		
5	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phường Long Anh (vị trí 05 – phố 7)	0,143		0,143	ODT	Phường Tào Xuyên	Quyết định số 3712/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Dự án Khu đô thị Tây Nam đại lộ Nam Sông Mã, phường Quảng Hưng (Khu 1)	20,070		6,940	ODT	Phường Quảng Hưng; phường Quảng Phú	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/07/2021 (28,40 ha); Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh (20,07 ha)
				2,070	TMD			
				0,380	DGD			
				0,160	DVH			
				5,730	DKV			
				4,790	DGT			
7	Khu dân cư phường Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn và xã Quảng Tâm (MBQH 3323/QĐ-UBND ngày 27/8/2021)	2,300		2,110	DGT	Phường Quảng Tâm	Trích lục bản đồ số 852/TLBĐ ngày 29/11/2021	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
					DKV			
					TMD			
			0,190		ODT			
8	Khu đô thị mới tại xã Hoằng Quang và xã Hoằng Long	176,00	172,99	3,010	ONT	Xã Hoằng Quang	Quyết định số 3900/QĐ-UBND ngày 27/9/2019 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết	Quyết định số 4421/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 của UBND tỉnh phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư; Tờ trình số 56/UBND ngày 12/3/2024 của UBND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Khu đô thị Đông Nam Trường Đại học Hồng Đức	11,360		1,570	TMD	Phường Quảng Thành	Quyết định số 7813/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của Chủ tịch UBND thành phố phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,080	DVH			
				0,470	DKV			
				3,600	ODT			
				5,640	DGT			
		9,640		1,690	ODT	Phường Quảng Thịnh		
				0,500	TMD			
				0,460	DGD			
				0,050	DVH			
				1,270	DKV			
		5,670	DGT					
10	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phố Nam Sơn, phường An Hưng (MBQH 11648/QĐ-UBND ngày 23/12/2019)	2,940	0,460	1,530	ODT	Phường An Hưng	Trích lục bản đồ số 12/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 28/7/2021 của Phòng Tài nguyên Môi trường Thành phố Thanh Hóa	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
				0,840	DGT			
				0,110	DKV			
11	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư số 01 Trần Phú phường Điện Biên	0,598		0,598	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 222, tờ bản đồ số 09	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
12	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư, xen kẹt trên địa bàn phường Đông Cương (MBQH 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04)	2,349		1,210	ODT	Phường Đông Cương	Quyết định số 3665/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết	
				0,899	DGT			
				0,240	DVH			
13	Khu xen cư số 02 phố Đồng Lễ	0,615		0,420	ODT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 91/TLBĐ ngày 14/8/2020 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,195	DGT			
14	Khu đô thị mới dọc Đại lộ Nam sông Mã (số 3)	48,050		19,700	ODT	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 845/TLBĐ do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 25/12/2020	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				5,690	DKV			
				4,650	TMD			
				3,200	DTT			
				14,810	DGT			
15	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phường Đông Thọ (MBQH số 35 được điều chỉnh cục bộ tại QĐ 2788/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,300		3,300	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ 11 Thửa 69-71, 43;Tờ 20 Thửa 18-157 ;Tờ 21 Thửa, 68-201	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
16	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư các hộ dân ngoại ô tả sông Mã, phường Tào Xuyên (MBQH 17500)	7,350	6,310	1,040	ODT	Phường Tào Xuyên	Trích lục bản đồ địa chính số 18/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa lập ngày 09/2/2023	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
17	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố Quang Trung, phường Đông Hương (MBQH số 1684/QĐ-UBND ngày 11/02/2022)	0,158		0,158	ODT	Phường Đông Hương	Tờ bản đồ số 14 Thửa 329, 328, 330, 390, 457, 496, 639, 362	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,052		0,052	DGT			
		0,083		0,083	DKV			
18	Khu đô thị phía Đông Đại lộ Bắc Nam	0,870		0,870	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 294/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 05/6/2019.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
19	Khu dân cư bắc sông Hạc, phường Đông Thọ (MBQH 5428/QĐ-UBND ngày 20/6/2019)	0,620		0,320	ODT	Phường Đông Thọ	Trích lục mảnh đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 ngày 28/3/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa phê duyệt	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,100	DYT			
				0,020	DKV			
				0,180	DGT			
20	Khu xen cư đường vành đai Đông Tây, phường Phú Sơn	0,912		0,450	ODT	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ số 412/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa lập ngày 10/12/2021	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
				0,462	DGT			
21	Nhà ở xã hội cho công nhân Khu công nghiệp Lễ Môn	3,528		3,528	ODT	Phường Quảng Hưng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 11/TĐHT, tỷ lệ 1/2000 do Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thanh Hoá lập ngày 23/6/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
22	Khu dân cư phường Quảng Hưng	0,750		0,320	ODT	Phường Quảng Hưng	Quyết định số 1137/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chi tiết; Điều chỉnh cục bộ tại Quyết định số 3449/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,030	DVH			
				0,010	DKV			
				0,390	DGT			
23	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Hưng (MBQH 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (Vị trí 01, 02, 03, 04, 06, 09)	1,100		0,630	ODT	Phường Quảng Hưng	Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá /v phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,470	DGT			
24	Khu nhà ở xã hội phường Quảng Thắng	0,934		0,934	ODT	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 1796/QĐ-UBND ngày 04/3/2019 của Chủ tịch UBND thành phố	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
25	Khu dân cư phía đông đường CSEDP thuộc khu dân cư Tây Nam đường Nguyễn Phục	0,620	0,486	0,134	ODT	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
26	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư thuộc khu di tích thắng cảnh Mật Sơn (MB 3791)	21,110	14,200		DGT	Phường Quảng Thắng	Trích lục bản đồ số 415/TLBĐ ngày 21/7/2021 và các tờ bản đồ số 2; 3, 9.	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
					DGD			
					DVH			
				0,590	DKV			
				6,320	ODT			
27	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở và thương mại Nam trường SOS (MBHQ 3609/QĐ-UBND) phường Quảng Thành	21,150		21,150	ODT	Phường Quảng Thành	Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 07/5/2018 phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
28	Khu xen cư phố Thành Yên, phường Quảng Thành	1,270	0,240	0,450	ODT	Phường Quảng Thành	Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt Quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,030	DKV			
				0,550	DGT			
29	Khu tái định cư phường Quảng Thành (MBQH 9449 ngày 20/10/2015 được điều chỉnh từ MBQH 1227/XD-UBND ngày 17/8/2005)	0,120	0,090	0,030	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 37 Thửa, 225, 224, 223, 222, 226, 221, 227, 250, 251, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 261, 262, 263, 264, 265; Tờ bản đồ số 38 Thửa, 29-326,....	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
30	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Quan Nội 5 Hoàng Anh (MBQH kèm theo Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016)	3,730	3,200	0,530	ODT	Phường Long Anh	Quyết định số 2893/QĐ-UBND ngày 02/8/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
					DKV			
					DVH			
					DGT			
31	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư phường Đông Tân giai đoạn 2 (MBQH 5303/QĐ-UBND ngày 15/2/2015)	14,200		3,760	ODT	Phường Đông Tân	Mảnh Trích đo địa chính số 01/TĐĐC do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 30/12/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				1,440	DGD			
				1,460	DKV			
				1,460	DTT			
				5,080	DGT			
				1,000	TMD			
32	Khu dân cư, tái định cư phục vụ dự án đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu Kinh tế Nghi Sơn (MBQH số 3569/QĐ-UBND ngày 28/8/2020)	12,000		2,470	ODT	Phường Đông Tân	Trích lục số 168/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Thanh Hóa lập ngày 08/3/2022	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				2,440	TMD			
				0,530	DKV			
				6,560	DGT			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
33	Khu dân cư, tái định cư số 01 Đông Tân	8,500		2,830	ODT	Phường Đông Tân	Quyết định số 3208/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
				0,860	TMD			
				0,180	DKV			
				4,630	DGT			
34	Hạ tầng kỹ thuật các khu xen cư xen kẹt trên địa bàn xã Quảng Cát (MBQH 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04, 08, 09, 10)	3,240		1,470	ODT	Phường Quảng Cát	Quyết định số 3663/QĐ-UBND ngày 14/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,030	DKV			
				1,743	DGT			
35	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xen cư xen kẹt trên địa bàn phường Quảng Đông (MBQH số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020) (vị trí 01, 02, 03, 04)	2,000		0,860	ODT	Phường Quảng Đông	Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,070	DKV			
				1,070	DGT			
36	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Phúc Thọ, phường Quảng Tâm (MBQH số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016)	3,710		1,300	ODT	Phường Quảng Tâm	Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,070	DVH			
				0,990	DKV			
				1,350	DGT			
37	Hạ tầng kỹ thuật khu khu xen cư thôn Quang Trung, phường Quảng Tâm (MBQH số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,060		0,440	ODT	Phường Quảng Tâm	Quyết định số 3847/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,050	DVH			
				0,570	DGT			
38	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, tái định cư thôn Thanh Kiên, phường Quảng Tâm (MBQH số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018)	1,740		0,880	DGT	Phường Quảng Tâm	Quyết định số 3849/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				0,130	DVH			
				0,730	ODT			
39	Khu dân cư Phù Lưu, phường Quảng Thắng (MBQH số 1788/QĐ-UBND ngày 21/2/2022)	5,150		2,550	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ bản đồ số 1 Thửa 15, 14, 13, 12, 11, 10, 9, 17, 81, 21, 23, 24, 20, 22, 19, 27, 28, 29, 35, 33, 32, 34, 36, 42, 41; Tờ bản đồ số 2 Thửa 11-282	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				2,260	DGT			
				0,340	DKV			
40	Khu dân cư mới phường Đông Lĩnh (Đồng Chộp 2)	2,280		2,280	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 24 Thửa, 200, 199, 198, - 514,...; Tờ bản đồ số 25 Thửa 480, 461, 501, 535, 623, 617, 566, 567, 590, 619, 620	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
41	Hạ tầng kỹ thuật Quỹ đất xen kẹt tại phường Đông Hải (MBQH 1792/QĐ-UBND ngày 21/02/2022)	0,460		0,267	ODT	Phường Đông Hải	Quyết định số 1792/QĐ-UBND ngày 21/2/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
				0,184	DGT			
				0,011	DKV			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
42	Khu dịch vụ văn phòng thương mại và dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương	4,700		4,700	ODT	Phường Đông Hải	Quyết định số 3241/QĐUBND ngày 07/6/2013 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
43	Khu dân cư xã Quảng Đông (MBQH 938/QĐ-UBND ngày 16/01/2016)	3,800	3,600	0,200	ODT	Phường Quảng Đông	Trích lục bản đồ địa chính số: 38/TLBĐ do Chi nhánh Văn phòng ĐKKĐ thành phố Thanh Hóa lập ngày 14/2/2023	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
44	Xen cư Hoàng Long (Vị trí 01, 03, 04, 05))	0,896		0,896	ODT	Phường Long Anh	Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 15/5/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
45	Khu xen cư Thôn Đông Đức (vị trí 04 phường Quảng Đông)	0,460		0,460	ODT	Phường Quảng Đông	Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
46	Khu dân cư và thương mại dịch vụ tại phường Quảng Phú (MBQH 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018)	39,690	5,400	14,770	ODT	Phường Quảng Phú, phường Quảng Hưng	Quyết định số 3058/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 384/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
				5,190	DGT			
				0,130	DVH			
				0,430	DGD			
				4,440	DKV			
				0,400	ODT			
				1,340	DKV			
				5,530	TMD			
				2,060	DGT			
47	Khu đất thu hồi của Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Nguyễn Kim Thanh Hóa tại Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa	2,260		2,260	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 115 tờ bản đồ số 96 và Thửa 67, 79 tờ bản đồ số 103 tỷ lệ 1/500 đo vẽ năm 2011	Quyết định thu hồi đất số 1322/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 của UBND tỉnh
48	Khu dân cư Trung tâm phường Đông Tân	22,500		22,500	ODT	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ số 13/TLBĐ do Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Thanh Hoá lập ngày 26/9/2021	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
49	Khu dân cư Tân Thịnh Thanh Hóa (Khu dân cư Tây Bắc đường Vành đai phía Tây thuộc xã Đông Thịnh, huyện Đông Sơn và phường Đông Tân, thành phố Thanh Hoá)	17,520		17,520	ODT	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ số 850/TLBĐ ngày 29/11/2021	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
50	Dự án Khu dân cư phía Tây Nam đường vành đai Đông Tây thuộc quy hoạch khu vực Đông Ga đường sắt cao tốc Bắc Nam, thành phố Thanh Hoá	47,800		47,800	ODT	Các phường: Đông Lĩnh, Phú Sơn, Đông Tân;	Trích lục bản đồ số 107/TLBĐ ngày 05/3/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
51	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, xen cư phố Trần (vị trí 01) phường An Hưng (MBQH 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020)	3,110		0,130	TMD	Phường An Hưng	Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
				0,100	DKV			
				0,940	ODT			
				1,940	DGT			
52	Khu dân cư, tái định cư xã Quảng Thịnh	20,800		20,800	ODT	Phường Quảng Thịnh	Trích lục bản đồ số 66/TLBĐ tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh lập ngày 01/4/2020	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
53	Khu dân cư Đồng Chành thôn 6, xã Thiệu Khánh (MBQH 3513/QĐ-UBND ngày 18/4/2022 điều chỉnh từ MB 19973/QĐ-UBND, ngày 18/11/2016)	2,150		1,050	ODT	Phường Thiệu Khánh	Quyết định số 19973/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
				0,040	DKV			
				0,070	DVH			
				0,990	DGT			
54	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn 6 (MBQH 3848 ngày 11/5/2018)	2,290		0,780	ODT	Phường Quảng Phú	Quyết định số 3848/QĐ-UBND ngày 11/5/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/03/2023 của HĐND tỉnh
				1,390	DGT			
				0,120	DVH			
55	Khu đô thị mới thuộc khu đô thị Nam thành phố	1,870		1,870	ODT	Phường Đông Vệ, Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 682/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 06/12/2018	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/07/2023 của HĐND tỉnh
		56,091		17,407	ODT			
				8,218	DGD			
				16,952	DGT			
				3,678	DKV			
				1,791	DTT			
				0,474	DVH			
				6,938	TMD			
				0,633	TSC			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
56	Nhà ở xã hội phố Bào Ngoại	1,085	0,895	0,190	ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 802/TLBĐ, tỷ lệ 1/1.000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 15/11/2018	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
57	Khu dân cư, tái định cư phường Nam Ngạn phục vụ đề án di dân phòng tránh thiên tai tại phố Tiên Phong, phường Nam Ngạn, phố Tân Hà, phường Đông Hương và phố Xuân Minh, phường Đông Hải	3,880		1,810	ODT	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 182/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 20/4/2022	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
				2,070	DGT			
		9,971		3,765	ODT	Phường Đông Thọ		
				0,094	DVH			
				0,353	DGD			
				4,870	DGT			
		0,890	DKV					
58	Khu dân cư và dịch vụ thương mại phía Đông KCN Lễ Môn, thành phố Thanh Hoá	8,220		1,7621	ODT	Phường Quảng Phú	Quyết định số 5013/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
				0,051	DVH			
				0,2969	DKV			
				2,68	TMD			
				3,43	DGT			
59	Khu dân cư thôn Trần, phường An Hưng (Vị trí số 4 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,570		1,570	ODT	Phường An Hưng	Trích lục bản đồ số 17/TLBĐ do Chi nhánh văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá lập ngày 20/6/2022	Nghị quyết số 475/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh
60	Khu xen cư 03+04 phố Lễ Môn, phường Đông Hải	3,26		3,26	ODT	Phường Đông Hải	Mảnh trích đo Địa chính số 01/TĐĐC-2020 tỷ lệ 1/2000 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 18/3/2020	Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
61	Khu dân cư Thôn 9, phường Quảng Tâm.	5,80		5,80	ODT	Phường Quảng Tâm	Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của Chủ tịch UBND thành phố	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
62	Khu dân cư, tái định cư số 1, phường Đông Tân	8,50		8,50	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 1502, 1516, 1689, 1517, ... tờ số 10 Thửa 7, 8, 85, 703... tờ số 14	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
63	Khu dân cư phố 6, phường Quảng Phú	5,50		5,50	ODT	Phường Quảng Phú	Trích lục bản đồ số 335/TLBĐ do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 11/11/2021	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
64	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư, xen kẹp trên địa bàn phường Quảng Phú (MBQH số 1580/QĐ-UBND ngày 28/2/2020) Vị trí số 17 và vị trí số 15	3,10		3,10	ODT	Phường Quảng Phú	Trích lục bản đồ số 67/TLBĐ do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 14/3/2023	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
65	Khu dân cư thôn Tiến Toàn, phường An Hưng, (Vị trí số 2 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	2,18		2,18	ODT	Phường An Hưng	Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
66	Khu dân cư thôn Toàn, phường An Hưng (Vị trí số 3 MBQH số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020)	1,460		1,460	ODT	Phường An Hưng	Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 7/4/2020 của UBND thành phố Thanh Hoá về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
67	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư số 1 phường Long Anh (MBQH số 10004/QĐ-UBND ngày 28/12/2020)	1,060		0,48	ODT	Phường Long Anh	Quyết định số 10004/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND thành phố	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
				0,58	DGD			
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tây Bắc Cầu Quán Nam, phường Quảng Thịnh (MBQH số 22201/QĐ-UBND ngày 28/12/2016)	8,400		8,400	ODT	Các phường: Quảng Thịnh, Đông Vệ	Quyết định số 22201/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND thành phố	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
68	Khu đô thị mới phía Đông đường vành đai phía Tây, phường Đông Lĩnh	33,00		33,00	ONT	Phường Đông Lĩnh	Trích lục bản đồ số 71/TLBĐ ngày 27/4/2020 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
69	Khu dân cư, tái định cư phường Quảng Thịnh	37,60		37,60	ONT	Phường Quảng Thịnh	Trích đo bản đồ số 63/TĐHT ngày 01/4/2020 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Thanh Hoá lập	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1	Trụ sở Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa	0,700		0,700	TSC	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 258/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 18/5/2021	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2	Trụ sở hợp khối Sở Nội vụ - Sở Ngoại vụ - Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Thanh Hóa	0,480		0,480	TSC	Phường Đông Hương	Tờ 18 Thửa 285-288, 332, 341, 283, 334, 339, 338, 337, 282, 393-405, 410-417; Tờ 22 Thửa 1, 34, 35, 320	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
2.1.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp							
1	Trụ sở Viện Nông nghiệp Thanh Hoá	3,097		3,097	DTS	Phường Quảng Thắng	Trích đo địa chính số 01/TĐ ĐC-2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 30/7/2021	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Văn phòng thường trú Báo Nhân dân tại phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa	0,080		0,080	DTS	Phường Nam Ngạn	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 474/TLBĐ, tỷ lệ 1/500 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 22/8/2019	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.15	Đất cơ sở tín ngưỡng							
1	Mở rộng, tôn tạo di tích miếu Đệ Nhị	0,046	0,011	0,035	TIN	Phường Hàm Rồng	Tờ 33 Thửa 73	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng đền thờ Dương Đình Nghệ	0,640	0,280	0,360	TIN	Phường Thiệu Dương	Thửa 32, 38,39,40, 44,52 tờ bản đồ số 05	Nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
3	Công trình dự án đã thu hồi đất, đăng ký vào KHSDD để thực hiện các thủ tục giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất							
3.1	Đất cơ sở văn hóa							
1	Cung văn hoá thiếu nhi và Trung tâm Thể dục thể thao thành phố Thanh Hoá	4,013	4,013		DVH	Phường Đông Hải	Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hoá	Đã giải phóng mặt bằng
3.2	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Trường Đại học Văn hoá Thể thao và Du lịch	7,060	3,060 4,000		DGD DGD	Phường Đông Vệ Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 119, 120, 121, 122 phường Đông Vệ; tờ bản đồ số 28, 29 phường Quảng Thành	Đã giải phóng mặt bằng
2	Trường mầm non, liên cấp (tiểu học, THCS, THPT) thuộc Quyết định số 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 điều chỉnh Quyết định số 1858/QĐ-UBND ngày 23/4/2012)	0,960	0,960		DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 12320/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND thành phố Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết	Đã giải phóng mặt bằng
3	Khu đất xây dựng Trường Tiểu học tại phường Quảng Thắng (thuộc Dự án Khu nhà ở Thương mại Nam đường Nguyễn Phục)	0,770	0,770		DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2014 của UBND Thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
4	Mở rộng Phân hiệu Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa	0,450	0,450		DGD	Phường Đông Vệ	Thửa 02 tờ bản đồ số 114	Đã giải phóng mặt bằng
5	Trường học thuộc MBQH 2424 (kèm theo Quyết định 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa)	0,380	0,380		DGD	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 7180/QĐ-UBND ngày 10/12/2012 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
6	Khu đất trường Mầm non ký hiệu là MN-01 thuộc Quyết định số khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc khu đô thị Đông Sơn	0,597	0,597		DGD	Phường Quảng Thành	Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 21/7/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
7	Trường Đại học Hồng Đức	9,840	9,840		DGD	Phường Đông Vệ; Phường Quảng Thịnh	Đo đạc chỉnh lý số 200/ĐĐCL ngày 20/4/2023 của Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá	Quyết định số 4762/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh về việc giữ lại tiếp tục sử dụng cơ sở nhà đất của Trường Đại học Hồng Đức
8	Trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh Trường Đại học Hồng Đức	8,532	8,532		DGD	Phường Quảng Thành, Phường Quảng Thịnh	Đo đạc chỉnh lý số 198/ĐĐCL ngày 19/4/2023 của Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá	Quyết định của UBND tỉnh, số: 2442/QĐ-UBND và số 2443/QĐ-UBND ngày 15/8/2007 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất
3.3	Đất y tế							
1	Khu đất Y tế (YT-01) thuộc Khu dân cư dọc hai bên đường dự án CSEDP thuộc Khu đô thị Đông Sơn, thành phố Thanh Hoá	0,365	0,365		DYT	Phường Quảng Thành	Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 15/5/2014 và Quyết định số 2865/QĐ-UBND ngày 21/7/2020	Đã giải phóng mặt bằng
3.4	Đất cơ sở thể dục thể thao							
1	Công viên cây xanh - Thể dục, thể thao	3,590	3,590		DTT	Phường Quảng Thành và phường Đông Vệ, thành phố Thanh Hóa	Tờ 10 Bản đồ địa chính phường Quảng Thành; tờ 86, 87, 93 Bản đồ địa chính phường Đông Vệ	Đã giải phóng mặt bằng
3.5	Đất năng lượng							
1	Đường dây và Trạm biến áp 110kV Bắc thành phố Thanh Hoá	0,274	0,274		DNL	Phường Nam Ngạn	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 648/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 13/10/2023	Đã giải phóng mặt bằng
3.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa							
1	Mở rộng đài hóa thân hoàn Vũ - Phúc lạc viên tại phường Quảng Thành và phường Quảng Đông	14,480	12,610		NTD	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 16 bản đồ địa chính phường Quảng Đông và tờ bản đồ số 45, 45a, 46, 46a, 49, 50, 51, 51a, 52 phường Quảng Thành	Đã giải phóng mặt bằng
			1,870		NTD	Phường Quảng Đông		
3.7	Đất ở tại đô thị							
1	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 20/5/2011	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hương	Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 20/5/2011 của UBND của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/3/2011	0,010	0,010		ODT	Phường Đông Sơn	Quyết định số 414/QĐ-UBND ngày 11/3/2011 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
3	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 12257/QĐ-UBND ngày 30/12/2014, 1886/QĐ-UBND	0,020	0,020		ODT	Phường Đông Thọ	Quyết định số 12257/QĐ-UBND ngày 30/12/2014; Quyết định số 1886/QĐ-UBND của UBND thành phố	
4	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 08/12/2008, 11808/QĐ-UBND ngày 22/12/2015	0,100	0,100		ODT	Phường Quảng Hưng	Quyết định số 2349/QĐ-UBND ngày 08/12/2008 của UBND Quyết định số 11808/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của UBND thành phố	
5	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 04/10/2011	0,670	0,670		ODT	Phường Đông Vệ	Quyết định số 2155/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố	
6	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 8191/QĐ-UBND ngày 29/10/2013, 8199/QĐ-UBND ngày 29/10/2013	0,050	0,050		ODT	Phường Long Anh	Quyết định số 8191/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố Thanh Hóa, Quyết định số 8199/QĐ-UBND ngày 29/10/2013 của UBND thành phố	
7	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 6275/QĐ-UBND ngày 04/10/2011, 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2010	2,050	2,050		ODT	Phường Nam Ngạn	Quyết định số 6275/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của UBND thành phố; Quyết định số 08, số 09/QĐ-UBND ngày 05/01/2010 của UBND thành phố	
8	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 8197/QĐ-UBND ngày 29/10/2013, 8317/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	0,130	0,130		ODT	Phường Quảng Phú	Các Quyết định của UBND thành phố: Số 8197/QĐ-UBND ngày 29/10/2013; số 8317/QĐ-UBND ngày 17/8/2017	
9	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 5226/QĐ-UBND ngày 28/11/2011	0,240	0,240		ODT	Phường Quảng Thắng	Quyết định số 5226/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thành phố	
10	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 06/12/2010	0,050	0,050		ODT	Phường Đông Hải	Quyết định số 2107/QĐ-UBND ngày 06/12/2010 của UBND thành phố	
11	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 23/01/2013	0,110	0,110		ODT	Phường Tân Sơn	Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 23/01/2013 của UBND thành phố	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
12	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 7048/QĐ-phường Thiệu Khánh	0,150	0,150		ODT	Phường Thiệu Khánh	Quyết định số 7048/QĐ-UBND ngày 08/8/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
13	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 5355/QĐ-UBND ngày 01/7/2016	0,530	0,530		ODT	Phường Quảng Đông	Quyết định số 5355/QĐ-UBND ngày 01/7/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	
14	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019	2,450	2,450		ODT	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Quyết định số 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh Quyết định số số 1130/QĐ-UBND)	
15	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 16/11/2009	0,010	0,010		ODT	Phường Trường Thi	Quyết định số 1988/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND thành phố Thanh Hóa	
16	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 6454, 6455/QĐ-UBND ngày 25/7/2016	2,050	2,050		ONT	Xã Hoằng Đại	Quyết định số 6454,6455/QĐ-UBND ngày 25/7/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	
17	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015	3,200	3,200		ODT	Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 6193/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
18	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 8535/UBND-QLĐT ngày 21/9/2015	3,100	3,100		ODT	Phường Thiệu Dương	Quyết định số 8535/UBND-QLĐT ngày 21/9/2015 của UBND thành phố Thanh Hóa	
19	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Khu xen cư tại ngõ 616, đường Nguyễn Trãi	0,019	0,019		ODT	Phường Phú Sơn		
20	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020	1,170	1,170		ODT	Phường An Hưng	Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
21	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020	0,540	0,540		ODT	Phường An Hưng	Quyết định số 2776/QĐ-UBND ngày 07/04/2020 của UBND thành phố	
22	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 10004/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	0,480	0,480		ODT	Phường Long Anh	Quyết định số 10004/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thành phố Thanh Hóa	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
23	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020	0,700	0,700		ODT	Phường Long Anh	Quyết định số 10003/QĐ-UBND ngày 26/11/2020 của UBND thành phố	Đã giải phóng mặt bằng
24	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 28/02/2017	0,050	0,050		ODT	Phường Tào Xuyên	Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 của UBND thành phố	
25	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 6859/QĐ-UBND ngày 31/8/2020	0,060	0,060		ONT	Xã Hoàng Đại	Quyết định số 6859/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 của UBND thành phố	
26	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 5761/QĐ-UBND ngày 05/8/2020	0,060	0,060		ODT	Phường Đông Tân	Quyết định số 5761/QĐ-UBND ngày 05/8/2020 của UBND thành phố	
27	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	0,040	0,040		ODT	Phường Trường Thi	Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND thành phố	
28	Đấu giá quyền sử dụng đất các lô đất còn lại tại Mặt bằng kèm theo Quyết định số 7404/QĐ-UBND ngày 24/7/2017	0,090	0,090		ODT	Phường Trường Thi	Quyết định số 7404/QĐ-UBND ngày 24/7/2017 của UBND thành phố	
29	Khu nhà ở hỗn hợp B.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	4,590	4,590		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	
30	Khu nhà ở hỗn hợp E.HH thuộc khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa (thuộc DA số 2-Khu đô thị mới Trung tâm thành phố Thanh Hóa)	1,160	1,160		ODT	Phường Đông Hải	Khu đất số 93/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 13/3/2020 (Tờ trích lục số 1)	
31	Khu dân cư thuộc khu đô thị Đông Hương (MBQH 3241/UBND-QLĐT)	4,430	4,430		ODT	Phường Đông Hương	Quyết định số 3241/UBND-QLĐT của UBND thành phố	
32	Khu đô thị mới phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	3,900	3,900		ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ số 571/TLBĐ ngày 19/8/2009; Trích lục bản đồ số 454/TLBĐ ngày 21/10/2010.	
33	Khu nhà ở xã hội lô A-TM3 khu đô thị Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	1,440	0,700 0,740		ODT DKV	Phường Đông Hương	Quyết định số 5220/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa	
34	Khu dân cư HD-02 thuộc khu dân cư Trường Đại học Hồng Đức	2,690	0,850 0,030 0,280 1,530		ODT DVH DTT DGT	Phường Đông Sơn	Quyết định số 2485/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
35	Khu đất trụ sở của Tòa án nhân dân thành phố Thanh Hóa tại số 38 Trần Phú, phường Điện Biên, thành phố Thanh Hóa	0,070		0,070	ODT	Phường Điện Biên	Thửa 55, 104 tờ bản đồ số 13	Đã giải phóng mặt bằng
36	Kho lưu trữ của Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa số 15 Triệu Quốc Đạt phường Điện Biên	0,023		0,023	ODT	Phường Điện Biên	Trích lục số 650/TLBĐ lập ngày 11/10/2021	Công văn số 2484/UBND-KTTC ngày 27/02/2024 phương án sắp xếp cơ sở nhà, đất
37	Khu đất thu hồi của Chi nhánh Công ty Cổ phần đầu tư thương mại Bắc Hà tại Thanh Hóa, tại phường Thiệu Khánh, thành phố Thanh Hóa	3,300		3,300	ODT	Phường Thiệu Khánh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 498/TLBĐ, tỷ lệ 1/200 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Sở Tài nguyên và Môi trường lập ngày 10/9/2007	Quyết định số 3065/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất
38	Khu nhà ở xã hội tại phường Lam Sơn	0,420	0,420		ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 66 tờ bản đồ số 25	Đã giải phóng mặt bằng
39	Khu nhà ở chung cư cao tầng (ký hiệu CC1) thuộc Quyết định số Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc (MBQH 6275)	0,359	0,359		ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 48 tờ bản đồ số 64	Đã giải phóng mặt bằng
40	Khu đất hỗn hợp (ký hiệu HH) thuộc Quyết định số Khu ở và Dịch vụ thương mại thuộc khu đô thị Bắc cầu Hạc	0,222	0,222		ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ 48 phường Nam Ngạn	Đã giải phóng mặt bằng
41	Phát triển nhà ở tại lô 2, lô 3 thuộc phân hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Quảng Hưng	0,230	0,230		ODT	Phường Quảng Hưng	Quyết định số 1080/-QĐ-UBND ngày 16/5/2018 của chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
42	Chung cư cao tầng (MBQH số 895/QĐ-UBND ngày 13/3/2020 phường Đông Hương)	0,180	0,180		ODT	Phường Đông Hương	Các Thửa 477, 480, 481 tờ 15; 3-5 tờ 19	Đã giải phóng mặt bằng
43	Khu nhà ở thương mại Nam đường Nguyễn Phục	17,600	17,600		ODT	Phường Quảng Thăng	Quyết định số 8018/QĐ-UBND ngày 18/10/2015; Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 11/4/2019 của UBND thành phố Thanh Hoá	Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
44	Khu dân cư Tái định cư xã Quảng Thành MBQH 3446/QĐ-UBND, ngày 02/05/2018 (điều chỉnh MBQH 1820)	4,750	4,750		ODT	Phường Quảng Thành	Quyết định số 3446/QĐ-UBND ngày 02/05/2018 của UBND thành phố Thanh Hoá	Đã giải phóng mặt bằng
45	Khu công viên nước Đông Hương	19,540	19,540		ODT	Phường Đông Hương	Trích lục bản đồ số 227/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 ngày 12/4/2018 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	Đã giải phóng mặt bằng
46	Khu dân cư An Lộc, phường Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa	1,500	0,630		ODT	Phường Đông Sơn	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2020 tỷ lệ 1/500 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 30/12/2020	Đã giải phóng mặt bằng
			0,870		DGT			
47	Khu dân cư, Công viên cây xanh Quảng Thịnh, thành phố Thanh Hóa	3,960	1,570		ODT	Phường Quảng Thịnh	Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 19/1/2016 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
			0,460		DKV			
			1,930		DGT			
48	Khu đô thị mới ven Sông Hạc thành phố Thanh Hóa	3,000	3,000		ODT	Phường Đông Thọ Phường Trường Thi Phường Nam Ngạn	Các phường: Đông Thọ, Trường Thi, Nam Ngạn	Đã giải phóng mặt bằng
49	Đầu tư xây dựng công trình: Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, tái định cư đê tả sông Mã và các hộ dân đồng bào Sông nước xã Hoằng Long (MBQH kèm theo Quyết định số 7052/QĐ-UBND ngày 08/8/2016)	6,660	2,870		ODT	Phường Long Anh	Mảnh trích đo số 01/TĐĐC-2018 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 13/12/2018	Đã giải phóng mặt bằng
			0,770		DVH			
			3,020		DGT			
50	Khu dân cư Đông Nam làng Tân Thọ	1,183	0,189		ODT	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 699/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 30/10/2023	Đã giải phóng mặt bằng
			0,184		TMD			
			0,046		DVH			
			0,029		DTT			
			0,034		DGD			
			0,701		DGT			
		0,5012	0,051		ODT	Phường Đông Tân		
			0,001		TMD			
		0,449		DGT				
52	Khu dân cư và tái định cư cầu sinh (Quyết định số 1070/QĐ-UBND, ngày 04/02/2016), phường Đông Cương	0,590	0,590		ODT	Phường Đông Cương	Tờ 17, 23 bản đồ địa chính phường Đông Cương	Đã giải phóng mặt bằng

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
53	Hạ tầng kỹ thuật khu xen cư phố 21 (MBQH 12223/QĐ-UBND ngày 14/12/2017)	0,250	0,250		ODT	Phường Lam Sơn	Quyết định số 12233/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
54	Khu dân cư phường Đông Hương thành phố Thanh Hóa	0,260	0,260		ODT	Phường Đông Hương	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính khu đất Số 05/ĐĐCL ngày 24/3/2021 của Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hoá	Đã giải phóng mặt bằng
55	Khai thác quỹ đất dân cư tại khu đất trụ sở Báo Thanh Hóa và Công ty cổ phần in Báo Thanh Hóa	0,330	0,330		ODT	Phường Điện Biên	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 273/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa lập ngày 28/5/2015	Đã giải phóng mặt bằng
56	Trung tâm thương mại ký hiệu TM2 theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu đô thị Nam thành phố Thanh Hóa (Khu đất tại lô C6 thuộc MBQH số 530/UBND-QLĐT ngày 14/4/2009).	1,920	1,920		ODT	Phường Đông Vệ	Tờ bản đồ số 102, thửa số 01	Đã giải phóng mặt bằng
57	Khu xen cư 19 Bến Than, phường Trường Thi	0,225	0,074		ODT	Phường Trường Thi	Quyết định số 9756/QĐ-UBND ngày 01/10/2022 của UBND thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
			0,023		DVH			
			0,128		DGT			
58	Dự án số 4 thuộc Khu đô thị mới trung tâm thành phố Thanh Hóa	8,360	8,346		ODT	Phường Đông Hải	Trích đo bản đồ địa chính số 01/TĐĐC do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 16/7/2021	Nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4816/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của UBND tỉnh
					DGT			
					DKV			
3.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan							
1	Trụ sở hợp khối các cơ quan cấp tỉnh	4,010	4,010		TSC	Phường Đông Hải	Khu đô thị số 01 Trung tâm thành phố Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
2	Xây dựng toà nhà Báo Thanh Hoá và Trung tâm báo chí thành phố Thanh Hoá	0,484	0,484		TSC	Phường Đông Hương	Bản đồ địa chính phường Đông Hương	Đã giải phóng mặt bằng
4	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							
4.1	Đất giáo dục đào tạo							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở	0,020		0,020	DGD	Phường Đông Hương	Tờ 09 Bản đồ địa chính phường Đông Hương	Quyết định số 3609/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND thành phố chấp thuận chủ trương
2	Trường mầm non Nam Ngạn	0,420		0,420	DGD	Phường Nam Ngạn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 78/QLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ lập ngày 08/12/2021	
3	Mở rộng trường mầm non Vườn Mặt Trời	0,050		0,050	DGD	Phường Đông Vệ	Tờ 85 thửa 3; tờ 86 thửa 26, 28, 29, 30, 35, 34, 37, 36, 38, 39	Công văn số 11133/UBND-NN ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh
4	Trường mầm non tư nhân	0,530		0,530	DGD	Phường Quảng Thăng	Thửa 55, 72, 85, 84, 102, 103, 104, 106, 107, 127, 89, 108, 90, 59, 58, 57, 56, 74, 73, 86, 87, 88, 75 tờ bản đồ số 4	Quyết định số 1034/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND thành phố
5	Trường mầm non tư nhân	0,500		0,500	DGD	Phường Quảng Thăng	Thửa 50, 23, 21, 22, 01, 24, 25, 859, 858, 830, 831, 832, 833, 861, 860, 25 tờ bản đồ số 17	Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư; Văn bản số 9071/UBND-THKH ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh
6	Trường Mầm non Happy House	0,700		0,700	DGD	Phường Quảng Cát	Thửa 13, 14, 15, 16, 17, 133, 139, 141, 142, 134, 135, 136, 137, 138 tờ bản đồ số 5	Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của HĐND tỉnh
7	Thành phố Giáo dục Quốc tế Thanh Hoá	47,700	47,700		DGD	Phường Quảng Tâm	Trích lục bản đồ Địa chính khu đất số 101/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 08/3/2023	Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 26/5/2023 của UBND tỉnh về gia hạn thời gian hoàn thành dự án.
		35,600	35,600		DGD	Phường Quảng Phú		
4.2	Đất buru chính viễn thông							
1	Công trình hạ tầng kỹ thuật Viễn thông thụ động	1,260		0,140	DBV	Phường Đông Tân	Thửa 72 tờ bản đồ số 14	Công văn số 2521/UBND-NN ngày 07/3/2019 của UBND tỉnh về việc hoàn thiện hồ sơ, thủ tục về đất đai
				0,140	DBV	Xã Đông Vinh	Thửa 850 tờ bản đồ số 2	
				0,140	DBV	Phường An Hưng	Thửa 185 tờ bản đồ số 6	
				0,140	DBV	Phường Đông Hương	Thửa 263 tờ bản đồ số 17	
				0,140	DBV	Phường Tân Sơn	Thửa 8 tờ bản đồ số 20	
				0,140	DBV	Phường Đông Vệ	Thửa 87 tờ bản đồ số 40	
				0,140	DBV	Phường Long Anh	Lô 12 khu B3 Quyết định số chi tiết KCN&ĐT Hoàng Long	
				0,140	DBV	Phường Đông Thọ	Thửa 272 tờ bản đồ số 61	
				0,140	DBV	Phường Hàm Rồng	Thửa 44 tờ bản đồ số 73	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4.3	Đất giao thông							
1	Bến thủy nội địa (bến hành khách) tại các điểm công viên Hàm Rồng, Thiền viện Trúc Lâm, tại chùa Sùng Nghiêm	0,490		0,490	DGT	Phường Hàm Rồng; Phường Tào Xuyên	Thửa 8 tờ bản đồ số 48; 60 tờ bản đồ số 82; Thửa 01 tờ bản đồ số 01	Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND thành phố về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư; Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4.4	Đất thương mại dịch vụ							
1	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,110		0,110	TMD	Phường An Hưng	426, 457 tờ bản đồ số 07; 12, 13, 25, 131 tờ bản đồ số 13 xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng)	Văn bản số 2169/UBND-NN ngày 19/2/2021 của UBND tỉnh
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,850		0,850	TMD	Phường Đông Cương	Thửa 531, 529, 528, 563, 564, 559, 565, 562, 561, 560, 603, 601, 604, 602, 600, 598, 599, 558, 527, 526, 525, 597 tờ bản đồ số 12; Thửa 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 tờ bản đồ số 19	
3	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,580		0,580	TMD	Phường Đông Cương	115, 141-143, 145, 159-167, 186-190, 210-214, 216, 218, 306 tờ bản đồ số 19 đo vẽ năm 2010 (Trích lục số 956 tờ bản đồ số TLBĐ ngày 21 tờ bản đồ số 12 tờ bản đồ số 2021 của Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hóa)	
4	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,560		1,560	TMD	Phường Đông Cương	301-304, 315-318, 336-338, 351-353, 378, 397-404, 420-425, 439-468, 486-491, 530, 532 tờ bản đồ số 12 đo vẽ năm 2011	
5	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,030		0,030	TMD	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ khu đất số 866/TLBĐ do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 07/12/2018	
6	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430	0,390	0,040	TMD	Phường Phú Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 557/TLBĐ tỷ lệ 1/500 do Văn phòng ĐKĐĐ lập ngày 25/8/2020	
7	Khu thương mại dịch vụ	0,010		0,010	TMD	Phường Đông Sơn	Thửa 92 tờ bản đồ số 9	
8	Khu thương mại dịch vụ	0,052	0,040	0,012	TMD	Phường Đông Vệ	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 465/TLBĐ do Văn phòng ĐKĐĐ thành phố Thanh Hóa lập ngày 27/06/2022	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
9	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,012		0,012	TMD	Phường Quảng Hưng	Thửa 04 tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2012)	
10	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,950		0,950	TMD	Phường Quảng Thắng	251, 252, 271, 272, 293-296, 315-318 tờ bản đồ số 3; 14-17, 34-38, 54-57, 79 tờ bản đồ số 9	
11	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,740		0,740	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 810/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 08/12/2022	
12	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,700		0,700	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 266/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 08/4/2022	
13	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,500		0,500	TMD	Phường Quảng Thành	33-35, 57, 58, 93, 77, 92, 91, 88, 75, 76, 90, 56, 32, 117 tờ bản đồ số 39 do vẽ năm 2012	
14	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,994		0,994	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 763/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 18/11/2022	
15	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,990		0,990	TMD	Phường Đông Lĩnh	Thửa 850, 851, 874, 875, 877, 878, 879, 876, 873, 909, 906, 939, 938, 967, 907, 941, 940, 969, 968, 1002, 1001, 942, 971, 970, 1004, 1003, 1036, 1035, 1762, 910, 693, 965, 943, 802, 963 tờ bản đồ số 21	
16	Khu thương mại dịch vụ	0,075		0,075	TMD	Phường Đông Lĩnh	Một phần các Thửa 570, 620, 625, 628, 622, 667, 668, 669, 670, 671 tờ bản đồ số 24	
17	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,114		1,114	TMD	Phường Đông Tân	Tờ 9 Thửa, 916, 915, 958, 959, 960, 961, 1015, 1017	
18	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,120		0,120	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 20 Thửa 21, 26, 20, 19, 20	
19	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,835		0,835	TMD	Phường Quảng Thịnh	Thửa số 271, 278, 282, 291, 299, 312, 315, 318, 308, 348, 352, 358, 379, 375/ Tờ bản đồ số 11	
20	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,424		1,424	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 15 Thửa 4, 11, 6, 2, 7, 21, 22, 18, 28, 34, 47, 54, 48, 33, 39, 27, 26, 13, 41, 46, 32, 45, 29, 23, 17, 10, 35, 31, 16; Tờ 12 Thửa 806, 811, 808, 799, 789, 797, 787, 682; Tờ 33 Thửa 57; Tờ 39 Thửa 47	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
21	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,126		1,126	TMD	Phường Quảng Thịnh	Tờ 12 Thửa 784, 785, 801, 792, 805, 812, 810, 802, 796, 788, 783, 778, 777, 780, 799, 806, 682; Tờ 15 Thửa 3, 21, 7, 2, 6,	
22	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,600		0,600	TMD	Phường Quảng Thịnh	329, 313-315, 537, 538, 546 tờ bản đồ số 12, tỷ lệ 1/2000	
23	Khu thương mại dịch vụ	0,350		0,350	TMD	Phường Quảng Thành	Tờ 38 Thửa 196, 235-238, 253-256, 273-277, 288, 289, 314, 315	
24	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,900		0,900	TMD	Phường Quảng Tâm	Thửa 141, 142, 150-155, 166-172, 174-176, 912-917 tờ 01 năm 2002	
25	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	2,240		2,240	TMD	Phường Đông Cương	318, 319, 319, 290, 289, 246-249, 200, 199, 156, 201, 250-253, 255, 291-294, 321, 322 191-163, 204-208, 160, 83, 57-59, 286, 110, 84-88, 133, 135, 136, 111, 137-139, 189, 190, 165, 166, 90, 317, 347, 346, 320, 188, 221, 190-193, 167, 114, 113, 60, 30-35, 111-116, 158, 259, 110, 155, tờ bản đồ số 24, 25 đo năm 2010	
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,970		0,970	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 726/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 02/11/2022	
27	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	1,434		1,434	TMD	Phường Phú Sơn Phường Đông Lĩnh	Thửa 3, 6, 1, 2, 5, 7, 8, 11, 12, tờ bản đồ số 16; Thửa 1, 2, 10, 11, 24 tờ bản đồ số 17 (phường Phú Sơn); 7, 990, 991 tờ bản đồ số (phường Đông Lĩnh)	
28	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,470		0,470	TMD	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 395/TLBĐ do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 03/6/2022	
29	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,510		0,510	TMD	Phường Quảng Thành	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 604/TLBĐ tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 25/8/2022	
30	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,430		0,430	TMD	Phường Đông Cương	Thửa 402 tờ bản đồ số 19	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
31	Khu đất thương mại dịch vụ ký hiệu là C-CC-02 thuộc MBQH Dự án Khu đô thị Đông Hải, thành phố Thanh Hóa	0,097	0,097		TMD	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 93/TLBĐ ngày 11/03/2020 của Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hóa	Đã giải phóng mặt bằng
32	Khu thương mại dịch vụ (thu hồi đất Công ty TNHH Đức Lợi tại xã Đông Hải giao cho TTPTQĐ Thanh Hoá quản lý)	0,258		0,258	TMD	Phường Đông Hải	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 221/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất lập ngày 18/4/2008	Đã giải phóng mặt bằng
33	Khu bãi đậu xe dịch vụ Huy Hoàn phường Phú Sơn	0,330		0,330	TMD	Phường Phú Sơn	Thửa 245 tờ bản đồ số 33	Quyết định số 2617/QĐ-UBND ngày 21/07/2023 của UBND tỉnh
34	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ khu đất DVTH-03, phường Đông Hương (Gồm 48)	0,108		0,108	TMD	Phường Đông Hương	Khu đất DVTH-03	Công văn số 11410/UBND-NN ngày 04/8/2022 của UBND tỉnh
35	Khu thương mại dịch vụ	0,053	0,046	0,007	TMD	Phường Phú Sơn	Thửa 56, tờ số 43	
36	Đất công trình thương mại thuộc MBQH 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh MBQH số 1130/QĐ-UBND); thuộc dự án: Dân cư 2 bên Quốc lộ 1A - Từ Cầu Hoàng Long đến tượng đài Thanh niên xung phong	0,450		0,450	TMD	Phường Nam Ngạn Phường Hàm Rồng	Quyết định số 4788/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 (điều chỉnh tại Quyết định số số 1130/QĐ-UBND)	
37	Khu dịch vụ thương mại thuộc Dự án Khu dân cư phố 6, phường Đông Cương, thành phố Thanh Hóa	0,140		0,140	TMD	Phường Đông Cương	Quyết định số 6052/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	
38	Khu thương mại dịch vụ xã Hoàng Quang	1,042		1,042	TMD	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 8a, các Thửa: 220, 221, 225, 226, 234, 222, 223, 224, 325, 243, 286, 246, 245, 244, 278, 279, 247, 248, 249, 250, 277, 276, 275, 274, 273, 272	
39	Khu thương mại dịch vụ phường Đông Tân	2,68		2,68	TMD	Phường Đông Tân	Tờ 14 Thửa 1185, 1184, 1187, 1213, 1214, 1216, 1458, 1457, 1217, 1215, 1473, 1246, 1243, 1245, 1244, 1242, 1247, 1250, 1248, 1249, 1272, 1270, 1271, 1275, 1274, 1276, 1273, 1459, 1460, 1295, 1296, 1297, 1323, 1322, 1324, 1325	
4.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,700		2,700	SKC	Phường An Hưng	Thửa 236-242, 244, 245, 268, 272, 274, 364, 271, 270, 243, 273, 269, 362, 363, 364, 271, 270, 365, 366, 367, 368, 369, 441, 442, 359 tờ bản đồ số 3)	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,210		1,210	SKC	Phường An Hưng	- Một phần Thửa số 76, 77, 78, 79, 80, 86, 85, 84, 83, 52, 51, 30, 31, 28, 29, 33, 32, 53 ; một phần Thửa số 285, 284, 283, 15, 18, 17, 45, 46, 44, 52, 51, 50, 16, 53, 251 - tờ số 12, bản đồ địa chính xã Đông Hưng (nay là phường An Hưng), tỷ lệ 1/2000, đo vẽ năm 2012.	
3	Khu sản xuất vật liệu xây dựng, trạm trộn bê tông xi măng và các cấu kiện bê tông đúc sẵn	2,551		2,551	SKC	Phường Đông Tân	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 125/TLBĐ do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hóa lập ngày 25/3/2020	Quyết định số 5084/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh
4	Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông, chế biến đá ốp lát và vật liệu xây dựng thông thường	2,200		2,200	SKC	Xã Đông Vinh	Tờ 7 Thửa 361, 336, 363, 339, 311, 310, 338, 72-390,....	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của của HĐND tỉnh
5	Nhà máy sản xuất gạch không nung từ bột đá tại xã Đông Hưng	3,483	2,493	0,990	SKC	Phường An Hưng	Thửa 672a, tờ bản đồ số 05	Công văn số 1890/UBND-THKH ngày 03/4/2012 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư
4.6	Đất nông nghiệp khác							
1	Cụm trại liên kết chăn nuôi gà phục vụ chế biến xuất khẩu theo chuỗi công nghệ cao - 4A Đông Vinh	3,500		3,500	NKH	Xã Đông Vinh	Tờ 12 Thửa 307, 250, 252, 253, 254, 306, 347, 310, 348, 7, 351, 309, 349, 350, 381, 308, 382, 380, 379, 378, 384, 383; Tờ 15 Thửa 28, 1, 27, 2, 26, 25, 29, 24, 23, 3, 22, 21, 30, 48, 54, 53, 71, 514, 81, 101, 526, 157, 149, 153, 180, 154, 155, 156, 151, 132, 150, 131, 130, 126, 125, 109, 97, 98, 108, 99, 100, 79	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
4.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Khai thác mỏ cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Hoằng Quang	4,000		4,000	SKS	Xã Hoằng Quang	Trích lục Bản đồ địa chính khu đất số 586/TLBĐ, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng ĐKĐĐ Thanh Hoá lập ngày 30/08/2018	Văn bản số 16982/UBND-CN ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh gia hạn thời gian hoàn thành hồ sơ giao đất, cho thuê đất
4.8	Chuyển mục đích sử dụng từ đất vườn, ao, cây hàng năm trong cùng Thửa đất ở có nhà ở sang đất ở							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phạm Thị Yến	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Ba Đình	Thửa 264, tờ 6	BE 148340
	Lê Văn Đua	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Cường	Thửa 978, tờ 3	E 0278092
	Lê Văn Thùy	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Cường	Thửa 153, tờ 31; Thửa 1852, tờ 3	D 0890610
	Trần Đình Tuấn	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cường	Thửa 1102 tờ 03	X 634920
	Đỗ Huy Cán	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 152, tờ 6	DD 951325
	Lê Thị Xinh	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 654 tờ 5	CV 298168
	Lê Đình Tuấn	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 24 tờ 4	CX 751146
	Lê Chí Thành - Nguyễn Thị Thu	0,028	0,008	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 62 tờ 3	CY 589270
	Đỗ Huy Hán - Nguyễn Thị Thảo	0,032	0,012	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 314 tờ 4	CB 685995
	Trần Ngọc Cương - Vũ Thị Gấm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 266(2), tờ 3	BM 094759
	Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 750(1)-1, tờ 4	CE 500978
	Nguyễn Văn Kiên - Nguyễn Thị Khôi	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 476, tờ số 04	BX 733908
	Lê Văn Dũng	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 750-1, tờ 04	CE 500978
	Nguyễn Xuân Thụ	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395234
	Nguyễn Thị Thúy	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395247
	Nguyễn Thị Thảo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BL 395277
	Nguyễn Xuân Đạt - Nguyễn Thị Phúc	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 70, tờ 9; Thửa 67 tờ 16	BB 315695
	Nguyễn Mạnh Hùng	0,010	0,008	0,002	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 771, tờ 9	BC 980452; DD 812751
	Nguyễn Mạnh Thành	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 772, tờ 9	BE 138010; DD 812774
	Nguyễn Mạnh Việt	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 774, tờ 9	BE 138011; DD 812744
	Nguyễn Mạnh Vinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 10, tờ 17; Thửa 773, tờ 9	BE 138012; DD 812773
	Nguyễn Thị Huệ	0,068	0,048	0,020	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6, tờ 6	BG 506027
	Đặng Hùng Thắng	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 36+37, tờ 4	BG 506416
	Lê Minh Tiến	0,057	0,033	0,024	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6, tờ 6	BB 285885

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Quang Trung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 78, tờ 15	Đ 957552
	Kiều Văn Cường	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 31, tờ 36	AL 740400
	Nguyễn Văn Tuấn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 12, tờ 14	AE 717397
	Triệu Huy Tạo	0,029	0,017	0,012	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 28(1), tờ 14	BN 581161
	Hoàng Xuân Khôi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 78, tờ 15	BM 046604
	Nguyễn Thị Huệ	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 79 tờ 8	BG 506027
	Lê Minh Tiến- Lê Thị Kim	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 6 tờ 6	BB 285885
	Nguyễn Xuân Hảo- Nguyễn Thị Hường	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 37 tờ 33	BE 138013
	Nguyễn Văn Lợi - Nguyễn Thị Minh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 632, tờ 18	DE 626299
	Ngô Thị Ngọc	0,038	0,022	0,016	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 129, tờ 15	AL740250
	Lê Chí Thanh - Nguyễn Thị Thu	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Hương	Thửa 36(1), tờ 33	BV 170767
	Mai Song Hào	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 75, tờ 4	CD 026790
	Phạm Xuân Trường	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 100, tờ 4	DA 167510
	Cầm Bá Lữ	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 120, tờ 4	CP 185279
	Trần Thị Ba	0,028	0,020	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 221, tờ 6	E 681259
	Phan Văn Dân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 254, tờ 6	E 681258
	Nguyễn Thị Thoa	0,014	0,001	0,013	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 114, tờ 7	V 089684
	Đoàn Triệu Chuyên	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 76, tờ 45	CI 593579
	Trần Thị Đậu	0,028	0,022	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 180, tờ 60	C0 075196
	Đỗ Văn Hải	0,007	0,006	0,001	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 551, tờ 3	BA 844134
	Cao Thị Cần	0,095	0,005	0,090	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 115, tờ 5	BA 844140
	Phạm Trọng Đại - Nguyễn Thị Thảo	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 114, tờ 71	DB 694560
	Đoàn Trung Sơn- Nguyễn Thị Bình	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 391, tờ 5	DB 658635
	Đàm Khắc Khải	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 562 tờ 2	Y 070419

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Bùi Ngọc Sơn - Nguyễn Thị Hoa	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa 647, tờ 03	AP 479903
	Nguyễn Khắc Toàn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 60+61, tờ 90	CB 685753
	Nguyễn Thị Kiều Oanh	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 111, tờ 91	BH 733377
	Lương Trọng Đại	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 183(1), tờ 90	CE 426982
	Nguyễn Hồng Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 70, tờ 80	CR 770704
	Phạm Quốc Chính	0,029	0,013	0,017	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 69, tờ 89	CR 770734
	Nguyễn Ngọc Hùng	0,020	0,013	0,007	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 68, tờ 89	CP 127631
	Đỗ Xuân Lộc	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 45, tờ 6	BH 800266
	Nguyễn Anh Tuyên	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 21, tờ 3	A Q143754
	Lương Ngọc Hiếu	0,030	0,006	0,024	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 69, tờ 2	CV 291604
	Nguyễn Thị Huyền Linh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 9(2), tờ 54	BV 810936
	Đỗ Xuân Toàn	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 45, tờ 6	BH 800265
	Trịnh Tiến Định	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 142(1), tờ 6	BD 460202
	Bùi Thanh Hương	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 142(2), tờ 6	BD 460203
	Nguyễn Anh Sơn	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 26, tờ 47	DB 694087
	Phạm Nguyễn Thu Thương	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 9(1), tờ 54	BV 810938
	Dương Văn Đông	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 90, tờ 70	CP 127635
	Lương Bá Dự	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 206, tờ 4	AQ 143596
	Dương Trung Du	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 88+89, tờ 70	CP 127681
	Lương Thị Lan	0,021	0,016	0,005	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 298, tờ 1	AE 717181
	Lương Trọng Đại	0,017	0,010	0,006	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 19, tờ 96	CD 891303
	Lương Ngọc Tục (Nguyễn Thị Cầm)	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 297, tờ 1	BB 303610
	Đỗ Như Lai	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 15, tờ 70	CL 769183
	Dương Thị Xuân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Thửa 2, tờ 54	DD 131801

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Văn Xuân	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 52, tờ 15	CI 593996
	Nguyễn Xuân Vân -Lương Thị Nghĩa	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 1811 , tờ 17	DD 804815
	Nguyễn Thị Thắm (Khoa)	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường An Hưng	Thửa 601, tờ 02	A 796796
	Nguyễn Văn Hợp	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường An Hưng	Thửa 776 tờ 12	CL 028659
	Lê Xuân Tuấn	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường An Hưng	Thửa 392 tờ 15	BB 346833
	Mai Văn Chuyện	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường An Hưng	Thửa 4, tờ 1	A 869441
	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	Thửa 234 (2), tờ 09	BR 488155
	Lê Xuân Đăng	0,010	0,009	0,001	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 279, tờ 13	BO 503881
	Lê Xuân Thành	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 162, tờ 61	CT 625742
	Nguyễn Xuân Tiến	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 6, tờ 62	DD 812485
	Trương Quốc Sinh	0,048	0,008	0,040	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 196+213, tờ 34	CP 158704
	Lê Quý Nghị	0,017	0,012	0,005	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 140, tờ 61	DE 428254
	Lê Hồng Hải	0,019	0,017	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 72, tờ 14	AI 130553
	Nguyễn Thị Giang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 35, tờ 61	DA 168000
	Nguyễn Trọng Thà	0,019	0,011	0,008	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 23, tờ 71	DE 428257
	Lê Xuân Toàn	0,040	0,013	0,028	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 383, tờ 4	DE 463254
	Phạm Thị Thắm	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 51, tờ 62	AP 465725
	Nguyễn Đoàn Khánh - Nguyễn Thị Hoa	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 24 tờ 71	CT 625713
	Hoàng Thị Niên	0,032	0,025	0,007	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 368 tờ 4	CL 011496
	Cao Văn Bắc	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 90, tờ 21	CL 769745
	Đào Thị Huê	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 621 tờ 12	DB 620936
	Nguyễn Đức Vinh - Hoàng Thị Hào	0,016	0,009	0,007	ODT	Phường Phú Sơn	Thửa 9 tờ 13	AK 377314
	Đỗ Nhật Sơn	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 39, tờ 19	DD 753791
	Bùi Hòa Bình- Phạm Thị Lan	0,018	0,009	0,009	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 2+3 tờ 16	BC 961667

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Đàm Thị Quyên	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 411 tờ 20	DB 694239
	Nguyễn Sáng- Trịnh Hồng Vân	0,011	0,010	0,001	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 10 tờ 22	CP 127465
	Nguyễn Hữu Phước- Phạm Phương Thuý	0,016	0,013	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 50 tờ 5	DE 428258
	Trương Ngọc Thanh- Nguyễn Thị Lệ	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 72 tờ 17	BH 803991
	Trương Ngọc Sơn- Hoàng Thị Mai Hoa	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 72 tờ 18	BH 803992
	Lê Thị Thu Hiền - Trương Ngọc Quỳnh - Trương Ngọc Cường	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa 41 tờ 19	CO 097046
	Kiều Quang Tuấn	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Trường Thi	Thửa 145, tờ 5	BP 951966
	Nguyễn Thế Đồng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Trường Thi	Thửa 99, tờ 12	CL 725905
	Nguyễn Văn Minh	0,015	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 92, tờ 10	BH 800834
	Lê Thị Luyến	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 89, tờ 11	BR 488620
	Nguyễn Thị Mai Hoa	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 47, tờ 12	BD 460482
	Nguyễn Cẩm Ngọc	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 79, tờ 13	CR 718930
	Lê Thị Hoà	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 13, tờ 20	BO 424502
	Hoàng Ngọc Văn	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 37 tờ 25	DA 050078
	Nguyễn Thanh Bình	0,006	0,005	0,001	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 34 tờ 26	DB 694391
	Trần Đình Thế	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 774 tờ 3	E 0278317
	Đỗ Ngọc Thành	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 101 tờ 20	BP 333657
	Đoàn Hùng Khóa - Nguyễn Thị Hương	0,019	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 06(4), tờ 13	BV 713330
	Đoàn Thị Ngà	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 06(3), tờ 13	BX 733689
	Nguyễn Kiên Cường	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 204, tờ 19	BH 803464
	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 110, tờ 66	DD 812121
	Nguyễn Châu Linh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 212 tờ 76	DA 050952
	Nguyễn Thị Phương - Nguyễn Khắc Thảo	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 67 tờ 07	BE 138665

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 143, tờ 65	CO 096732
	Nguyễn Trọng Sáng - Nguyễn Thị Hương	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa 329, tờ 65	DD 070267
	Lê Quang Vinh	0,019	0,013	0,006	ODT	Phường Ngọc Trạo	Thửa 254 tờ 9	DD 812103
	Nguyễn Bá Đồng	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 369, tờ 22	CY 459955
	Nguyễn Thị Hào	0,019	0,012	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 42, tờ 01(BĐ 1993)	BL 331529
	Nguyễn Bá Toàn	0,055	0,046	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 67, tờ 01(BĐ 1993)	BH 803998
	Nguyễn Xuân Thương	0,069	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 161, tờ 01(BĐ 1993)	B 0753096
	Phạm Thị Dung	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 175, tờ 01(BĐ 1993)	AB 675106
	Nguyễn Thị Hiền	0,033	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 182, tờ 01(BĐ 1993)	D 0418099
	Lê Văn Tường	0,073	0,046	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 187, tờ 01(BĐ 1993)	D 0753175
	Bùi Huy Thìn	0,013	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AP 463715
	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AK 328619
	Lê Văn Diễn	0,040	0,022	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01(BĐ 1993)	AE 131292
	Lê Thị Phan	0,009	0,006	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 205, tờ 01(BĐ 1993)	BĐ 473288
	Nguyễn Thị Cúc	0,018	0,014	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 363, tờ 01(BĐ 1993)	D 0418085
	Nguyễn Văn Hường	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 367, tờ 01(BĐ 1993)	Đ 409839
	Trịnh Xuân Hiền	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BM 046259
	Vũ Hoàng Tống	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BĐ 473222
	Đinh Thị Phương	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	BĐ 473216
	Nguyễn Bá Vận	0,020	0,016	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 386, tờ 01(BĐ 1993)	B 029141
	Lê Văn Đức	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 398, tờ 01(BĐ 1993)	BE 191962
	Nguyễn Hữu Hòa	0,061	0,033	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 412, tờ 01(BĐ 1993)	AG 066439
	Hoàng Văn Cư	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 414, tờ 01(BĐ 1993)	C 085352
	Nguyễn Bá Bình	0,066	0,043	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 418, tờ 01(BĐ 1993)	C 081645

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 474, tờ 01(BĐ 1993)	BA 844500
	Nguyễn Đình Khoai	0,037	0,025	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 515, tờ 01(BĐ 1993)	C 081643
	Nguyễn Thị Hải	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 535, tờ 01(BĐ 1993)	BA 838878
	Nguyễn Thị Vy	0,035	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 579, tờ 01(BĐ 1993)	BB 315560
	Nguyễn Thị Thanh	0,112	0,066	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 598, tờ 01(BĐ 1993)	C 081352
	Hoàng Văn Dũng	0,058	0,035	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 636, tờ 01(BĐ 1993)	AL 740234
	Lê Thị Hào	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 637, tờ 01(BĐ 1993)	Đ 212795
	Hoàng Văn Chiến	0,056	0,032	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 638, tờ 01(BĐ 1993)	AM 982359
	Lê Đức Sót	0,019	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 669, tờ 01(BĐ 1993)	BM 046789
	Hoàng Duy Minh	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 671, tờ 01(BĐ 1993)	G 087997
	Lê Đức Huy	0,044	0,027	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 680, tờ 01(BĐ 1993)	C 081177
	Trần Bá Đường	0,131	0,085	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 705, tờ 01(BĐ 1993)	C 081496
	Nguyễn Ngọc Châu	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 925, tờ 01(BĐ 1993)	AQ 143870
	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 935, tờ 01(BĐ 1993)	BD 4606
	Nguyễn Ngọc Khanh	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1063, tờ 01(BĐ 1993)	CY 589144
	Nguyễn Hữu Duyên	0,034	0,021	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	HO 1430/2939
	Nguyễn Hữu Miện	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	AB 720078
	Nguyễn Thị Thủy	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1078, tờ 01(BĐ 1993)	BD 4732
	Hoàng Văn An	0,076	0,048	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 02(BĐ 1993)	BH 800598
	Nguyễn Thị Nhiên	0,044	0,032	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 38, tờ 02(BĐ 1993)	C 081713
	Nguyễn Ngọc Chánh	0,062	0,041	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 39, tờ 02(BĐ 1993)	C 081404
	Lê Hữu Lân	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 55, tờ 02(BĐ 1993)	C 081204
	Phạm văn Tuyến	0,057	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74, tờ 02(BĐ 1993)	C 081543
	Trần Bá Quảng	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 75, tờ 02(BĐ 1993)	C 081490

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phạm Đắc Ánh	0,037	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 83, tờ 02(BĐ 1993)	C 081243
	Phạm Văn Tám	0,029	0,022	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 95, tờ 02(BĐ 1993)	BB 303500
	Nguyễn Thị Lý	0,103	0,062	0,042	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 98, tờ 02(BĐ 1993)	C 0814540
	Phạm Văn Hiếu - Phạm Văn Biện	0,096	0,048	0,048	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 105, tờ 02(BĐ 1993)	C 0816548
	Phạm Thị Tú	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 116, tờ 02(BĐ 1993)	C 081786
	Nguyễn Văn Nâng	0,079	0,049	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 134, tờ 02(BĐ 1993)	C 081665
	Nguyễn Văn Kỳ	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 140, tờ 02(BĐ 1993)	BP 372614
	Phạm Văn Chất - Hoàng Thị Minh	0,139	0,080	0,060	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 176, tờ 02(BĐ 1993)	BH 803917
	Nguyễn Văn Mậu	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 192, tờ 02(BĐ 1993)	C 081735
	Nguyễn Văn Tính	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB 315539
	Nguyễn Văn Chương	0,044	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB315538
	Nguyễn Văn Tư	0,041	0,023	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 207, tờ 02(BĐ 1993)	BB 315540
	Phạm Bá Dữ	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 214, tờ 02(BĐ 1993)	BE 148637
	Phạm Văn Chuyện	0,087	0,054	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 225, tờ 02(BĐ 1993)	BG 506240
	Lưu Doãn Quế	0,091	0,083	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 251, tờ 02(BĐ 1993)	C 081269
	Lưu Doãn Miền	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 305, tờ 02(BĐ 1993)	C 081985
	Phạm Bá Dữ	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 02(BĐ 1993)	BK 541665
	Hoàng Văn Ngữ	0,014	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 675, tờ 02(BĐ 1993)	AP 463749
	Trần Quốc Hưng - Trịnh Thị Liên	0,020	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 688A, tờ 02(BĐ 1993)	Đ 957546
	Nguyễn Đức Tuấn	0,068	0,037	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 703, tờ 02(BĐ 1993)	Y 986998
	Nguyễn Minh Đức	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 703, tờ 02(BĐ 1993)	Y 987000
	Nguyễn Vũ Hạnh	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 707, tờ 02(BĐ 1993)	AG 502870
	Nguyễn Thị Dũng	0,065	0,037	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 767, tờ 02(BĐ 1993)	C 081944
	Hoàng Văn Thắm	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 147, tờ 03(BĐ 1993)	BC 961445

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Hoàng Văn Phúc	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 03(BĐ 1993)	BĐ 473605
	Phạm Văn Toàn	0,112	0,061	0,051	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 180, tờ 03(BĐ 1993)	BE 191585
	Nguyễn Đình Thao	0,151	0,086	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 308, tờ 03(BĐ 1993)	C 081564
	Trương Thị Chinh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 365, tờ 03(BĐ 1993)	BĐ 460614
	Nguyễn Đình Cẩn	0,056	0,029	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 03(BĐ 1993)	G 410384
	Nguyễn Thành Mong	0,076	0,040	0,036	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 401, tờ 03(BĐ 1993)	BĐ 421870
	Hồ Như Luân	0,062	0,034	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285490
	Hồ Như Nhân	0,064	0,035	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285489
	Trần Quang Cẩn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BC 980770
	Hồ Như Chính	0,042	0,023	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 520, tờ 03(BĐ 1993)	BB 285491
	Hồ Như Chính	0,034	0,022	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 521, tờ 03(BĐ 1993)	BH 733122
	Nguyễn Hữu Tương	0,031	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 527, tờ 03(BĐ 1993)	BM 096028
	Trịnh Xuân Trường	0,045	0,026	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 530, tờ 03(BĐ 1993)	BG 506918
	Nguyễn Thị Thoa	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 544, tờ 03(BĐ 1993)	A 375840
	Trịnh Thị Liên	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 713, tờ 03(BĐ 1993)	BN 596701
	Lê Văn Cường	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 608, tờ 06 (BĐ 2012)	CV 291079
	Nguyễn Thị Thoi	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 80, tờ 1(BĐ 1993)	D 0418468
	Nguyễn Hoàng Khiêm	0,045	0,041	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1054, tờ 1(BĐ 1993)	C 081272
	Phạm Thị Canh	0,042	0,033	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1055, tờ 1(BĐ 1993)	C 081416
	Phạm Văn Thích	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1064, tờ 1(BĐ 1993)	C 081225
	Nguyễn Thị Phương	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 41, tờ 10(BĐ 2012)	CP 127287
	Lê Đình Khải	0,005	0,005	0,001	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 109, tờ 11(BĐ 2012)	CP 127118
	Nguyễn Thị Dung	0,012	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 308, tờ 11(BĐ 2012)	CR 717744
	Lê Văn Dưỡng	0,015	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 350, tờ 11(BĐ 2012)	CL 722841

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Thị Minh	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 433, tờ 11(BĐ 2012)	CQ 221828
	Nguyễn Thị Yến	0,041	0,036	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 567, tờ 11(BĐ 2012)	CA 345370
	Nguyễn Thị Sáp	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 577, tờ 11(BĐ 2012)	CV 201955
	Nguyễn Thị Sáp	0,011	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 999, tờ 11(BĐ 2012)	CV 201937
	Nguyễn Thị Thế	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1047, tờ 11(BĐ 2012)	CT 650292
	Nguyễn Xuân Thành	0,058	0,033	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 433(2), tờ 11(BĐ 2012)	CQ 221965
	Hà Đào Văn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 4, tờ 12(BĐ 2012)	CO 075563
	Nguyễn Văn Học	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 85, tờ 12(BĐ 2012)	CH 04872/226; CP 185983
	Nguyễn Thị Hải	0,069	0,041	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 87, tờ 12(BĐ 2012)	CK 231611
	Nguyễn Đình Thuật	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 12(BĐ 2012)	CL 722894
	Nguyễn Đình Khả	0,038	0,023	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221846
	Nguyễn Thị Loan	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221834
	Nguyễn Thị Thúy	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 272, tờ 12(BĐ 2012)	CQ 221835
	Nguyễn Bá Đảm	0,078	0,044	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 290, tờ 12(BĐ 2012)	BV 228431
	Nguyễn Đình Thái	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 351, tờ 12(BĐ 2012)	CD 25951
	Nguyễn Thị Oanh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 35(1), tờ 12(BĐ 2012)	CD 259517
	Lê Xuân Huy	0,009	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 400, tờ 12(BĐ 2012)	CY 459056
	Nguyễn Đức Tuấn	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 411, tờ 13(BĐ 2012)	CB 681131
	Hoàng Duy Đạt	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 513, tờ 13(BĐ 2012)	CT 650875
	Nguyễn Hữu Lưu	0,081	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 61, tờ 14(BĐ 2012)	CY 459352
	Phạm Văn Lực	0,037	0,033	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 81, tờ 14(BĐ 2012)	CA 345342
	Nguyễn Ngọc Sao	0,206	0,113	0,093	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 92, tờ 15(BĐ 2012)	CD 259528
	Nguyễn Thị Thương	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14(BĐ 2012)	CA 312084
	Phạm Khắc Ninh	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14(BĐ 2012)	CQ 221919

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Văn Thiện	0,065	0,044	0,021	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 246, tờ 15(BĐ 2012)	CV 192785
	Nguyễn Tuấn Anh	0,136	0,085	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 354, tờ 15(BĐ 2012)	CV 187962
	Trịnh Văn Hải	0,019	0,016	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 394, tờ 15(BĐ 2012)	CO 096435
	Nguyễn Duy Tám	0,030	0,022	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 426, tờ 15(BĐ 2012)	CL 611609
	Lưu Doãn Thìn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 491, tờ 15(BĐ 2012)	CE 917541
	Nguyễn Công Bắc	0,011	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 535, tờ 15(BĐ 2012)	CA 345363
	Hoàng Thị Liên	0,054	0,039	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 86, tờ 16(BĐ 2012)	Bt 205256
	Ngô Thọ Bình	0,029	0,017	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 244, tờ 2(BĐ 1993)	AB 675171
	Lê Quang Hưng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 351, tờ 2(BĐ 1993)	BO 503088
	Đào Thị Hồng	0,019	0,012	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 356, tờ 2(BĐ 1993)	AL 776790
	Phạm Văn Như	0,049	0,032	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 357, tờ 2(BĐ 1993)	AB 675178
	Vũ Đình Khoa	0,031	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 561, tờ 2(BĐ 1993)	BB 315105
	Lê Quang Dân	0,039	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 47, tờ 23(BĐ 2012)	CP 391341
	Hoàng Văn Bảng	0,065	0,040	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 89(1), tờ 23(BĐ 2012)	CO 096468
	Doãn Thanh	0,018	0,011	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 55, tờ 24(BĐ 2012)	BV 228443
	Nguyễn Hoàng Duân	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 24(BĐ 2012)	CA 303874
	Nguyễn Hoàng Dinh	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 24(BĐ 2012)	CA 303873
	Trần Văn Khanh	0,042	0,030	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 278, tờ 25(BĐ 2012)	CQ 240219
	Hoàng Văn Thiện	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 118, tờ 26(BĐ 2012)	CV 187035
	Hoàng Văn Ất	0,060	0,033	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 26(BĐ 2012)	CL 237472
	Lưu Thị Thu	0,013	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 609, tờ 26(BĐ 2012)	CX 750548
	Hoàng Thị Trang	0,077	0,038	0,038	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 114, tờ 27(BĐ 2012)	CP 391303
	Nguyễn Thị Oanh	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 153, tờ 26-27(BĐ 2012)	CA 345396
	Nguyễn Vũ Mậu	0,033	0,018	0,014	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 224, tờ 27(BĐ 2012)	CL 174559

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Ngọc Hiền	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 764, tờ 27(BĐ 2012)	CV 750594
	Nguyễn Ngọc Thìn	0,064	0,042	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 765, tờ 27(BĐ 2012)	CX 750562
	Hồ Thị Quế	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 15, tờ 28(BĐ 2012)	CA 345388
	Nguyễn Viết Lục	0,060	0,040	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 97, tờ 28(BĐ 2012)	CP 391346
	Nguyễn Thị Gấn	0,044	0,024	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 330, tờ 28(BĐ 2012)	CE 945613
	Lê Văn Thanh	0,039	0,029	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 330(3), tờ 28(BĐ 2012)	CO 075216
	Nguyễn Thiên Tuấn	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 366, tờ 28(BĐ 2012)	CQ 240215
	Hồ Nhữ Năm	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 502, tờ 28(BĐ 2012)	CS 486591
	Nguyễn Kim Chung	0,039	0,034	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 505, tờ 28(BĐ 2012)	CS 438011
	Nguyễn Kim Anh	0,035	0,030	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 506, tờ 28(BĐ 2012)	CS 438017
	Nguyễn Kim Thoa	0,120	0,115	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 112, tờ 4(BĐ 2012)	C 081456
	Nguyễn Hữu Năm	0,032	0,026	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 45, tờ 3(BĐ 1993)	D 0418055
	Nguyễn Hữu Ân	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 14, tờ 34(BĐ 2012)	CD 092822
	Nguyễn Bá Luân	0,026	0,022	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 148, tờ 34(BĐ 2012)	CD 005749
	Nguyễn Bá Lý	0,041	0,037	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 148, tờ 34(BĐ 2012)	CD 005748
	Nguyễn Bá Sơn	0,058	0,031	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 153, tờ 34(BĐ 2012)	CĐ 010134
	Nguyễn Đình Thường	0,169	0,090	0,080	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 193+194, tờ 34(BĐ 2012)	CV 201973
	Trần Thị Thúc	0,055	0,040	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 221, tờ 35(BĐ 2012)	CE 945635
	Hoàng Minh Nhật	0,185	0,170	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 286, tờ 35(BĐ 2012)	CV 187056
	Phạm Văn Năng	0,024	0,016	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 496, tờ 35(BĐ 2012)	CO 075219
	Phạm Thị Vân	0,014	0,009	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 552, tờ 35(BĐ 2012)	CS 438550
	Nguyễn Viết Thi	0,042	0,032	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 271(3), tờ 36(BĐ 2012)	CL 174523
	Nguyễn Viết Ninh	0,077	0,057	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 271(2), tờ 36(BĐ 2012)	CL 174521
	Nguyễn Thế Tâm	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 68, tờ 37 (BĐ 2012)	DD 229541

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Kim Minh	0,009	0,008	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 11, tờ 37(BĐ 2012)	CD 005767
	Hồ Nhữ Tới	0,052	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 37(BĐ 2012)	CR 614200
	Nguyễn Do Khang	0,061	0,046	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 4, tờ 4(BĐ 1993)	BB 315581
	Trần Văn Chúc	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 96, tờ 4(BĐ 1993)	BG 484638
	Nguyễn Trọng Lâm	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 104, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473639
	Hồ Thị Chuông	0,075	0,050	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 58, tờ 4(BĐ 1993)	C 081594
	Nguyễn Thị Hường	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 145, tờ 4(BĐ 1993)	AI 048780
	Nguyễn Quốc Hội	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 236, tờ 36(BĐ 1993)	CL 722086
	Nguyễn Quốc An	0,057	0,034	0,023	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 236(3), tờ 36(BĐ 1993)	CL 722088
	Đào Thị Hoa	0,093	0,087	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 145, tờ 4(BĐ 1993)	C 081757
	Nguyễn Văn Thìn	0,065	0,056	0,009	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 4(BĐ 1993)	BI 675433
	Đường Xuân Hùng	0,036	0,028	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 171, tờ 4(BĐ 1993)	BC 986293
	Nguyễn Văn Thọ	0,045	0,035	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 177, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473211
	Nguyễn Thị Hương	0,094	0,057	0,037	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 183, tờ 4(BĐ 1993)	C 081959
	Hồ Nhữ Chi	0,056	0,038	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 283, tờ 4(BĐ 1993)	C 081888
	Nguyễn Văn Kế - Nguyễn Văn Miện	0,058	0,039	0,019	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 195, tờ 4(BĐ 1993)	C 081381
	Nguyễn Thiên Bảo	0,082	0,051	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 223, tờ 4(BĐ 1993)	D 0418596
	Nguyễn Thiên Ban	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 225, tờ 4(BĐ 1993)	BE 138429
	Nguyễn Kim Tiến	0,051	0,036	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 228, tờ 4(BĐ 1993)	D 0418151
	Nguyễn Văn thức	0,034	0,027	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 255, tờ 4(BĐ 1993)	BĐ 473650
	Hồ Nhữ Long	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 349(3), tờ 4(BĐ 1993)	BM 094365
	Hồ Nhữ Nhạ	0,054	0,029	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 349(2), tờ 4(BĐ 1993)	BM 094354
	Hồ Nhữ Ba	0,129	0,109	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 428, tờ 4(BĐ 1993)	C 081427
	Hồ Nhữ Bình	0,063	0,055	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 455, tờ 4(BĐ 1993)	C 081592

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Thiên Bốn	0,085	0,080	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 638, tờ 3(BĐ 1993)	B 0413459
	Hồ Công Thủ	0,046	0,036	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 43+44, tờ 4(BĐ 1993)	C 081766
	Nguyễn Thị Nga	0,085	0,073	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 2(1), tờ 43(BĐ 2012)	CP 391273
	Đới Văn Khánh	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 70, tờ 43(BĐ 2012)	CV 291054
	Nguyễn Thị Diệp	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 608, tờ 6(BĐ 2012)	CV 291079
	Lê Duy Tuấn	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 369, tờ 1	AB 965326
	Nguyễn Văn Vy	0,112	0,012	0,100	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 43	DD 804828
	Lê Thị Ước	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 367, tờ 11	CP 185967
	Phạm Thị Thu	0,043	0,016	0,027	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 526, tờ 13	DD 229837
	Hoàng Văn Lực	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 32, tờ 4	
	Nguyễn Văn Cáp	0,018	0,002	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 178, tờ 3	BH 733850; C 081809
	Nguyễn Duy Với	0,070	0,040	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 156, tờ 26	CX 750596
	Hoàng Xuân Nở	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 353, tờ 4	BH 803712
	Nguyễn Hữu Hồ	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 167, tờ 1	1029 QSĐĐ
	Nguyễn Văn Sửu	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 244, tờ 2	1085
	Phạm Văn Sơn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 119, tờ 34	CL 174530
	Phạm Văn Hiến	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 97, tờ 2	C 081578
	Nguyễn Bá Sơn	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 925, tờ 1	G 128202
	Lê Thị Gia	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 669, tờ 1	BĐ 473215
	Nguyễn Văn Tuấn	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 125, tờ 34	BT 205275
	Mai Thị Long	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 648, tờ 27	CS 438551
	Lưu Thị Hiền	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 206, tờ 26	CB 731517
	Nguyễn Thị Mai	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 3	BB 315133
	Nguyễn Văn Khiêm	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 564, tờ 27	CS 438099

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Thị Lệ	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 368, tờ 3	BB 315131
	Nguyễn Vũ Bảy	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 157, tờ 3	BĐ 460679
	Lê Thị Tới	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 57, tờ 2	699 QSDĐ
	Nguyễn Văn Chính	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 214, tờ 4	C 081973
	Nguyễn Văn Bá	0,042	0,012	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 524, tờ 3	BB 315168
	Hoàng Văn Ngát	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 539, tờ 26	CH 389607
	Nguyễn Thị Sâm	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74, tờ 43	CL 237088
	Lưu Thị Lơ	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 481, tờ 2	G 128254
	Nguyễn Vũ Đức	0,019	0,006	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 224(3), tờ 27	CL 174117
	Nguyễn Đình Thục	0,085	0,020	0,065	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 358, tờ 3	C 081856
	Nguyễn Viết Bình	0,050	0,030	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 77, tờ 4	C 081447
	Nguyễn Thị Chới	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 91, tờ 4	C 081452
	Lê Đức Dương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 281, tờ 26	CQ 221944
	Hoàng Xuân Xinh	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 253, tờ 4	C 081701
	Nguyễn Thiên Quế	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 69, tờ 4	ST 369542
	Nguyễn Phúc Nghĩa	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 346, tờ 2	BA 838877
	Nguyễn Đình Chung	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 398, tờ 3	226 QSDĐ
	Nguyễn Thị Mỹ	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 24, tờ 4	C 081591
	Nguyễn Xuân Quang	0,029	0,004	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 74(2), tờ 43	CP 391308
	Lê Trí Sàng	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 893, tờ 1	C 081266
	Phạm Thị Lưu	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 152, tờ 14	BX 603632
	Nguyễn Hữu Nghị	0,025	0,003	0,022	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 175, tờ 2	C 081556
	Hoàng Thị Hiên	0,083	0,063	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 356, tờ 3	C 081693
	Trương Văn Tài	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 54, tờ 2	BE 191290

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Quốc Hoàng	0,051	0,031	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 22, tờ 2	BC 961008
	Phạm Thị Bằng	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 96, tờ 8(BĐ 2012)	CX 750584
	Nguyễn Đình Thập	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 604 tờ 1	Số 375QSDD
	Trịnh Văn Toàn	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa số 296 tờ 2	BM 094314
	Nguyễn Viết Hạc	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 374, tờ 04	O 081880
	Nguyễn Viết Thái - Đinh Thị Xuân	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 233, tờ 43	DD 070036
	Đinh Quang Cường	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 123, tờ 43	CV 187988
	Trương Thanh Thành	0,031	0,019	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 9, tờ 1	BH 803490
	Đông Thị Nhung	0,094	0,079	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 141, tờ 1	AP 420982
	Nguyễn Thị Hường	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 584, tờ 2	Y 070428
	Hoàng Sỹ Trung	0,016	0,014	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 1, tờ 3; Thửa 915, tờ 11	DA 016687
	Trịnh Thị Hường				ODT			
	Phạm Văn Hùng	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 39, tờ 3	BA 838446
	Lê Thị Loan	0,016	0,015	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 40, tờ 3	BB 285731
	Hoàng Thị Ngọc	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 67, tờ 3	AE 793681
	Vũ Thị Thắm	0,026	0,021	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 134, tờ 3	AP 463813
	Phan Thị Kiều Linh	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 136, tờ 3	BB 315942
	Đỗ Thị Dung	0,045	0,025	0,020	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 139, tờ 3	V 322614
	Lê Viết Bảo - Lê Thị Sánh	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 183, tờ 3	AM 982152
	Trần Văn Nông	0,022	0,020	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 184, tờ 3	AM 982036
	Phạm Thị Thông	0,009	0,008	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 194, tờ 3	AQ 143982
	Đàm Thị Sáu	0,018	0,017	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 200, tờ 3	BG 506148
	Trịnh Thị Hậu	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 222, tờ 3	BH 803006
	Đàm Sỹ Lôi	0,008	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 222, tờ 3	BL 395821

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Hữu Đào	0,023	0,020	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 238, tờ 3	AM 962021
	Lê Bá Hải	0,030	0,025	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 250, tờ 3	BĐ 421541
	Phạm Thị Thái	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 307, tờ 3	AB 889852
	Phạm Văn Bình - Lê Thị Chung	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 308, tờ 3	AB 889856
	Đỗ Khắc Quyền	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 259-1, tờ 3	BL 331151
	Lê Viết Bích	0,060	0,045	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 47, tờ 5	CT 626978
	Đồng Thị Xuân	0,022	0,017	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 93, tờ 5	BH 803041
	Phạm Văn Nụ	0,057	0,042	0,015	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 49, tờ 7	AB 720003
	Yên Văn Hưng	0,057	0,046	0,011	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 245, tờ 8	DB 636166
	Yên Văn Long	0,054	0,047	0,007	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 282, tờ 8	CP 182910
	Yên Văn Cường	0,036	0,032	0,004	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 390, tờ 8	DB 636164
	Phạm Hải Hùng - Lê Thị Trang	0,016	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 391, tờ 8	CY 589971
	Phạm Khắc Dũng - Lê Thị Thương	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 392, tờ 8	CY 589955
	Đỗ Thị Huê	0,021	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 291, tờ 10	CS 561629
	Nguyễn Thị Thêu	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 672, tờ 11	CB 685574
	Lê Hữu Dũng	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 33a, tờ 3	BA 779876
	Lê Hữu Trường	0,017	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 33, tờ 3	BA 754253
	Nguyễn Thị Chung	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa 672, tờ 11	CB 685573
	Lê Văn Tinh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 89, tờ 3	BĐ 421697
	Bùi Thanh Bình	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 402, tờ 39	CH 136811
	Mai Thành Long	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 672, tờ 40	CT 626613
	Nguyễn Thế Hoàng	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 45, tờ 38	CA 345083
	Vũ Ngọc Thắng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 855, tờ 15	DA 016641
	Nguyễn Đức Toàn	0,022	0,013	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 855, tờ 13	CY 589084

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Xuân Tuấn - Nguyễn Thị Thín	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 224, tờ 1	Đ 957950
	Trịnh Vinh Bình	0,012	0,008	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 95, tờ 16	CO 097799
	Nguyễn Văn Cường	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 333, tờ 30	CS 561199
	Bùi Thanh Bình	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 401, tờ 39	CP 182537
	Lê Quang Toại - Lê Thị Len	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 625 tờ 12	CQ 257947
	Nguyễn Hoàng Hợp - Lê Thị Xuân	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 1093 tờ 6	AK 377084
	Lê Văn Cường- Lê Thị Lâm	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 431(1) tờ 15	CD 092806
	Bùi Duy Quang- Phạm Thị Hà	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 428 tờ 1	AD 393707
	Trần Văn Khôn-Trịnh Thị Hoa	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 235,tờ 2	CT 626813
	Đinh Tiến Thảo	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 412 tờ 37	DD 951223
	Trương Tiến Lễ	0,084	0,005	0,079	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 547 tờ 38	CV 298278
	Hoàng Quốc Đạt	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 233 tờ 1	CT 626817
	Bùi Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 522 tờ 22	CS 561453
	Nguyễn Sỹ Sơn - Ngô Thị Hường	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 1252, tờ 16	DE 428781
	Trịnh Ngọc Huân - Trần Thị Hà	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 106/9	CT 626607
	Phạm Văn Khanh - Lê Thị Nụ	0,060	0,010	0,050	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 540/22	DE 428309
	Nguyễn Ngọc Hùng	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa số 218, tờ số 3	BP 987951
	Lê Chí Phúc - Nguyễn Thị Phương	0,052	0,028	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1104, tờ 25	DE 335514
	Nguyễn Duy Bài - Lê Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 268, tờ 25	CL 611375
	Lê Thế Đức	0,031	0,007	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 834, tờ 16	DD 070081
	Lê Thế Bản	0,041	0,007	0,034	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 868, tờ 16	DD 070079
	Nguyễn Văn Thành	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 74, tờ 5	BR 581824
	Nguyễn Thanh Sơn - Lê Thị Loan	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 937, tờ 1	BI 622529
	Hoàng Tiến Lạc	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 857, tờ 20	DD 804885

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Lương Ninh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 740(2), tờ 5	BN 596306
	Lê Lương Chính	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 740(3), tờ 5	BN 596303
	Cao Văn Cường	0,055	0,015	0,040	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 229, tờ 21	CD 259657
	Lê Công Lợi	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 970, tờ 01	BG 508301
	Lê Công Lợi	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 83, tờ 16	CV 187638
	Đàm Cảnh Hưng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1221, tờ 05	BI 622579
	Lê Hữu Bốn - Nguyễn Thị Lan	0,069	0,010	0,059	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 622 tờ 4	BX 750607
	Nguyễn Đăng Thế - Lê Thị Lân	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1230 tờ 5	AB 731015
	Phạm Thị Huyền	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 1184 tờ 17	DE 402443
	Phạm Thị Hằng	0,028	0,007	0,021	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1845 tờ 17	DE 402444
	Tạ Văn Thắng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 839 tờ 20	CV 192904
	Lê Đình Chung - Lê Thị Ninh	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 853 tờ 19	BX 190920
	Nguyễn Đình Thọ - Lương Thủy Chung	0,046	0,028	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 7369, tờ 8	BM 094349
	Đoàn Thị Xoan	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 739 , Tờ 8	BM 094349
	Lê Văn Phiến	0,019	0,018	0,002	ODT	Phường Long Anh	Thửa 316 , tờ 2	DD 812515
	Dương Đình Thúc	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa 394 tờ 1	K 300988
	Trịnh Văn Tiến	0,013	0,007	0,006	ODT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 120(3), tờ 6	CL 590867
	Phạm Đăng Sỹ	0,047	0,019	0,028	ONT	Phường Thiệu Khánh	Thửa 310, tờ 6	CA 340829
	Lê Văn Hoà	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 695, tờ 1	BK 750403
	Lê Văn Cừ - Lê Thị Diện	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 485, tờ 9	DD 951254
	Nguyễn Thị Lan	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 1087 tờ 1	BC 031638
	Nguyễn Văn Tiến	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 670 tờ 4	AB 720104
	Lê Văn Diện	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 773, tờ 04	BH 782238
	Hoàng Thị Lý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 441-1, tờ 05	BH 794781

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phạm Văn Nam	0,110	0,060	0,050	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 1143, tờ 1	CR 422295
	Lê Trọng Thạch	0,040	0,030	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 407-1, tờ 5	AG 031963
	Phạm Thanh Hội	0,011	0,010	0,004	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 730-3, tờ 5	BC 940530
	Đỗ Sỹ Toan	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 491, tờ 3	CP 158897
	Đào Xuân Ba	0,055	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 16, tờ 5	CD 005964
	Trần Văn Khang	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 1457, tờ 5	DD 131101
	Đào Thế Sơn- Vũ Thị Duyên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 315(2) TỜ 5	CD 891936
	Vũ Minh Tuấn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 1528, tờ 1	DD 804769
	Hoàng Kim Quyết	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 528 tờ 5	CV 192526
	Nguyễn Ngọc Hùng - Trần Thị Hằng	0,080	0,060	0,020	ODT	Phường Quảng Cát	Thửa 999, tờ 2	DD 131149
	Lê Văn Quyển	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 471-2, tờ 05	BD 353717
	Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 474-3, tờ 05	BD 353718
	Lê Văn Dương - Nguyễn Thị Nghi	0,092	0,012	0,080	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 471-1, tờ 05	BD 353719
	Chu Đình Giác - Nguyễn Thị Loan	0,046	0,007	0,039	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 160-1, tờ 04	CL 722930
	Chu Đình Giác	0,027	0,007	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 160 tờ 04	CL 722 322
	Trần Xuân Tản	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 278-2, tờ 04	BC 002510
	Hoàng Văn Bắc	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 455, tờ 01	AK 279903
	Lê Văn Thụy	0,072	0,020	0,052	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa 668, tờ 4	BV 411971
	Hồ Ngọc Nhuận - Nguyễn Thị Thắng	0,017	0,004	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 01	CR 422737
	Hoàng Sỹ Tiến	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 714, tờ 01	CR 422065
	Lưu Tường Chuyết	0,043	0,007	0,036	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 202-1, tờ 1	BH 794409
	Đỗ Văn Hùng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 320, tờ 1	CV 201297
	Nguyễn Thị Lợi	0,022	0,003	0,019	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 77, tờ 3	DD 753996
	Lê Văn Thanh	0,039	0,018	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 684, tờ 3	CL 237082

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lương Quốc Toán	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng phú	Thửa 635, tờ 4	DD 070645
	Cù Ngọc Hùng	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 105-3, tờ 5	BC 940321
	Nguyễn Đình Hùng	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1217, tờ 1	DA 016946
	Nguyễn Quốc Vương	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1113, tờ 1	CV 192695
	Nguyễn Đình Quyết- Lâm Thị Hoa	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1112, tờ 1	CV 192694
	Nguyễn Thị Hồng	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1115, tờ 01	CV 192697
	Nguyễn Đình Lương	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1117, tờ 01	CV 192696
	Cao Xuân Thủy	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 980, tờ 01	Số 00016/QSDD
	Đoàn Như Long	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 260-1, tờ 6	BC 940234
	Lê Thị Viện	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 537 tờ 4	CV 192635
	Lê Văn Cường	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 390 tờ 5	CV 192616
	Đình Quang Cường	0,019	0,005	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1260, tờ 1	DD 131834
	Mai Huy Hoàng - Lê Thị Huyền	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 1214, tờ 01	DB 633272
	Nguyễn Thị Quyết	0,069	0,012	0,057	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 805, tờ 01	CX 750836
	Nguyễn Xuân Hồng	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-2, tờ 1	BK 103926
	Nguyễn Hữu Thực	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 661-2/3	BK 782205
	Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-1, tờ 01	BK 103927
	Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa 86-3, tờ 01	BK 103925
	Phạm Bá Hưng	0,049	0,021	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 187(1), tờ 1	CI 593240
	Phạm Văn Hà	0,014	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 179(1), tờ 1	CD 005943
	Nguyễn Đình Cảnh	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 471-2, tờ 2	BL 245772
	Nguyễn Trung Thành	0,026	0,006	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 648, tờ 3	CP 185760
	Lê Xuân Hưng	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479 tờ 4	BL 245183
	Nguyễn Văn Hùng	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 450 tờ 3	CK 191136

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Thị Thanh Hải	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1253 tờ 3	CR 717345
	Nguyễn Thị Lan Hương	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 450(1) tờ 3	CI 593252
	Nguyễn Viết Chính	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 938 tờ 4	DD 070150
	Cao Văn Lọc	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 489(1) tờ 3	CH 136799
	Hoàng Quốc Vĩnh	0,125	0,100	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 429 tờ 4	BP 951422
	Hoàng Quốc Tiến	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 492 tờ 4	D 0299610
	Bùi Văn Đông	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 658 tờ 4	CQ 240351
	Bùi Văn Hoàng	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 657 tờ 4	CQ 240350
	Trần Sỹ Sơn	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 599 tờ 4	BH 794209
	Lê Quốc Tuấn	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 372-2	CP 391066
	Nguyễn Văn Thái	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 372-3	CP 391068
	Trần Sỹ Thanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593(1) tờ 4	BL 245302
	Trần Sỹ Tiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593(2) tờ 4	BL 245301
	Trần Sỹ Hải	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 593 tờ 4	BL 245193
	Vũ Đình Ngự	0,053	0,014	0,039	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 628 tờ 4	Đ 942545
	Nguyễn Thị Hạnh	0,034	0,005	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 445 tờ 4	BV 713800
	Nguyễn Thị Hoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 420 tờ 4	BO 424215
	Lê Xuân Tạo	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509 tờ 0	D 0293663
	Nguyễn Ngọc Quê	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 531	D 0293628
	Đào Đình Nam - Lê Thị Thuý	0,015	0,007	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1282 tờ 3	CV 201435
	Đào Đình Mai - Mai Thị Thanh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1281 tờ 3	CV 201436
	Lê Duy Tự	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 618(2) tờ 1	BK 103805
	Đào Đình Thor	0,034	0,015	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 702 tờ 1	CV 201189
	Lê Trung Dũng	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1173 tờ 1	CV 291960

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Trần Thị Dĩnh	0,069	0,040	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 842 tờ 1	CL 722264
	Trần Văn Quang	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 115 tờ 3	BC 063786
	Trần Thị Bê	0,094	0,060	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 831 tờ 2	CP 391772
	Lê Xuân Châu	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 482 tờ 3	C 180384
	Lê Xuân Tùng	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479 tờ 3	D 0234313
	Lê Xuân Tân	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 278 tờ 3	C 180391
	Lê Hữu Thủy	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 915 tờ 2	G 580368
	Nguyễn Văn Thiều	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 934 tờ 2	CD 005932
	Nguyễn Thị Khảm	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 198-2, tờ 1	BP 333781
	Nguyễn Công Nguyên	0,062	0,015	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 198-1, tờ 1	BP 333765
	Nguyễn Công Nghị	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 514, tờ 1	D 0293677
	Lê Thanh Chương	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 499, tờ 1	CI 593239
	Lê Duy Chính	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200, tờ 1	CL 087030
	Lê Duy Nghĩa	0,028	0,008	0,021	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200(2), tờ 1	CL087032
	Lê Duy Thắng	0,024	0,008	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 200(1), tờ 1	CL 087031
	Lê Văn Long	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 364,tờ 1	E 0009443
	Nguyễn Văn Thao	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 114, tờ 1	E 0009441
	Lê Duy Lôi	0,046	0,041	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 642, tờ 1	D 0293204
	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 185(1),tờ 1	BN 494270
	Nguyễn Thị Ngát	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 182, tờ 1	CV 291288
	Phạm Bá Nam	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 187, tờ 1	CV 291288
	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 661, tờ 3	Đ 942274
	Lâm Thúy Lệ	0,050	0,015	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 662, tờ 3	AG 203193
	Nguyễn Duy Hòa	0,034	0,029	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 512(1),tờ 3	CD 092313

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Trịnh Đình Tứ	0,032	0,027	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 512, tờ 3	CD 092312
	Nguyễn Trung Phương	0,014	0,007	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1284, tờ 3	CV 201679
	Nguyễn Trung Chính	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1285, tờ 3	CV 201678
	Lê Thị Gấm	0,052	0,014	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 380, tờ 3	D 0294369
	Trần Văn Dầu	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 408, tờ 3	E 0009562
	Vũ Đình Tự	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 519, tờ 3	D 0293440
	Phạm Yên Trường	0,020	0,015	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 264, tờ 3	AP 397965
	Trịnh Ngọc Mạnh	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402, tờ 3	BK 119069
	Trịnh Ngọc Trọng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402-2, tờ 3	BK 119070
	Trịnh Ngọc Hợp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 402-1, tờ 3	BK 119071
	Nguyễn Sỹ Tuấn	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 397, tờ 3	CV 192962
	Lê Vinh Hiệp	0,022	0,015	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 404, tờ 3	D 0334346
	Bùi Viết Điệp	0,017	0,015	0,002	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 260, tờ 3	G 774045
	Nguyễn Sỹ Tiến	0,046	0,033	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 397+397(1), tờ 3	CB 765866
	Bùi Tiến Dũng	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509 tờ 4	CX 750943
	Trương Văn Sơn	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 797-1, tờ 03	BC 867845
	Lê Trọng Thanh	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509(1), tờ 4	BK 782147
	Lê Xuân Hiếu - Lê Thị Thủy	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 992/4	CX 755721
	Nguyễn Quảng Toàn	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 348/1	H-04917/QSĐĐ
	Nguyễn Thị Thường	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1183, tờ 2	CT 650640
	Nguyễn Đức Phúc	0,064	0,034	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 469+470, tờ 2	CĐ 891156
	Đàm Lê Hoàn	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 547, tờ 2	D 0893310
	Phạm Ngọc Sơn	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1162, tờ 2	DD 127331
	Phạm Ngọc Niên	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1305, tờ 2	DB 633850

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Đăng Mạnh	0,023	0,015	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1510, tờ 2	DD 804402
	Nguyễn Trọng Hồng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 789, tờ 2	BR 543849
	Trương Thị Hội	0,051	0,036	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 684, tờ 2	BR 581331
	Lê Đình Minh	0,009	0,007	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 781, tờ 2	CT 650627
	Nguyễn Khắc Bắc	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-1, tờ 2	CI 593583
	Nguyễn Khắc Ty	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 459, tờ 2	D 0893956
	Nguyễn Trọng Thành	0,013	0,009	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 124-1, tờ 3	BT 220743
	Nguyễn Ngọc Thịnh	0,013	0,012	0,001	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 777, tờ 2	D 0983662
	Đàm Lê Phương	0,059	0,039	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 456, tờ 2	BO 503588
	Nguyễn Đức Cường	0,036	0,015	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1170, tờ 2	CV 291518
	Lê Hiệp	0,023	0,017	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 481-1, tờ 2	BH 788154
	Nguyễn Đức Tâm	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 681, tờ 2	CS 486523
	Nguyễn Bá Duy	0,058	0,013	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 586, tờ 2	AB 980493
	Đàm Hữu Vinh	0,081	0,060	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 666, tờ 2	CQ 221918
	Nguyễn Thị Hiền	0,054	0,020	0,034	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 788, tờ 2	BE 080388
	Hoàng Ngọc Anh	0,027	0,011	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 712, tờ 3	CV 187539
	Nguyễn Bá Tuấn	0,102	0,020	0,082	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 657, tờ 2	D 0893972
	Nguyễn Đức Hùng	0,068	0,020	0,048	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 538, tờ 2	D 0893357
	Nguyễn Trọng Thuận	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 646, tờ 2	CI 584116
	Nguyễn Thị Minh	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 92, tờ 3	Y 657377
	Nguyễn Khắc Tuyên	0,024	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1489, tờ 2	DD 070300
	Nguyễn Thanh Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 482, tờ 2	Đ298032
	Nguyễn Đức Hạnh	0,023	0,016	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 778, tờ 2	Y 657227
	Nguyễn Huy Nhân	0,034	0,014	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 849, tờ 2	BL 245827

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Đàm Thị Cáp	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 865, tờ 2	D 0986782
	Phạm Thị Sại	0,082	0,020	0,062	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 853, tờ 2	D 0983691
	Nguyễn Trọng Lục	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1130, tờ 2	BO 355762
	Nguyễn Huy Hạnh	0,042	0,031	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 957, tờ 2	BG 482187
	Nguyễn Huy Vượng	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 961, tờ 2	D 0983681
	Lê Mạnh Hà	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 922-2, tờ 2	CS 486542
	Nguyễn Thị Nhung	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 870, tờ 2	D 0983746
	Nguyễn Trọng Luật	0,038	0,030	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 751, tờ 2	BH 608809
	Nguyễn Trọng Tân	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1216, tờ 2	CV 201833
	Lê Văn Phú	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 983, tờ 2	AE 481203
	Nguyễn Đức Nguyên	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 757, tờ 2	CV 187696
	Đàm Lê Nhiên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 886, tờ 2	D0983431
	Phạm Thị Nhiễm	0,031	0,023	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 988, tờ 2	BC 063798
	Đàm Thị Nương	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747-1, tờ 2	BK 782411
	Đàm Lê Tuyên	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747, tờ 2	BK 782412
	Đàm Thị Tuyến	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 747-2, tờ 2	BK 782410
	Hoàng Ngọc Diễm	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 857, tờ 2	CE 426317
	Nguyễn Văn Nấp	0,085	0,065	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 81, tờ 2	D0983377
	Nguyễn Văn Lộc	0,035	0,014	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 661, tờ 1	BC 867872
	Nguyễn Văn Chính	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 806, tờ 1	BC 867873
	Dương Văn Đức	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1039, tờ 1	DA 167266
	Lê Xuân Thịnh	0,031	0,008	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 658, tờ 1	BP 389954
	Đỗ Văn Nở	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 655, tờ 1	BG 533537
	Nguyễn Thị Gắm	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 433, tờ 1	AG 377602

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Văn Tuấn	0,072	0,011	0,060	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 478, tờ 5	AG 150938
	Vũ Văn Ba	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 457, tờ 5	D 0986839
	Hoàng Thị Hương	0,051	0,010	0,041	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 818, tờ 5	CV 291513
	Nguyễn Thị Thu	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 470, tờ 5	BM 094960
	Nguyễn Huy Dũng	0,044	0,011	0,032	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 452, tờ 5	BR 543861
	Nguyễn Văn Hiền	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 505, tờ 5	E 0336350
	Nguyễn Huy Bình	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 856, tờ 5	BC 002236
	Nguyễn Văn Hạnh	0,032	0,010	0,022	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 475-1, tờ 5	BE 118335
	Nguyễn Văn Năm	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 475, tờ 5	BE 118336
	Nguyễn Văn Thanh	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 905, tờ 5	CY 459497
	Trần Văn Thắng	0,023	0,008	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 501a-1, tờ 5	BP 951090
	Vũ Văn Tư	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 448, tờ 5	E 0336908
	Vũ Văn Minh	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 445, tờ 5	E 0336938
	Phạm Văn Cờ	0,032	0,024	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 391, tờ 5	CH 298602
	Nguyễn Văn Liên	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 348, tờ 5	E 0335658
	Nguyễn Huy Đốc	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 442, tờ 5	E 0336985
	Phạm Thị Chính	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 380-2, tờ 5	BL 245835
	Nguyễn Văn Quán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 569, tờ 5	E 0336834
	Bùi Thị Thùy Linh	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-2, tờ 5	BK 103615
	Bùi Hải Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556-1, tờ 5	BK 103616
	Bùi Bình Định	0,016	0,012	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 556, tờ 5	BK 103617
	Phạm Văn Duệ	0,063	0,045	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 259-1, tờ 5	CL 722613
	Nguyễn Hoài Thương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551-2, tờ 5	BV 228674
	Nguyễn Huy Cường	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551, tờ 5	BV 228672

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Huy Hưng	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 551-1, tờ 5	BV 228673
	Nguyễn Huy Toàn	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 439, tờ 5	E 0336848
	Phạm Văn Thành	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 380-1, tờ 5	BL 245836
	Nguyễn Thị Dung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 550, tờ 5	E 0336889
	Nguyễn Thế Sáng	0,019	0,008	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 507, tờ 3	CK 231265
	Nguyễn Thê Lâm	0,030	0,021	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 717, tờ 3	CX 750324
	Nguyễn Trung Thông	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 405, tờ 3	CL 611328
	Nguyễn Thị Hương	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399-2, tờ 3	BK 103483
	Nguyễn Trọng Hưng	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399-1, tờ 3	BK 103484
	Nguyễn Thị Hiền	0,029	0,012	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 399, tờ 3	BK 103485
	Nguyễn Thị Toàn	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 284, tờ 3	D0983207
	Trần Huệ Hôn	0,022	0,010	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 481, tờ 3	Y 610392
	Nguyễn Văn Tâm	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 520, tờ 3	Mờ sêri
	Vũ Thị Vóc	0,038	0,014	0,024	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 592, tờ 3	CO 096259
	Trần Ngọc Tuấn	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 282, tờ 3	CE 426376
	Trần Ngọc Thắng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 282-1, tờ 3	BV 713605
	Nguyễn Xuân Hương	0,042	0,035	0,006	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 409, tờ 3	BE 118338
	Trương Văn Tiến	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 408, tờ 3	D 0893381
	Nguyễn Thị Hồng	0,022	0,005	0,017	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 515-1, tờ 3	AG 031695
	Nguyễn Văn Mạnh	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 106, tờ 5	E 0336706
	Trần Huệ A	0,067	0,046	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 693, tờ 3	CR 717299
	Nguyễn Thế Thương	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 613, tờ 3	E 0336741
	Nguyễn Bá Sơn	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245885
	Nguyễn Thị Mai	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245886

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Bá Loan	0,031	0,005	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245887
	Nguyễn Thị Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 664, tờ 3	BL 245884
	Lê Xuân Thuận	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 663, tờ 3	E 0336740
	Nguyễn Thế Hải	0,081	0,020	0,061	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 555, tờ 3	E 0336785
	Nguyễn Thế Hùng	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 625, tờ 3	E 0336786
	Nguyễn Trọng Tiến	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 214, tờ 5	AL 207336
	Nguyễn Thế Tre	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 626, tờ 3	E 0338750
	Nguyễn Thế Thọ	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 620, tờ 3	CD 259791
	Nguyễn Thế Chính	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 607, tờ 3	E 0336733
	Nguyễn Trọng Linh	0,029	0,010	0,019	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 855, tờ 5	DD 127322
	Nguyễn Trọng Giang	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 856, tờ 5	DD 127323
	Nguyễn Huy Khánh	0,036	0,010	0,026	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5, tờ 4	BH 794362
	Nguyễn Huy Hòa	0,035	0,010	0,025	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5(1), tờ 4	BH 794367
	Hoàng Thị Lan	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 920, tờ 2	D 0983036
	Nguyễn Mạnh Lưu	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1008a, tờ 2	BK 091978
	Nguyễn Văn Hợp	0,025	0,015	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 58, tờ 4	Mờ sổ seri
	Nguyễn Huy Cam	0,091	0,020	0,071	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 914, tờ 2	Mờ sổ seri
	Trịnh Duy Cường	0,041	0,010	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 521, tờ 4	BG 482340
	Trịnh Duy Chung	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 526, tờ 4	D 0983549
	Trịnh Thị Xuân	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(2), tờ 4	BV 675359
	Trịnh Duy Đông	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(3), tờ 4	BV 675360
	Trịnh Duy Thanh	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 485(1), tờ 4	BV 713559
	Trịnh Duy Long	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 417, tờ 4	D 0933572
	Trịnh Duy Quảng	0,053	0,010	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 521, tờ 4	BG 482341

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Vũ Thị Hạnh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 647, tờ 2	Y 657394
	Nguyễn Tiến Nam	0,015	0,001	0,014	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 690, tờ 2	DB 633898
	Hoàng Văn Thành	0,030	0,015	0,015	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 670(1), tờ 2	AG 377999
	Nguyễn Bá Bình	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 445, tờ 1	CA 312547
	Nguyễn Huy Giới	0,063	0,020	0,043	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1007, tờ 2	D 0893998
	Nguyễn Thế Thuấn	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 553, tờ 3	E 0336783
	Nguyễn Thị Thu	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 5, tờ 1	BH 794361
	Nguyễn Thị Quế	0,015	0,010	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1217, tờ 02	CV201837
	Nguyễn Thế Nhâm	0,031	0,026	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 621b, tờ 03	AG 377755
	Vũ Đình Ái	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 425, tờ 03	D 0983571
	Nguyễn Thị Phương	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 968, tờ 2	D 0983666
	Nguyễn Thị An	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 252-2, tờ 5	BL 388825
	Phạm Văn Thông	0,064	0,059	0,005	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 487, tờ 5	BH 788630
	Nguyễn Văn Năm	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 252, tờ 5	E 0362962
	Đàm Lê Trung	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 688, tờ 2	H 950954
	Đàm Lê Thuận	0,047	0,010	0,037	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 928+834, tờ 2	AB 903433
	Vũ Trọng Thành	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 513, tờ 4	CH 298687
	Phạm Tùng Linh	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa 1096, tờ 01	DH 115730
	Lê Đình Dương	0,066	0,040	0,026	ONT	Xã Hoằng Đại	Thửa 316 tờ 4	DE 402811
	Lê Tiến Bộ	0,041	0,029	0,012	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 6, tờ 1	K 077424
	Lê Thị Bình	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 104, tờ 6	M 308958
	Nguyễn Hữu Hải	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 336, tờ 7	AE 162218
	Đỗ Thị Thom - Đỗ Thị Luyến	0,013	0,006	0,007	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 85, tờ 3	CT 625633
	Nguyễn Trọng Nguyên	0,069	0,047	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 7, tờ 88	BK 501268

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Bá Thiết	0,034	0,029	0,005	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 6, tờ 92	Đ 843268
	Nguyễn Văn Thanh	0,084	0,025	0,059	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 10, tờ 102	Đ 843228
	Lê Cao Nghi	0,060	0,029	0,031	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 6, tờ 143	Đ 843262
	Nguyễn Quốc Hùng	0,037	0,029	0,008	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 10, tờ 157	Đ 843298
	Nguyễn Đăng Sáu	0,134	0,109	0,025	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 287, tờ 7	CV 192174
	Nguyễn Đình Cương	0,026	0,020	0,006	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 330, tờ 7	AC 072063
	Vũ Thị Hương	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 108a, tờ 6	AE 162235
	Lê Thị Tâm	0,027	0,013	0,014	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 71(2), tờ 3	CL 237185
	Nguyễn Đăng Phương	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95c, tờ 4 (E_48_08_208_a)	BL 406195
	Nguyễn Đăng Cường	0,023	0,006	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95b, tờ 4 (E_48_08_208_a)	BL 406194
	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,024	0,008	0,016	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95a, tờ 4 (E_48_08_208_a)	BL 406193
	Ngô Thọ Quang	0,060	0,020	0,040	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 293, tờ 11	DD 229844
	Vũ Thị Cung	0,033	0,015	0,018	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 63a, tờ 3	BI 781194
	Lê Thị Phụng	0,032	0,015	0,017	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 63b, tờ 3	BI 781197
	Phạm Ngọc Hải	0,065	0,029	0,036	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 47, tờ 9	Đ 843339
	Phan Văn Bảy	0,021	0,011	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 536b, tờ 7	BL 505505
	Phan Tuấn Hải	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 536c, tờ 7	BL 505506
	Phan Tuấn Long	0,021	0,010	0,011	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 536a, tờ 7	BL 505507
	Nguyễn Thị Lợi	0,052	0,030	0,022	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 50, tờ 07 (E_48_08_208_c)	AE 162219
	Lê Văn Hội - Lê Thị Sinh	0,088	0,060	0,028	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 41, tờ 03	BK 225247
	Nguyễn Đăng Sơn - Nguyễn Thị Hải	0,023	0,008	0,015	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 95a tờ 4	BL 406193
	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoằng Quang	Thửa 115a, tờ 07	BB 318341
	Hoàng Trọng Tuyển	0,018	0,008	0,008	ONT	Xã Thiệu Văn	Thửa 1433 tờ 11	DD 131078
	Thiều Văn Ngọc	0,025	0,013	0,012	ONT	Xã Thiệu Văn	Thửa 297 tờ 9	CD 010030

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Hà Văn Hải	0,115	0,025	0,090	ONT	Xã Thiệu Vân	Thửa 7 tờ 9	BL 935066
	Lê Hữu Cường	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 57, tờ 7	AB 680771
	Nguyễn Thị Thảo	0,014	0,010	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 594, tờ 9	CH 261896
	Bùi Văn Thao	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 574, tờ 11	BV 675699
	Trần Văn Quân	0,031	0,020	0,011	ODT	Xã Đông Vinh	Thửa 228, tờ 9	CV 201056
	Lê Văn Thiện	0,019	0,012	0,006	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 21, tờ 4	E 0334675
	Lê Minh Hân	0,028	0,017	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 854, tờ 11	CD 891378
	Hoàng Thị Phụng	0,028	0,017	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 303, tờ 4	Y 690422
	Nguyễn Thọ Thế	0,030	0,025	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 565, tờ 2	AB 705536
	Lê Văn Dinh	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 7	D 6781904
	Hoàng Ngọc Tại	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 380, tờ 4	D 0781223
	Lê Văn Hạnh	0,016	0,010	0,005	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 854(1), tờ 11	CD 897377
	Mai Hùng Kiện	0,051	0,030	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 347, tờ 7	AB 614677
	Trịnh Thị Diệp	0,093	0,056	0,036	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 70, tờ 5	D 0781033
	Nguyễn Văn Năm	0,038	0,029	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 341, tờ 2	AI 803502
	Nguyễn Văn Thuận	0,100	0,060	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 163, tờ 2	E 0334617
	Lê Khắc Khang	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 66, tờ 7	D 0781023
	Phan Xuân Tích	0,079	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 483, tờ 6	D 0781208
	Nguyễn Văn Tùng	0,129	0,089	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 168, tờ 7	D 0673933
	Lê Thị Hường (Thanh)	0,123	0,083	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 401, tờ 5	D 0781211
	Lê Văn Tuyên	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 263, tờ 5	AB 8807412
	Văn Công Luyện	0,125	0,085	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 436, tờ 6	D 0781111
	Lê Thị Mạnh	0,091	0,048	0,043	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 856, tờ 9	CE 945814
	Lê Văn Cừ	0,086	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 142, tờ 7	D 0781046

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phan Xuân Cường	0,044	0,027	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 94, tờ 4	D 913200
	Nguyễn Văn Xuân	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 307, tờ 2	E 0334601
	Lê Thị Hằng	0,088	0,058	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 328, tờ 2	E 0334640
	Trần Thị Ngọc	0,094	0,057	0,037	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 87, tờ 4	E 0274352
	Lê Thị Tám	0,030	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 559, tờ 9	CD 005693
	Hoàng Ngọc Thuần	0,043	0,032	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 592, tờ 4	D 0781278
	Trần Văn Bằng	0,067	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 86, tờ 4	E 0334698
	Hoàng Ngọc Tâm	0,085	0,053	0,033	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 125, tờ 6	D 0781315
	Nguyễn Thị Hân	0,236	0,186	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 156,160, tờ 7	A 1800026
	Trần Văn Tâm	0,048	0,034	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 437, tờ 2	AD 712241
	Lê Khắc Tuấn	0,101	0,061	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 151, tờ 7	BR 511490
	Lê Đình Thành	0,035	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 740, tờ 9	CY 589835
	Lê Thị Tân	0,106	0,066	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 159, tờ 5	D 0781020
	Phạm Thị Thủy	0,063	0,039	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 303, tờ 8	CR 770311
	Trần Văn Hải	0,140	0,100	0,040	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 185, tờ 2	E 0333144
	Tạ Văn Thanh	0,026	0,016	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 678, tờ 4	AB 657398
	Trần Văn Lai	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 202, tờ 2	AB 614 861
	Nguyễn Thọ Dũng	0,029	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1666, tờ 9	CX 751921
	Phạm Tiến Thành	0,059	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 512, tờ 9	CL 087062
	Lê Khắc Bích	0,083	0,052	0,032	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 43, tờ 5	D 0781653
	Nguyễn Thị Tha	0,117	0,069	0,049	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 4	E 0274350
	Nguyễn Văn Hoà	0,092	0,062	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 225, tờ 8	CE 945836
	Nguyễn Văn Đăng	0,047	0,037	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 224, tờ 8	CE 945837
	Lâm Bá Hải	0,027	0,016	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 129, tờ 4	A 1800534

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Hoàng Quang Trường	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 502, tờ 4	O 975211
	Lê Văn Hân	0,077	0,049	0,029	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 149, tờ 7	D 0781012
	Nguyễn Thị Hoa (Thanh)	0,060	0,048	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 551, tờ 4	CY 589825
	Vũ Thị Tuyến	0,068	0,044	0,024	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 447, tờ 11	CH 261865
	Lê Văn Xuyên	0,133	0,077	0,057	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 80, tờ 5	D 0781080
	Nguyễn Văn Ba	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 304, tờ 8	CD 005691
	Nguyễn Viết Tình	0,026	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 204, tờ 14	CE 945899
	Trần Văn Sáu	0,073	0,047	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 17, tờ 4	AB 982487
	Trần Thọ Miên	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 606, tờ 9	CD 005651
	Trần Minh Quang	0,027	0,019	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 607, tờ 9	CD 005652
	Nguyễn Viết Sơn	0,024	0,015	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 202, tờ 14	CE 9645897
	Bùi Văn Sỹ	0,027	0,024	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 72, tờ 6	D0781304
	Hoàng Ngọc Hoi	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 538, tờ 11	CB 681513
	Lê Thị Thành	0,027	0,017	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 127, tờ 4	W 300693
	Lê Văn Bân	0,050	0,035	0,015	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 654, tờ 4	D0781349
	Lê Văn Liêu (Quyên)	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 154, tờ 5	D 0781075
	Lê Khắc Bính	0,146	0,083	0,063	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 148, tờ 5	D 0781069
	Lê Hữu Phong	0,087	0,079	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 620, tờ 13	CX 751906
	Lê Thị Phú	0,025	0,016	0,009	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 619, tờ 13	CX 751904
	Nguyễn Văn Hiệp	0,031	0,021	0,011	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 56, tờ 4	E 0334759
	Nguyễn Thị Bình	0,130	0,075	0,055	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 161, tờ 8	CA 303613
	Lê Công Biên	0,032	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 568, tờ 9	CD 005642
	Lê Thị Hồng Thu	0,013	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 561, tờ 9	CD 005641
	Lê Đình Hoan	0,012	0,009	0,004	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 562, tờ 9	CD 005644

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Đình Luân	0,031	0,018	0,013	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 562, tờ 9	CD 005643
	Lê Hữu Lượng	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 82, tờ 5	CD 005542
	Lê Văn Tuấn	0,080	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 147, tờ 7	D0781047
	Võ Kim Dũng	0,069	0,045	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 84, tờ 4	E 0338150
	Vũ Thanh Tuyền	0,034	0,027	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 668, tờ 4	AB 614787
	Lê Đình Chính	0,060	0,035	0,025	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 361, tờ 9	CA 303681
	Trần Văn Hoạt	0,037	0,024	0,014	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 567, tờ 9	CD 257233
	Trần Văn Hưng	0,034	0,022	0,012	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 605, tờ 9	CL 769230
	Nguyễn Văn Thanh	0,053	0,037	0,017	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 302, tờ 2	D 160134
	Mai Văn Loan	0,120	0,070	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 153, tờ 5	D 0781874
	Nguyễn Văn Long	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 313, tờ 9	E 0334634
	Lê Đình Năm	0,079	0,050	0,030	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 309, tờ 2	E 0334638
	Lê Văn Minh	0,102	0,061	0,041	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 660, tờ 4	D 781346
	Nguyễn Viết Thoại	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1701, tờ 9	Đ 131027
	Nguyễn Thị Ánh	0,046	0,028	0,018	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 1700, tờ 9	Đ 131029
	Hoàng Ngọc Bách	0,109	0,065	0,045	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 602, tờ 4	D 975564
	Phan Xuân Quý	0,098	0,054	0,044	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 136, tờ 14	CD 891312
	Phan Xuân Khoa	0,051	0,028	0,023	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 155, tờ 14	CD 891313
	Phan Xuân Đính	0,038	0,021	0,016	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 156, tờ 14	CD 891314
	Hồ Sỹ Năm	0,040	0,030	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 278, tờ 2	E 0334709
	Văn Thị Bình	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 407, tờ 14	DB 694047
	Hà Sỹ Thắng	0,021	0,014	0,007	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 27 tờ 7	AB 671 730
	Hà Sỹ Toàn	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 28 tờ 7	AB 671 729
	Lê Văn Thuy	0,070	0,020	0,050	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa 668, tờ 04	BV 411971

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Thị Tất	0,005	0,003	0,002	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 34	CE 945630
	Đỗ Xuân Hạnh - Trịnh Thị Tuyết	0,013	0,010	0,003	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 6: 409	CV 298703
	Nguyễn Thành Nam - Nguyễn Thị Hà	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 12: 466(1)	CL 769831
	Nguyễn Ngọc Dương - Lê Thanh Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1257, tờ bản đồ số 13	DE 335247
	Lê Thiều Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 2: 561	Y 690464
	Lê Văn Tuấn - Nguyễn Thị Huyền	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 399, tờ bản đồ số 15	CK 191438
	Nguyễn Đức Thanh - Nguyễn Thị Loan	0,026	0,020	0,006	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 490, tờ bản đồ số 6	BE 155457
	Mai Văn Mạnh - Cao Thị Hương	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 69, tờ bản đồ số 15	DE 600754
	Nguyễn Thị Tú	0,013	0,007	0,007	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 522, tờ bản đồ số 8	DH 422438
	Lê Thị Phương Chi	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(3)	CL 011142
	Lê Thị Quyên	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(2)	CL 011141
	Trần Đình Thảo - Hoàng Lan Anh	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1216, tờ bản đồ số 6	BC 031455
	Hoàng Công Đồng	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 396(1)	CL 011998
	Hoàng Công Hải	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 396(2)	CL 611922
	Trần Thị Huệ	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 14, tờ bản đồ số 20	DL 018441
	Lê Thiểu Thanh	0,016	0,007	0,009	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 2: 561	Y 690463
	Hoàng Công Liêm	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 10: 396	CL 012000
	Bà Nguyễn Thị Thúy	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 14: 159(4)	BR 488649
	Lê Huy Hoàng	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 207A, tờ bản đồ số 15	CP 185387
	Phạm Thị Lan	0,027	0,014	0,013	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 228(1)	CM 937763
	Nguyễn Thị Chiến	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	Thửa 912 tờ 03	BH 782684
	Phạm Đình Cường	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 501, tờ bản đồ số 8	BG 508558
	Trịnh Thị Kim Oanh	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 25: 560	DH 109552
	Phạm Đình Tiến	0,020	0,004	0,016	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 500, tờ bản đồ số 8	BG 508557

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Ngọc Vê - Lê Thị Liêm	0,030	0,014	0,017	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 348, tờ bản đồ số 8	DE 626638
	Nguyễn Thị Chung Thủy	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 259(1), tờ bản đồ số 15	BX 733633
	Nguyễn Chiến Thắng	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 259(2), tờ bản đồ số 15	BX 733904
	Nguyễn Trung Kiên	0,024	0,005	0,019	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 259(3), tờ bản đồ số 15	BX 733905
	Lê Thiều Quý	0,023	0,004	0,019	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(4)	CL 011495
	Nguyễn Văn Thiện	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 12: 131	CX 751065
	Nguyễn Hoàn Toan - Trần Thị Sâm	0,041	0,020	0,021	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 225, tờ bản đồ số 10	CP 127335
	Nguyễn Văn Tàn - Vương Thị Thú	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1268, tờ bản đồ số 12	DE 428465
	Nguyễn Đăng Khoa	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 13: 1121	DH 109370
	Lê Thiều Quỳnh	0,030	0,004	0,026	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 94(5)	CL 011496
	Lê Quang Cường	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 8: 376	DH 032140
	Vũ Thị Tờ - Lê Văn Hồng	0,048	0,020	0,028	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 1: 81	E 0334502
	Đào Trọng Hùng - Nguyễn Thị Oanh	0,035	0,005	0,030	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 342, tờ bản đồ số 8	BV 411492
	Lê Xuân Định - Nghiêm Thị Huệ	0,091	0,060	0,031	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 38, tờ bản đồ số 9	DH 032938
	Doãn Trọng Châm	0,053	0,020	0,033	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 782, tờ bản đồ số 4	D 083497
	Lê Đình Thường - Phạm Thị Nhàn	0,052	0,016	0,036	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 616, tờ bản đồ số 15	DE 402644
	Lê Thị Lan	0,053	0,015	0,038	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 1254, tờ bản đồ số 12	DD 951608
	Nguyễn Xuân Vần	0,057	0,012	0,045	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 860+890, tờ bản đồ số 12	CI 593563
	Lê Xuân Minh - Lê Thị Lan	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 127, tờ bản đồ số 15	DH 375501
	Lê Thị Vân Anh	0,056	0,004	0,052	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 636, tờ bản đồ số 15	DH 411437
	Lê Đình Sửu - Nguyễn Thị Đức	0,158	0,095	0,063	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 72(1) 72(2), tờ bản đồ số 15	CE 500975
	Lê Thị Yến	0,106	0,042	0,064	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 374(1) 374(2), tờ bản đồ số 9	CE 500403
	Lê Văn Dũng	0,083	0,015	0,068	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 4: 914	CO 096532
	Hoàng Văn Bình	0,087	0,010	0,077	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 89, tờ bản đồ số 15	BH 782971

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Mạnh Hung	0,085	0,005	0,080	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 413, tờ bản đồ số 4	D 0891907
	Phạm Đình Hoan	0,137	0,020	0,117	ODT	Phường An Hưng	Tờ bản đồ số 3: 182	BK 750933
	Nguyễn Đình Giao - Nguyễn Thị Oanh	0,205	0,020	0,185	ODT	Phường An Hưng	Thửa số 56, tờ bản đồ số 3	BA 808437
	Ứng Văn Hải	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Ba Đình	Tờ bản đồ số 7: 81	2701060707
	Ông Nguyễn Văn Hòa	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 13: 606	DE 626998
	Trần Thị Lan	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Cương	Thửa số 928(1), tờ bản đồ số 3	BP 333036
	Trần Đình Tú	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 3: 1102	X 634919
	Ông Lê Đình Hồng	0,014	0,003	0,011	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 4: 878	Số giấy bị mờ
	Lê Xuân Lý	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 2: 31	AP 479563
	Ông Nguyễn Văn Tú	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 1: 720	Số giấy bị mờ
	Ông Nguyễn Hữu Phú	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 3: 742	BM 094665
	Lê Ngọc Luyện - Lê Thị Dàn	0,080	0,045	0,035	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 26: 189	CQ 182726
	Nguyễn Thị An - Lê Văn Tự	0,048	0,004	0,044	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 13: 874	D 0830678
	Ông Phạm Văn Tiến	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 6: 3	BE 138739
	Nguyễn Văn Thủy - Lê Thị Hạnh	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 355	CA 303999
	Bà Lê Thị Hòa	0,007	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 355	Số giấy bị mờ
	Trương Văn Dân - Nguyễn Thị Hằng	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 1, tờ bản đồ số 6	BE 138738
	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Hương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 473	CQ 254496
	Lê Thanh Sơn - Vũ Thị Phương	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 473, tờ 04	CQ 254496
	Lê Chí Minh	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 59(2), tờ bản đồ số 3	BR 488143
	Nguyễn Văn Nhật	0,116	0,020	0,096	ODT	Phường Đông Hải	Thửa 490, tờ 05	BB 285266
	Lê Thị Hải	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 60, tờ bản đồ số 3	BE 138784
	Ông Nguyễn Văn Đông	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 232	AP 479854
	Lê Văn Hợi - Lê Thị Nhạn	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 782, tờ bản đồ số 4	CO 075427

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Thị Thoan	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 371(1), tờ bản đồ số 4	CD 010304
	Phạm Văn Chuyện	0,016	0,006	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 6: 55	CA 303946
	Ông Lê Văn Vững	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 750(1)-1	CE 500978
	Lê Thị Thương	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 871	BE 138794
	Nguyễn Duy Lộc - Phạm Thị Hường	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 1, tờ bản đồ số 6	AM 989377
	Lê Chí Mác	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Hải	Thửa số 59, tờ bản đồ số 3	BP 570780
	Nguyễn Văn Đàn - Lê Thị Đoàn	0,089	0,060	0,029	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: 362+254	BI 675379
	Nguyễn Đắc Boong - Đặng Thị Toàn	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Hương	Thửa số 16, tờ bản đồ số 5	AB 675141
	Trịnh Ngọc Phước - Lê Thị Anh	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 45: 100	CH 298750
	Lê Văn Cương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 2: 158B	BB 303314
	Trần Thị Dậu	0,011	0,006	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa số 180, tờ bản đồ số 60	CO 075196
	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 5: 473	Y 976363
	Nguyễn Tiến Sỹ - Nguyễn Thị Nhung	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 8: 1	BB 303111
	Nguyễn Chí Thăng - Lê Thị Vy	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa số 393, tờ bản đồ số 54	DL 018859
	Nguyễn Văn Vân - Lê Thị Thủy	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Thửa số 114, tờ bản đồ số 71	DB 694560
	Lê Hồng Quyền - Hoàng Thị Hải Yến	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa 49, tờ 15	BXX 446611
	Nguyễn Thị Như Quỳnh	0,007	0,004	0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 376, tờ bản đồ số 69	CL 028029
	Lê Thị Chiên	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 108, tờ bản đồ số 49	CD 092430
	Chị Hoa	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 640(I), tờ bản đồ số 5	CH 01305
	Nguyễn Đặng Ngà - Thái Thị Huân	0,018	0,013	0,006	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 156, tờ bản đồ số 7	AC 602523
	Nguyễn Quốc Trung - Trần Thị Liên	0,114	0,099	0,015	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa 168+193, tờ 14	Y 085836
	Nguyễn Quốc Thắng	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ bản đồ số 50: 108	CQ 182389
	Trần Đức Luận - Nguyễn Thị Cúc	0,038	0,015	0,023	ODT	Phường Nam Ngạn	Thửa số 49, tờ bản đồ số 05	BG 484698
	Phạm Văn Hoàn	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Phú Sơn	Tờ bản đồ số 20: 707	Đ 836803

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Hàn Văn Duyên - Dương Thị Nghĩa	0,024	0,018	0,006	ODT	Phường Tân Sơn	Tờ bản đồ số 17: 116	BT 079086
	Đỗ Thị Mai	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa 166a1, tờ số 04	BL 406340
	Đỗ Gia Xô	0,021	0,012	0,009	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa 166a3, tờ số 04	BL 406342
	Bà Đỗ Thị Ái	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Trường Thi	Tờ bản đồ số 17: 213	AK 458211
	Hoàng Văn Dũng	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 25: 20(3)	CL 237846
	Lê Anh Toàn - Trịnh Thị Vân	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 20(2), tờ bản đồ số 25	CL 238947
	Lữ Văn Khoa - Nguyễn Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 17: 29	AK 353849
	Lê Văn Tú	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 17: 138(1)	CL 590086
	Trần Ngọc Lan - Lê Thị Tình	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa 107 tờ 09	BT 136827
	Hoàng Đình Thanh	0,016	0,011	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 18: 28	BE 138837
	Phan Đình Hành - Lê Thị Minh Phương	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 4, tờ bản đồ số 20	DH 115940
	Lê Thị Hương	0,012	0,007	0,005	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 4: 934	AB 657373
	Nguyễn Thanh Huyền	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 6: 43	CV 291010
	Lê Xuân Hưng - Nguyễn Thị Lan Anh	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 127, tờ bản đồ số 8	DL 018457
	Lê Thị Thạo	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 20: 5	2701030381
	Trịnh Ngọc Toàn	0,054	0,045	0,009	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 19: 22	CL 611003
	Lê Thiện Duyên	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 9: 202	Y 085060
	Bà Lê Thị Canh	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 16: 111	CQ 257124
	Đinh Phấn	0,027	0,015	0,012	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 18: 11	W 580644
	Nguyễn Quốc Trung	0,044	0,029	0,015	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 14: 168+193	Y 086856
	Lê Đình Hồng	0,042	0,025	0,017	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 878, tờ bản đồ số 4	AD 624583
	Vũ Thị Khuyên - Cao Văn Bình	0,036	0,011	0,025	ODT	Phường Đông Sơn	Tờ bản đồ số 20: 121B	BE 138974
	Lê Nghinh - Nguyễn Thị Phi	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 52, tờ bản đồ số 20	BE 138994
	Phạm Thị Thiện - Trịnh Xuân Thanh	0,058	0,020	0,038	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa số 36, tờ bản đồ số 18	BE 138983

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Đình Thà - Nguyễn Thị Toàn	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 241+242+243, tờ số 3	AL 825461
	Phạm Hữu Dũng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa số 74, tờ bản đồ số 39	DL 574537
	Ông Nguyễn Trọng Sáng	0,026	0,016	0,010	ODT	Phường Đông Vệ	Tờ bản đồ số 65: 143	CO 096732
	Lê Thị Tất	0,053	0,003	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 34, tờ 10	CE 945630
	Nguyễn Thị Hương	0,011	0,009	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1076, tờ 11	DH 115107
	Mai Trọng Long	0,009	0,007	0,002	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 583, tờ 11	CV 201903
	Nguyễn Văn Chung - Đào Thị Tố Nga	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 437, tờ 22	DL 578328
	Lê Văn Chung	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 344, tờ 12	CD 092921
	Đỗ Văn Thiện	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 1: 918	AK 328576
	Đặng Văn Thiện - Nguyễn Thị Thủy	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 918, tờ 01	AK 328576
	Nguyễn Thị Sâm	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 357, tờ 01	AT 071816
	Nguyễn Phùng Giới - Nguyễn Thị Thuỷ	0,022	0,018	0,004	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 1075, tờ 11	DH 115108
	Chu Văn Đạt - Nguyễn Thị Hằng	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 1: 892	AI 176544
	Nguyễn Đình Thuật	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 149, tờ 12	CL 722894
	Nguyễn Thanh Phong - Trần Thị Tuyền	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 78, tờ 10	CL 725856
	Hồ Văn Khôi - Ngô Thị Thu	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 10: 223	DH 422995
	Nguyễn Văn Nghĩa - Nguyễn Thị Loan	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 189, tờ 01	AK 328619
	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 199, tờ 12	DE 402952
	Nguyễn Thanh Minh - Lê Thị Thanh Hương	0,0092	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 200, tờ 12	DE 626189
	Lê Thị Phép	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 775, tờ 01	Đ 212445
	Phạm Văn Nam	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 388, tờ 13	CD 005777
	Phạm Văn Đức	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 388, tờ 13	CD 005778
	Phạm Văn Đạo	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 388, tờ 13	CD 005779
	Vũ Tiến Thanh - Phạm Thị Loan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa số 64, tờ bản đồ số 32	CO 096485

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Bùi Văn Hoàng	0,009	0,003	0,006	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 53 tờ 01	Số T00534
	Trần Thị Nga	0,011	0,005	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 1: 36	CH00320
	Lê Viết Khải - Trịnh Thị Huê	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 46, tờ 01	AK 458446
	Lê Đình Đông	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 63, tờ 06	CT 650589
	Lê Văn Đông - Lê Thị Huê	0,012	0,003	0,008	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa số 255, tờ bản đồ số 36	DD 812325
	Hoàng Văn Lực - Hắc Thị Lan	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 4: 32	AD 393663
	Phạm Ngọc Tân - Hà Thị Thu Hương	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 448, tờ 13	CT 650012
	Lương Xuân Tiến - Lê Thị Hoa	0,018	0,007	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 448, tờ 13	CT 650012
	Bà Lê Thị Dung	0,029	0,018	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 13	CV 187068
	Nguyễn Văn Quy - Nguyễn Thị Bích Hồng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 27, tờ 06	CP 127137
	Lê Thị Hoài	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 39, tờ 06	CV 187960
	Bà Lê Thị Tuyết Nhung	0,031	0,018	0,013	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 607	BX 446623
	Phạm Văn Thọ - Trịnh Thị Tâm	0,021	0,004	0,017	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 87, tờ 43	CE 500694
	Nguyễn Ngọc Tiến	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 11: 340	CP 391363
	Nguyễn Ngọc Thương - Nguyễn Thị Tuyết Mai	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 340, tờ 11	CP 391363
	Nguyễn Anh Dũng	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 606	CT 650004
	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,022	0,004	0,018	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 606, tờ 06	CV 291041
	Nguyễn Đăng Lộc - Phạm Thị Năng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 2: 176	BH 803918
	Nguyễn Bá Thảo	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 33, tờ 01	BX 603607
	Phạm Văn Khánh - Đỗ Thị Phụng	0,034	0,008	0,026	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 3: 528	BP 987563
	Lưu Doãn Dũng	0,034	0,006	0,028	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 26: 83	DH 109742
	Nguyễn Văn Minh - Lê Thị Liên	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 708, tờ 01	Đ 409383
	Mai Văn Minh	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 603	DB 633383
	Mai Văn Minh - Phạm Thị Kim Dung	0,034	0,004	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 603, tờ 06	DR 63338

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 43: 220	CX 750957
	Nguyễn Thế Tính	0,038	0,008	0,030	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 220, tờ 43	CX 750957
	Trịnh Lý Thính	0,051	0,020	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 346, tờ 02	Số: 1270 QSDĐ
	Nguyễn Đình Thuật	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 174, tờ 12	CL 722894
	Ông Nguyễn Đăng Lộc	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 2: 123	C 081493
	Lê Thị Ngừng	0,054	0,008	0,046	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 33, tờ 01	BX 603606
	Đỗ Mạnh Trinh - Đỗ Thị Lý (Nguyễn Viết Thức)	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 37: 495	DE 402402
	Lưu Doãn Nghị - Lê Thị Thanh	0,062	0,009	0,053	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 240, tờ 15	DH 422688
	Phạm Văn Hoan	0,086	0,020	0,066	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 466, tờ 01	Số: 690 QSDĐ
	Nguyễn Văn Ẽn	0,092	0,016	0,076	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 106, tờ 34	BV 675272
	Ông Nguyễn Anh Tuấn	0,081	0,004	0,077	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 6: 27	CV 187015
	Nguyễn Hữu Minh	0,099	0,020	0,079	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 2: 261	G 128220
	Nguyễn Văn Vy - Nguyễn Thị Hợp	0,117	0,012	0,105	ODT	Phường Quảng Hưng	Thửa 113, tờ 43	DD 804828
	Nguyễn Đình Việt	0,167	0,010	0,157	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 35: 302	DB 633393
	Ông Trần Ngọc Thanh	0,047	0,025	0,022	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ bản đồ số 11: 892	CT 626447
	Trần Văn Hải - Nguyễn Thị Thu Hoài	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ bản đồ số 11: 760	CT 626446
	Trần Văn Vĩnh - Lê Thị Hoan	0,029	0,003	0,026	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa số 232, tờ bản đồ số 10	CD 010253
	Ngô Thị Tình	0,076	0,044	0,032	ODT	Phường Quảng Thắng	Thửa số 69, tờ bản đồ số 8	CV 298367
	Đỗ Xuân Cảnh - Triệu Thị Tâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 165, tờ 07	AE 783299
	Trịnh Xuân Văn - Lê Thị Phương Loan	0,009	0,006	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 704, tờ 06	BA 844961
	Bùi Văn Phan - Trần Thị Hoài	0,006	0,003	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 42, Tờ 01	BV 713409
	Phạm Quốc Thịnh	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 15: 919	DH 375006
	Lê Ngọc Cư - Hoàng Thị Lài	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 704, tờ 06	AP 479575
	Lê Sĩ Soạn - Lê Thị Xảo	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 122, tờ 01	BE 138114

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Văn Cường - Nguyễn Thị Hằng Nga	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 764, tờ 49	DD 951244
	Nguyễn Bá Đông - Lê Thị Ly	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 457A, tờ 06	AB 686820
	Phạm Văn Hưng - Lê Thị Hương	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 329, tờ 12	CS 561990
	Nguyễn Sỹ Cường - Đỗ Thị Hà	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 173, tờ 07	BD 421399
	Kim Thị Thu Thủy	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 274, tờ 30	CX 751016
	Lê Đình Thanh - Đoàn Thị Sinh	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 275, tờ 06	T00260 QT
	Tổng Thị Vân Anh	0,015	0,008	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 301, tờ 46	BX 733090
	Lê Thanh Hải - Phạm Thị Hoài Thu	0,013	0,006	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 90, tờ 03	Số: T00426
	Nguyễn Khắc Dũng - Nguyễn Thị Lan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 538, tờ 05	BC 961151
	Cao Văn Dương - Đinh Thị Phúc Vân	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 263, tờ 22	CD 891233
	Nguyễn Thị Hiền	0,013	0,005	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 449, tờ 46	CP 185003
	Lê Trần Ngọc - Trần Thị Thủy	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 256, tờ 51	DD 131460
	Đỗ Mạnh Thắng - Lê Thị Ngọc Huyền	0,013	0,004	0,0085	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 272, tờ 06	H01088 QT
	Bùi Công Hải - Kim Thị Thu Thủy	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 997, tờ 03	AG 502618
	Trịnh Ngọc Long - Lê Thu Trang	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 289, tờ 37	DH 375968
	Nguyễn Đức Thành - Trịnh Thị Thanh	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 218, tờ 03	BP 987951
	Hoàng Văn Du - Nguyễn Thị Tinh	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 261, tờ 06	BA 779629
	Nguyễn Văn Hùng - Lê Thị Ánh Đức	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 36, tờ 44	CQ 257965
	Lê Bá Đoán	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 259, tờ 51	DD 812518
	Lê Bá Dự	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 260, tờ 51	DD 812519
	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,011	0,006	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 495, tờ 33	DA 016616
	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 469-1, tờ 33	CL 590376
	Nguyễn Văn Bình - Nguyễn Thị Vân	0,006	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 469-2, tờ 33	CL 590367
	Ngô Thị Mạo	0,025	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 266, tờ 12	DL 018469

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Bùi Xuân Huỷ - Hoàng Thị Hoa	0,027	0,005	0,022	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 220, tờ 01	Y 085571
	Nguyễn Sỹ Phong - Nguyễn Thị Tuyền	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa số 329, tờ bản đồ số 33	CB 701944
	Nguyễn Thị Chung	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 449, tờ 05	Số:1292 QSDĐ
	Lê Văn Kế	0,037	0,010	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 330, tờ 03	Số: 371 QSDĐ
	Bùi Thị Ước	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 465, tờ 03	D 065579
	Phan Bá Đạt	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1260, tờ bản đồ số 25	DD 812398
	Trần Xuân Truyền	0,008	0,005	0,002	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1870, tờ bản đồ số 21	DA 167724
	Trương Công Điệp	0,010	0,007	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1819, tờ bản đồ số 21	CR 614864
	Phan Thị Vân	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1244, tờ bản đồ số 25	DD 070084
	Trương Thị Huyền	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1821, tờ bản đồ số 21	CR 614863
	Nguyễn Thị Thuận	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1882, tờ bản đồ số 21	DA 167893
	Nguyễn Thị Vân	0,010	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1881, tờ bản đồ số 21	DA 167895
	Nguyễn Đình Lưu	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1803, tờ bản đồ số 17	CT 650710
	Nguyễn Đình Tân	0,015	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1082, tờ bản đồ số 17	CT 650711
	Đoàn Văn Dân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 653, tờ bản đồ số 4	BN 796535
	Lê Thị Minh	0,023	0,019	0,004	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 363, tờ bản đồ số 8	BH 782298
	Phạm Anh Vũ	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 659(a), tờ bản đồ số 8	BM 096507
	Lê Đình Như	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1817, tờ bản đồ số 17	CV 201869
	Nguyễn Xuân Quý	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 154, tờ bản đồ số 34	DE 335080
	Trần Xuân Long - Lê Thị Trinh	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1893, tờ bản đồ số 21	DB 633632
	Nguyễn Văn Hoạt	0,016	0,008	0,008	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 239, tờ bản đồ số 4	D 0616171
	Lê Ngọc Dũng	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351(3), tờ bản đồ số 4	BM 096672
	Lê Ngọc Tô	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351(1), tờ bản đồ số 4	BM 096674
	Nguyễn Văn Thống	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 239, tờ bản đồ số 4	BP 389151

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Hữu Đức	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 958, tờ bản đồ số 19	CV 201826
	Phạm Quốc Chính	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 657, tờ bản đồ số 8	AC 083308
	Lê Bá Quý	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 877, tờ bản đồ số 1	BD 494423
	Nguyễn Duy Lê - Nguyễn Thị Nghĩa	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 672, tờ bản đồ số 8	BE 155528
	Nguyễn Văn Dũng	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 714, tờ bản đồ số 4	BO 503048
	Nguyễn Văn Đức	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 714, tờ bản đồ số 4	BO 503049
	Phạm Sỹ Sơn	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 21, tờ bản đồ số 8	BP 372630
	Phạm Sỹ Hà	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 21, tờ bản đồ số 8	BP 372631
	Phạm Sĩ Minh	0,015	0,005	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 21, tờ bản đồ số 8	BP 372632
	Lê Bá Quân	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 162, tờ bản đồ số 2	D 0567025
	Lê Thế Sỹ	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 161, tờ bản đồ số 2	D 0567608
	Lê Duy Tuyên	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 86, tờ bản đồ số 2	D 0567752
	Lê Hữu Tuấn	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 973, tờ bản đồ số 19	DA 050894
	Lê Hứa Tiến	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 974, tờ bản đồ số 19	DA 050896
	Lê Ngọc Tích	0,016	0,005	0,011	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351(2), tờ bản đồ số 4	BM 096673
	Phùng Đình Tùng	0,023	0,010	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 330, tờ bản đồ số 4	BM 094331
	Đàm Cảnh Phong	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 924, tờ bản đồ số 5	BK 584802
	Đàm Cảnh Đại	0,020	0,007	0,013	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 923, tờ bản đồ số 5	BK 584803
	Lê Ngọc Lai	0,034	0,020	0,014	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351, tờ bản đồ số 4	D 0616403
	Trần Xuân Nghị	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1287, tờ bản đồ số 21	CĐ 891574
	Trần Xuân Hùng	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1217, tờ bản đồ số 2	D 0567182
	Nguyễn Tiến Đạo	0,032	0,017	0,015	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1099, tờ bản đồ số 5	AB 720570
	Trương Công Minh - Đàm Thị Huệ	0,024	0,008	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1820, tờ bản đồ số 21	CR 614865
	Lê Ngọc Lý	0,021	0,005	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 351, tờ bản đồ số 4	L 838631

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Văn Năng - Lê Thị Lịch	0,026	0,010	0,016	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 689, tờ bản đồ số 4	BP 389189
	Đàm Quang Mạnh	0,023	0,006	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 251, tờ bản đồ số 5	BK 750099
	Nguyễn Duy Dũng	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 268, tờ bản đồ số 25	CL 611374
	Ông Nguyễn Duy Dũng	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 25: 268	Không rõ
	Nguyễn Khắc Quý	0,030	0,013	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 818, tờ bản đồ số 5	BP 372626
	Lê Thị Thông	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1112, tờ bản đồ số 5	AB 712402
	Nguyễn Thị Khuyên	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 25: 360	CR 614892
	Nguyễn Thị Tuyên	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1204(1), tờ bản đồ số 21	CL 611628
	Phùng Đình Hà	0,028	0,010	0,018	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 330, tờ bản đồ số 4	D 0616177
	Nguyễn Thị Hòa	0,026	0,007	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1880, tờ bản đồ số 21	DA 167894
	Nguyễn Thị Yên	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 203, tờ bản đồ số 5	BC 523648
	Nguyễn Thị Tới	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 725+927, tờ bản đồ số 19	CA 345577
	Bùi Thị Quy	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 168(1) 168(2), tờ bản đồ số 24	BV 713595
	Lê Thị Cây	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 590, tờ bản đồ số 3	AC 532642
	Đào Thị Năm	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 5, tờ bản đồ số 1	D 0567564
	Nguyễn Thị Hiếu	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 650, tờ bản đồ số 4	AB 634146
	Lê Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 252(1) 252(2), tờ bản đồ số 24	CE 660349
	Phạm Văn Hứa	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1273, tờ bản đồ số 5	BK 750096
	Trần Ngọc Chuyển	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 5, tờ bản đồ số 2	D 0567744
	Phạm Thị Quý	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 582, tờ bản đồ số 2	AD 623542
	Trần Thị Thiết	0,044	0,020	0,024	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 463, tờ bản đồ số 4	BC 456852
	Trần Xuân Bằng - Đàm Thị Ngọc	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1238, tờ bản đồ số 5	AB 706258
	Nguyễn Thiêm Thơm	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 628, tờ bản đồ số 1	AB 665833

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Lương Hạnh	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 379, tờ bản đồ số 4	CD 523412
	Phạm Văn Thoại	0,030	0,005	0,025	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1274, tờ bản đồ số 5	BK 750097
	Đào Đình Viên	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 11, tờ bản đồ số 1	D 0567513
	Lê Văn Thảo	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 75, tờ bản đồ số 12	CX 755967
	Lê Xuân Thủy - Nguyễn Thị Huệ	0,038	0,010	0,028	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 653, tờ bản đồ số 4	BK 584416
	Nguyễn Văn Lùng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 672, tờ bản đồ số 4	AB 720658
	Nguyễn Minh Mây	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 8(1), tờ bản đồ số 23	CE 660076
	Phùng Bá Tuấn - Nguyễn Thị Hạnh	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 826, tờ bản đồ số 19	CV 201823
	Lê Thế Căn	0,037	0,007	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 867, tờ bản đồ số 16	DD 070078
	Lê Thị Thơm	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 547, tờ bản đồ số 15	CO 096804
	Lê Công Liêm	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 99, tờ bản đồ số 2	D 0567759
	Lê Duy Hoan - Lê Thị Thạo	0,052	0,020	0,032	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 365, tờ bản đồ số 1	BK 750866
	Lê Đỗ Thiết	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 466, tờ bản đồ số 5	BC 031143
	Đàm Cảnh Thống	0,056	0,020	0,036	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1254, tờ bản đồ số 5	AB 712012
	Phạm Văn Lợi	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 36, tờ bản đồ số 21	DD 070026
	Lê Đình Khang Ninh	0,056	0,010	0,046	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 544, tờ bản đồ số 4	BK 584915
	Nguyễn Hồng Quán	0,067	0,020	0,047	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 501, tờ bản đồ số 2	D 0286100
	Phạm Xuân Thịnh	0,069	0,020	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	Tờ bản đồ số 5: 1086(a)	AB 731242
	Lê Đình Lộc	0,059	0,010	0,049	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 762, tờ bản đồ số 4	BK 584916
	Trần Xuân Quân	0,060	0,005	0,055	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 977, tờ bản đồ số 19	DH 109739
	Lê Đình Toán	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 771, tờ bản đồ số 4	BK 750973
	Trần Thị Oanh	0,078	0,020	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 1213, tờ bản đồ số 2	D 0616458
	Nguyễn Văn Nhất	0,083	0,025	0,058	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 540, tờ bản đồ số 4	AB 614237
	Lê Hứa Tạo	0,084	0,020	0,064	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa số 450, tờ bản đồ số 4	D 0616135

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Bá Hòa - Lê Nghị Nghê	0,105	0,005	0,100	ODT	Phường Đông Lĩnh	Thửa 255, tờ 23	DL 824899
	Lê Xuân Lộc	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Long Anh	Thửa số 50a, tờ bản đồ số 5	H 01332
	Lê Khắc Kỳ - Lê Thị Lộc	0,047	0,037	0,010	ODT	Phường Long Anh	Thửa số 394, tờ bản đồ số 4	CB 685377
	Lê Viết Cam	0,042	0,021	0,021	ODT	Phường Long Anh	Thửa số 188, tờ bản đồ số 7	CV 412325
	Lê Xuân Bình	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 6: 774	CY 459890
	Dương Đình Thành	0,036	0,023	0,013	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 1795, tờ bản đồ số 8	CH 389207
	Dương Khắc Đình	0,035	0,020	0,015	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 312, tờ bản đồ số 4	DE 469852
	Dương Tiến Đăng	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 170, tờ bản đồ số 10	CR 422434
	Dương Văn Đào - Nguyễn Thị Thủy	0,042	0,020	0,022	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 76, tờ bản đồ số 5	BX 603692
	Dương Đình Dũng - Dương Thị Hoa	0,046	0,020	0,026	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 2172(1) 2172(2), tờ số 9	CP 158541
	Dương Đình Khánh - Nguyễn Thị Liên	0,065	0,036	0,028	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 708, tờ bản đồ số 10	CĐ 257388
	Dương Đình Oanh - Dương Thị Hải	0,059	0,020	0,039	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 168, tờ bản đồ số 10	CL 237570
	Nguyễn Văn Phong - Dương Thị Thanh	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 1, tờ bản đồ số 14	DD 753636
	Dương Khắc Tuệ	0,128	0,060	0,068	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 35, tờ bản đồ số 10	CL 590503
	Kim Ngọc Diệp - Dương Thị Tính	0,305	0,060	0,245	ODT	Phường Thiệu Dương	Thửa số 36, tờ bản đồ số 10	CX750794
	Lê Duy Lâm	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 790, tờ bản đồ số 4	BK 750408
	Lê Văn Thế	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1515, tờ bản đồ số 14	CS 486366
	Nguyễn Ngọc Tâm	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 588, tờ bản đồ số 4	AB 605921
	Lê Văn Tuấn	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1511, tờ bản đồ số 14	CS 486365
	Nguyễn Tiến Sỹ	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1232, tờ bản đồ số 1	BK 750332
	Trần Xuân Dũng	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 509, tờ bản đồ số 4	CC 632541
	Đỗ Văn Quang - Đào Thị Thuộc	0,033	0,017	0,016	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 1227, tờ bản đồ số 11	DL 018003
	Lê Xuân Sợi	0,078	0,055	0,023	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 366, tờ bản đồ số 15	CK 246714
	Lê Văn Hòa	0,033	0,009	0,024	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 695, tờ bản đồ số 4	BK 750403

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Hồ Hữu Phương	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 225, tờ bản đồ số 4	CE 123147
	Lê Văn Quyền	0,055	0,012	0,043	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 708, tờ bản đồ số 3	BK 750556
	Lại Văn Xuân	0,054	0,010	0,044	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 296+418, tờ bản đồ số 1	BN 581780
	Lưu Ngọc Luân	0,115	0,070	0,045	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 291, tờ bản đồ số 15	BY 752908
	Nguyễn Kim Quế	0,070	0,020	0,050	ODT	Phường Đông Tân	Thửa số 386, tờ bản đồ số 10	CL 028199
	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 740, tờ bản đồ số 2	BO 355055
	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 741, tờ bản đồ số 2	BO 355055
	Vũ Đức Tài - Hoàng Thị Dung	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 739, tờ bản đồ số 2	BH 782905
	Vũ Văn Thiện	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa 738, tờ bản đồ số 2	BH 782906
	Nguyễn Khắc Tùng	0,021	0,014	0,007	ODT	Phường Quảng Cát	Tờ bản đồ số 5: 1364	BV 810035
	Đoàn Văn Hưng	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Cát	Tờ bản đồ số 4: 202-2	AG 290835
	Lê Trọng Thạch	0,118	0,040	0,078	ODT	Phường Quảng Cát	Tờ bản đồ số 5: 449(1)	CD 005939
	Lê Thị Huệ	0,013	0,006	0,008	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 3: 1364	DH 375885
	Lê Duy Du - Nguyễn Thị Dới	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 3: 991	DH 375886
	Lê Thị Hà	0,016	0,006	0,010	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 3: 1365	DH 375884
	Phạm Ngọc Dự	0,0555	0,0100	0,0455	ONT	Phường Quảng Đông	Thửa đất số 889(1); tờ bản đồ số 04	BK 103715
	Lê Thị Dung	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 474-3	BĐ 353718
	Trần Văn Nghĩa	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 483-2	BK 119502
	Trần Thị Nhân	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 483-3	BK 119903
	Lê Văn Quyển	0,032	0,004	0,028	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 474-2	BĐ 353717
	Trần Văn Nguyên - Vũ Thị Quyên	0,081	0,010	0,071	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 5: 483-1	BK 119503
	Nguyễn Tiến Dũng - Nguyễn Thị Lý	0,017	0,010	0,007	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 689, tờ bản đồ số 1	CH 136270
	Nguyễn Doãn Hoa	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 501-1	BL 388463
	Nguyễn Đình Hưng - Lê Thị Thắng	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 1262, tờ bản đồ số 1	BB 123569

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Đình Truyền	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(4)	BN 596485
	Nguyễn Đình Tùng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(3)	BN 596483
	Nguyễn Đình Tuyên - Nguyễn Thị Chồng	0,016	0,004	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(5)	BN 596484
	Hoàng Như Phương	0,017	0,005	0,012	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 1064, tờ bản đồ số 5	DE 600966
	Ông Nguyễn Đình Tình	0,018	0,004	0,014	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 4: 383(1)	BN 596482
	Ông Nguyễn Xuân Quý	0,025	0,010	0,015	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 86-3	BK 103925
	Bùi Thanh Quang	0,022	0,006	0,016	ODT	Phường Quảng Phú	Thửa số 443, tờ bản đồ số 1	CR 422901
	Nguyễn Thị Hà	0,025	0,004	0,021	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 1576	DH 115643
	Nguyễn Xuân Tuấn	0,028	0,005	0,023	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 86-1	BK 103927
	Nguyễn Viết Tình	0,041	0,008	0,033	ODT	Phường Quảng Phú	Tờ bản đồ số 1: 438-3	BC 867750
	Lê Duy Lượng	0,045	0,002	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 96, tờ 02	Y 539570
	Nguyễn Khắc Hồi	0,018	0,015	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1485, tờ 03	DH 422667
	Cao Văn Bình	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 557(1) tờ 03	CH 261203
	Phạm Văn Bảy	0,009	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 349, tờ 04	DE 402841
	Đào Đình Lương	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 656, tờ 01	BC 002059
	Ông Nguyễn Trọng Hoài	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 3: 474	Đ 942295
	Nguyễn Công Mau	0,016	0,010	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 493, tờ 01	BC 002041
	Lê Thị Hiệp	0,012	0,006	0,006	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 101 tờ 02	Số: 4800 QSDĐ
	Nguyễn Thị Hoài Thu	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1448, tờ 02	DH 115770
	Nguyễn Hồng Phong	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1447, tờ 02	DH 115771
	Trịnh Xuân Lịch	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 271-1, tờ 02	BC 940371
	Nguyễn Văn Thiều - Lương Thị Nguồn	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 934, tờ 02	CD 005932
	Hoàng Văn Tình	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 598, tờ 024	CL 722248
	Nguyễn Công Sơn	0,030	0,020	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 521, tờ 01	D 0299224

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Trần Như Thu	0,021	0,011	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 485,tờ 03	Y 728286
	Lê Duy Thiết - Nguyễn Thị Xuân	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 283-5, tờ 02	BG 482537
	Nguyễn Thị Quỳnh	0,021	0,010	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 816(1), tờ 02	CL 722207
	Đào Đình Vinh	0,031	0,020	0,011	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 479, tờ 02	BL 881824
	Nguyễn Văn Long	0,024	0,012	0,012	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1163, tờ 01	CX 750277
	Lê Văn Chung	0,020	0,006	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 452-3, tờ 01	BP 372437
	Lê Trọng Minh	0,019	0,050	0,014	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509, tờ 04	BK 782148
	Lê Thanh Hải	0,020	0,005	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 185(1), tờ 01	BN 494270
	Lê Văn Chinh	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 452-2, tờ 01	BP 372435
	Đào Đình Tới	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 814, tờ 01	BN 494213
	Đào Đình Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 814, tờ 01	E 009154
	Đào Thị Bình	0,037	0,020	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 814, tờ 01	E0009159
	Lê Thị Thanh	0,027	0,010	0,017	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 700, Tờ 03	BK 103669
	Lê Trọng Đức	0,023	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 509(2), tờ 04	BK 782146
	Nguyễn Văn Trương	0,024	0,007	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 374(1), tờ 02	CK 231523
	Nguyễn Văn lợi	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 162(1), tờ 02	BL 245127
	Phạm Bá Sang	0,027	0,008	0,018	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 184-2, tờ 01	BX 119101
	Nguyễn Thị Ngót	0,032	0,013	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 72, tờ 01	CT 650827
	Lê Văn Tiến	0,039	0,020	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 444, tờ 01	BM 096410
	Lương Xuân Dũng	0,031	0,012	0,019	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 960-2, tờ 02	CQ 221045
	Chu Đình Hải - Đào Thị Hường	0,030	0,010	0,020	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 892, tờ 03	CĐ 891109
	Nguyễn Quảng Tâm	0,033	0,010	0,023	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 46+47 (2), tờ 02	BL 24515
	Lương Xuân Dũng - Nguyễn Thị Thủy	0,028	0,005	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 960(1), tờ 02	BK 103821
	Nguyễn Ngọc Sơn - Lương Thị Vân	0,034	0,010	0,024	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1340,tờ 02	DD 229009

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Văn Chung	0,045	0,020	0,025	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 810, tờ 03	D 0293358
	Lê Văn Quê - Nguyễn Thị Tròn	0,035	0,008	0,027	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 452-1, tờ 01	BP 372487
	Lê Xuân Hưng - Lê Thị Thủy	0,041	0,013	0,028	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 4: 479	BL 245183
	Nguyễn Công Trường - Đỗ Thị Hưng	0,039	0,010	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1249, tờ 01	DB 636486
	Đào Minh Thị	0,049	0,020	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 626, tờ 01	BL 881822
	Đào Đình Chúc - Phạm Thị Vân	0,042	0,013	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 800, tờ 03	BV 675753
	Đào Thế Tuyên	0,054	0,025	0,029	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 753(1), tờ 03	CL 722063
	Trịnh Xuân Lượng	0,040	0,010	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 271, tờ 02	AI 094854
	Trịnh Duy Kiêm	0,045	0,015	0,030	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 395, tờ 03	BH 632922
	Nguyễn Đại Huệ	0,070	0,039	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 4: 421-1	BR 543492
	Đỗ Văn Khang	0,036	0,005	0,031	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 112, tờ 03	CV 201467
	Trần Trọng Thân	0,044	0,012	0,032	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 909,tờ 02	Y 728287
	Lê Văn Dũng	0,043	0,010	0,033	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 1: 1375	DL 574578
	Lê Quý Bình	0,060	0,025	0,035	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 250, tờ 02	D 0238876
	Lê Hữu Sơn	0,065	0,027	0,038	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 29, tờ 02	CV 187460
	Nguyễn Công Linh	0,050	0,010	0,040	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 124-1, tờ 01	BH 608720
	Lê Thị Tại	0,064	0,020	0,044	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 65, tờ 04	D 0294254
	Đào Văn Luyến	0,065	0,020	0,045	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 735, tờ 03	CL 611801
	Hoàng Thị Thuận	0,059	0,012	0,047	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 312, tờ 01	CT 650210
	Lê Bá San	0,077	0,020	0,057	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 792(1), tờ 01	BV 713792
	Nguyễn Văn Chiến	0,080	0,020	0,060	ODT	Phường Quảng Tâm	Tờ bản đồ số 2: 98	CL 722900
	Nguyễn Đình Thu - Lê Thị Duyên	0,077	0,005	0,072	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1168 tờ 2	DH 032789
	Nguyễn Văn Thanh	0,039	0,020	0,187	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 448 , tờ 03	D 0293775
	Lê Doãn Đạt	0,059	0,010	0,490	ODT	Phường Quảng Tâm	Thửa 1091,tờ 01	Đ 342206

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Anh Dũng - Lê Hòa Trinh	0,025	0,005	0,020	ODT	Phường Quảng Thịnh	Tờ bản đồ số 1: 1094	DH 422870
	Lê Thị Duyên	0,060	0,020	0,040	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa số 566, tờ bản đồ số 4	CT 650651
	Nguyễn Thọ Châu - Nguyễn Thị Anh	0,094	0,028	0,067	ODT	Phường Quảng Thịnh	Thửa số 7, tờ bản đồ số 2	DD 951783
	Nguyễn Hữu Chính - Nguyễn Thị Tươi	0,008	0,006	0,002	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 7: 115a	BB 318341
	Nguyễn Tuấn Bình	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 7: 178(a)	AB 897982
	Cao Xuân Liên	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 7: 178(b)	AB 897983
	Nguyễn Văn Ngọc	0,028	0,008	0,020	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 9: 40b	BB 311257
	Nguyễn Hữu Lợi	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 7: 181	BC 030778
	Nguyễn Hữu Nam	0,049	0,021	0,028	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 9: 29	AL 081097
	Lê Đình Quang	0,081	0,036	0,045	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 03: 60	BV 490954
	Lê Đức Toàn	0,068	0,020	0,048	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 7: 52	BR 543320
	Cao Xuân Thắng	0,072	0,020	0,052	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 11: 99	AG 664422
	Lê Đình Hải	0,098	0,020	0,078	ONT	Xã Hoàng Quang	Tờ bản đồ số 3: 39B	AH 537490
	Hoàng Đức Quý	0,068	0,025	0,043	ONT	Xã Thiệu Văn	Tờ bản đồ số 9: 507	BL 935248
	Nguyễn Đắc Đức	0,071	0,020	0,051	ONT	Xã Thiệu Văn	Tờ bản đồ số 11: 797	BL 935802
	Trần Văn Xuyên	0,137	0,025	0,112	ONT	Xã Thiệu Văn	Tờ bản đồ số 9: 1	BL 935049
	Nguyễn Thọ Hùng	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Đông Vinh	Thửa số 436, tờ bản đồ số 4	AB 680877
	Lê Văn Thơm	0,041	0,010	0,031	ONT	Xã Đông Vinh	Tờ bản đồ số 11: 552	CL 769818
	Mai Xuân Yên - Lê Thị Dậu	0,034	0,019	0,015	ODT	Phường Lam Sơn	Tờ bản đồ số 12; Thửa 229	Hồ sơ gốc số: 03271
	Nguyễn Thị Sáp	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Quảng Hưng	Tờ bản đồ số 11 Thửa 999	CV 201937
	Lê Duy Thịnh-Vũ Thị Hải Yên	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 33, Thửa 263, 264	CD 026759
	Chu Đức Kỳ	0,061	0,020	0,041	ODT	Phường Quảng Cát	Tờ bản đồ số 3; Thửa 979	BD 353618
	Lê Thanh Sơn	0,009	0,0045	0,0045	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4; Thửa 473	CQ 254496
	Nguyễn Văn Thi	0,009	0,0045	0,0045	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4: Thửa 473	CQ 254496

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Thị Mạnh	0,010	0,005	0,0050	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 3; Thửa 59(1)	BR 488145
	Lê Văn Hoi	0,015	0,004	0,0110	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4; Thửa 782	CO 075427
	Lê Phú Miên	0,038	0,012	0,0260	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 01; Thửa 200	AE 846755
	Trần Ngọc Khánh	0,018	0,012	0,006	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4; Thửa 2922	DL 922672
	Nguyễn Doãn Hải	0,035	0,012	0,023	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 3; Thửa 198	AE 793687
	Ngô Văn Tiền	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 01; Thửa 1607	DL 941119
	Nguyễn Văn Mạnh	0,013	0,004	0,009	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 4; Thửa 20	BP 570371
	Lê Duy Thịnh	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 33; Thửa 263+264	CD 026759
	Nguyễn Thị Thu Hà	0,056	0,014	0,042	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 121; Thửa 64	DD 131791
	Nguyễn Trọng Cường	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 71; Thửa 139	CQ 257399
	Hoàng Ngọc Tính	0,023	0,012	0,011	ODT	Phường Quảng Thịnh	Tờ bản đồ số 02; Thửa 884	BE 080033
	Văn Đình Hùng	0,023	0,005	0,018	ODT	Phường Quảng Thịnh	Tờ bản đồ số 5; Thửa 1164	DL 825829
	Nguyễn Văn Sơn	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Đông Vệ	Tờ bản đồ số 6; Thửa 198(3)	BH 803606
	Dương Bá Quảng	0,065	0,030	0,035	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 10; Thửa 941	CS 486796
	Dương Bá Sâm	0,046	0,025	0,021	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 10; Thửa 940	CQ 182217
	Dương Văn Tý	0,2049	0,02	0,1849	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 10; Thửa 540	DL 841890
	Mai Văn Thắng	0,0593	0,02	0,0393	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 9; Thửa 3411	CT 625736
	Lê Văn Căng	0,04	0,02	0,02	ODT	Phường Thiệu Dương	Tờ bản đồ số 2; Thửa 330	E 0287204
	Nguyễn Văn Ngọc	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Quảng Đông	Tờ bản đồ số 01; Thửa 1137	DL 890204
	Nguyễn Đình Hải	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đồng Lĩnh	Tờ bản đồ số 25; Thửa 806	CP 391656
	Lê Thiệu Phúc	0,011	0,008	0,003	ODT	Phường Quảng Thắng	Tờ bản đồ số 11; Thửa 534	DE 335511
	Lê Xuân Lý	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Đông Cương	Tờ bản đồ số 04; Thửa 31	AP 479563
	Nguyễn Xuân Đoàn	0,018	0,008	0,010	ODT	Phường Long Anh	Tờ bản đồ số 05; Thửa 50	AB 887986
	Lê Văn Nhung	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 03; Thửa 205	BD 421367

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số hoặc số MBQH được phê duyệt)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Đăng Tùng	0,034	0,016	0,018	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 33; Thửa 643	CR 718177
	Nguyễn Ngọc Hùng	0,017	0,006	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 3; Thửa 318	BP 987951
	Dương Văn Hưng	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 34; Thửa 595	DL 941595
	Hoàng Văn E	0,047	0,020	0,027	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 12; Thửa 800	CM 937996
	Hoàng Văn E	0,035	0,025	0,010	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 01; Thửa 130	E 0162839
	Lê Văn Thịnh	0,041	0,010	0,031	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 40; Thửa 288	CS 561989
	Lê Đại Dương	0,011	0,005	0,006	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 37; Thửa 33	DL 578138
	Trương Thế Anh	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 33; Thửa 598	DL 578139
	Nguyễn Thanh Bình	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 34; Thửa 590	DD 812269
	Đàm Văn Thắng	0,012	0,007	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 25; Thửa 931	DL 825312
	Nguyễn Nho Phong	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 12; Thửa 228	DL 941512
	Nguyễn Ngọc Chiến	0,098	0,020	0,078	ODT	Phường Đông Tân	Tờ bản đồ số 04; Thửa 535	AB 605830
	Hoàng Ngọc Chuẩn - Ngô Thị Hiếu	0,024	0,004	0,020	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 01; Thửa 128	D 0665249
	Lê Văn Hợp - Vũ Thị Thanh	0,014	0,005	0,009	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 22; Thửa 313	CĐ 891204
	Bùi Xuân Tâm - Nguyễn Thị Lầu	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 22; Thửa 555	DL 825341
	Bùi Minh Biên	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 22; Thửa 553	DL 825340
	Bùi Minh Hiếu	0,013	0,008	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 22; Thửa 554	DL 825339
	Trịnh Văn Trọng	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 30; Thửa 510	DL 825579
	Lê Công Biển - Đặng Thị Út	0,018	0,011	0,007	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 46; Thửa 514	DE 335328
	Hoàng Ngọc Tuấn	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 41; Thửa 95	DB 694155
	Trần Văn Tịch	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 41; Thửa 96	BK 541142
	Lê Văn Canh - Trần Thị Lý	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 6; Thửa 457a	AB 686818
	Bùi Xuân Chung - Phạm Thị Nga	0,029	0,013	0,016	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 1; Thửa 346	BD 473977
	Hoàng Thị Hoa	0,021	0,01	0,011	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 15; Thửa 848	CT 626622

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phạm Anh Tuyên - Trịnh Thị Hương	0,007	0,005	0,002	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 30; Thửa 108	BV 173877
	Bùi Tiến Hưng	0,0228	0,0063	0,0165	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 12; Thửa 196(3)	BX 534911
	Bùi Duy Hùng	0,021	0,006	0,015	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 12; Thửa 196(4)	BX 534919
	Bùi Thị Cẩm	0,0254	0,015	0,0104	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 01; Thửa 229(2)	BR 511891
	Bùi Xuân Toà	0,0312	0,012	0,0192	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 12; Thửa 328	CA 303328
	Trần Văn Chính - Đới Thị Vũ	0,0479	0,023	0,0249	ODT	Phường Quảng Thành	Tờ bản đồ số 15; Thửa 851	CX 751307
	Mai Thị Loan	0,0262	0,008	0,0182	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa đất 709 tờ bản đồ số 2	CR 717391
	Lê Xuân Thang	0,0747	0,015	0,0597	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa đất 568 tờ bản đồ số 5	DH 032414
	Nguyễn Văn Cảnh	0,0216	0,006	0,0156	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa đất , tờ bản đồ số	BT 136311
	Nguyễn Văn Hùng	0,0209	0,006	0,0149	ODT	Phường Quảng Đông	Thửa đất, tờ bản đồ số	BT 136312
	Nguyễn Doãn Sỹ	0,0074	0,0026	0,0048	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 469(2) tờ bản đồ số 1	CE 500997
	Nguyễn Thế Mạnh - Lê Thị Miên	0,054	0,036	0,018	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 210 tờ bản đồ số 7	H01259
	Lê Xuân Chương	0,029	0,019	0,010	ODT	Phường Long Anh	Thửa đất 499 tờ bản đồ số 4	CY 459962
	Nguyễn Đoàn Thuỷ	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 131 tờ bản đồ số 3	BB 285257
	Nguyễn Bá Thảo	0,010	0,008	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 1268 tờ bản đồ số 05	DD070851
	Nguyễn Bá Thảo	0,028	0,024	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 419 tờ bản đồ số 05	AP 463615
	Lê Thị Lan	0,037	0,012	0,025	ODT	Phường Đông Tân	Thửa đất 180 tờ bản đồ số 14	CS 486316
	Lê Văn Long	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Đông Tân	Thửa đất 1512 tờ bản đồ số 14	CS 486364
	Vũ Xuân Dũng	0,017	0,014	0,003	ODT	Phường Đông Tân	Thửa đất 726 tờ bản đồ số 02	BE 155449
	Đào Trọng Thăng	0,032	0,020	0,012	ODT	Phường Đông Tân	Thửa đất 371 tờ bản đồ số 15	CT 642993
	Nguyễn Thị Thơm	0,008	0,006	0,002	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 121 tờ bản đồ số 10	DL 941524
	Nguyễn Lương Minh	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 67 tờ bản đồ số 10	DL 824461
	Nguyễn Thị Ánh Hồng	0,025	0,015	0,010	ODT	Phường Long Anh	Thửa đất 422 tờ bản đồ số 4	DH 422789
	Đỗ Thị Ái	0,029	0,011	0,019	ODT	Phường Trường Thi	Thửa đất 306 tờ bản đồ số 20	DL 574716

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Trần Đắc Chung - Doãn Thị Thịnh	0,008	0,006	0,002	ODT	Phường Trường Thi	Thửa đất 157 tờ bản đồ số 1	DL 922964
	Hà Huy Tâm - Nguyễn Thị Mai Phương	0,030	0,008	0,022	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 62 tờ bản đồ số 06	AM 972463
	Trương Hữu Trí	0,012	0,004	0,008	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 62 tờ bản đồ số 06	CL 011800
	Phạm Văn Điều - Nguyễn Thị Thuật	0,060	0,012	0,048	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 49 tờ bản đồ số 06	AG 725918
	Phạm Thị Lén	0,030	0,028	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 485 tờ bản đồ số 06	CA 303947
	Trương Văn Quân - Trương Thị Thắm	0,040	0,020	0,020	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 458 tờ bản đồ số 05	BT 220897
	Nguyễn Xuân Minh - Nguyễn Thị Hoà	0,024	0,020	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 67 tờ bản đồ số 06	BT 136211
	Phạm Ngọc Ước	0,032	0,022	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 1724 tờ bản đồ số 05	DH 109188
	Đỗ Huy Tiến - Nguyễn Thị Loan	0,038	0,020	0,018	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 37a tờ bản đồ số 06	CH 136054
	Đỗ Huy Thành	0,022	0,016	0,006	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 02(1) tờ bản đồ số 06	BY 752921
	Đỗ Huy Càn	0,055	0,020	0,035	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 152 tờ bản đồ số 06	ĐĐ 95 1325
	Nguyễn Đình Thênh - Trương Thị Thảo	0,020	0,012	0,008	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 352 tờ bản đồ số 05	AI 130786
	Trương Thị Thành	0,021	0,019	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 357 tờ bản đồ số 05	BD 460496
	Nguyễn Văn Tiến - Phạm thị Mong	0,042	0,008	0,034	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 236 tờ bản đồ số 05	AE 846895
	Nguyễn Thị Huệ	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 50(2) tờ bản đồ số 06	CE 500936
	Nguyễn Văn Hùng - Trương Thị Đàm	0,016	0,007	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 50 tờ bản đồ số 06	CE 500401
	Nguyễn Văn Cường	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 50(1) tờ bản đồ số 06	CE 500935
	Đỗ Huy Tiến - Nguyễn Thị Loan	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 02 tờ bản đồ số 06	BK 251147
	Đỗ Huy Kiên	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 475 tờ bản đồ số 05	BA 844279
	Nguyễn Văn Thoát - Nguyễn Thị Phụng	0,050	0,020	0,030	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 107 tờ bản đồ số 06	BV 170137
	Nguyễn Duy Lộc - Phạm Thị Hường	0,028	0,012	0,016	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 01 tờ bản đồ số 06	AM 669377
	Đỗ Huy Hoàn - Phạm Thị Nhung	0,024	0,020	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 514+491 tờ số 05	BP 333614
	Đỗ Huy Cường	0,020	0,010	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 475 tờ bản đồ số 05	BA 844281
	Nguyễn Thị Lầu	0,025	0,020	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 514+491 tờ số 05	BP 333613

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Phạm Thị Phương	0,015	0,012	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 353 tờ bản đồ số 05	AE 846837
	Lê Khắc Thông	0,041	0,019	0,022	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 334 tờ bản đồ số 05	BH 800461
	Phạm Văn Lục - Nguyễn Thị Thuý	0,019	0,005	0,015	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 514+491 tờ số 05	BP 372377
	Phạm Thị Cúc	0,006	0,004	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 03 tờ bản đồ số 06	BE 138741
	Phạm Văn Kiên	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 03 tờ bản đồ số 06	BE 138740
	Phạm Thị Hằng	0,012	0,007	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 459 tờ bản đồ số 05	CH 298806
	Phạm Thị Hương	0,011	0,007	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 459 tờ bản đồ số 05	CH 298807
	Phạm Văn Hường - Lương Thị Lan	0,010	0,006	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 459 tờ bản đồ số 05	BE 138758
	Nguyễn Thị Phụng	0,037	0,016	0,021	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 494 tờ bản đồ số 05	CH136805
	Nguyễn Văn Thi - Phạm Thị Hoa	0,014	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 497 tờ bản đồ số 05	BG 486417
	Nguyễn Văn Hùng - Trương Thị Mai	0,014	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 497 tờ bản đồ số 05	BG 486419
	Đỗ Huy Minh - Phạm Thị Lan	0,015	0,012	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 464 tờ bản đồ số 05	BC 961287
	Nguyễn Văn Tư	0,045	0,035	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 55(1) tờ bản đồ số 06	CK 191248
	Nguyễn Văn Hạnh - Lê Thị Thuý	0,022	0,018	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 22 tờ bản đồ số 06	CA 312955
	Nguyễn Bá Ân - Đỗ Thị Lan	0,026	0,020	0,006	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 87 tờ bản đồ số 06	BT 136216
	Lê Khắc Thuật - Nguyễn Thị Tiến	0,029	0,020	0,009	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 91 tờ bản đồ số 06	BN 581135
	Nguyễn Văn Thuật - Nguyễn Thị Quy	0,036	0,020	0,016	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 37 tờ bản đồ số 06	BR 543661
	Nguyễn Văn Tài - Cao Thị Loan	0,014	0,011	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 497 tờ bản đồ số 05	BG 486418
	Đỗ Huy Hoà - Phạm Thị Tới	0,015	0,012	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất 464 tờ bản đồ số 05	AL 740477
	Nguyễn Doãn Lực	0,005	0,003	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 469+470, tờ số 01	CE500996
	Lê Phú Tuy	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 488, tờ số 01	AD722191
	Nguyễn Thị Thoan	0,010	0,004	0,006	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 371(2), tờ số 04	CD010303
	Lê Chí Nam - Lê Thị Thiện	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 879 tờ số 3	CY589250
	Lê Chí Bảy - Nguyễn Thị Nhãn	0,014	0,006	0,008	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 138, tờ số 01 03	AD722483

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Lê Chí Phớn - Phạm Thị Lan	0,027	0,012	0,015	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 385, tờ số 01	AD793166
	Lê Chí Báu - Lê Thị Nguyệt	0,073	0,073	0,001	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 668+669, tờ số 01	BV825193
	Vũ Văn Thu	0,022	0,012	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 177, tờ bản đồ số 03	AI048517
	Lê Phú Sỏi	0,032	0,008	0,024	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 03	AM989333
	Lê Phú Đức - Lê Thị Nhung	0,049	0,038	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 03	BP333015
	Lê Phú Tuấn - Nguyễn Thị Vân	0,027	0,013	0,014	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 907, tờ bản đồ số 03	DB636608
	Lê Phú Quân - Đinh Thị Hiền	0,018	0,007	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 908, tờ bản đồ số 03	DB636609
	Phuong Thị Hải	0,008	0,005	0,003	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 34(3), tờ bản đồ số 04	CM937662
	Lê Thị Nga	0,015	0,006	0,009	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 141, tờ bản đồ số 03	BH803749
	Phuong Đình Cẩn - Nguyễn Thị Lê	0,019	0,010	0,009	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 34(1), tờ bản đồ số 04	CM937660
	Phuong Đình Yên - Nguyễn Thị Niềm	0,012	0,005	0,007	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 34(2), tờ bản đồ số 04	CM937659
	Dương Đình Trung - Phạm Thị Hương Giang	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 496, tờ bản đồ số 04	CV298536
	Nguyễn Trọng Thiện - Lê Thị Nhạn	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 1345, tờ bản đồ số 04	DD070314
	Nguyễn Thị Lan	0,018	0,014	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 1115, tờ bản đồ số 04	DL018278
	Trương Phương Thuý	0,021	0,019	0,002	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 357, tờ bản đồ số 05	BĐ460497
	Đỗ Phương Linh	0,014	0,004	0,010	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 2936, tờ bản đồ số 04	DL824693
	Nguyễn Văn Bồng	0,020	0,009	0,011	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 608, tờ bản đồ số 04	CT641910
	Nguyễn Văn Đạt	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 495	CS486245
	Lê Trọng Thẩm - Lê Thị Tuyết	0,018	0,005	0,013	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 487, tờ bản đồ số 04	Y085201
	Lê Phú Sỏi - Nguyễn Thị Bính	0,027	0,004	0,023	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 03	X813728
	Nguyễn Thế Anh	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Đông Hải	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06	BE 138737
	Hoàng Xuân Hùng	0,009	0,004	0,005	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 957 tờ bản đồ số 05	CA 340018
	Tào Văn Thái	0,010	0,005	0,005	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 954 tờ bản đồ số 05	CH 261099

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Tào Huy Sơn - Đào Thị Thu Hà	0,010	0,005	0,004	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 959 tờ bản đồ số 05 (E_48_08_159_E)	BL 505696
	Hoàng Xuân Hùng	0,009	0,005	0,004	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 956 tờ bản đồ số 05 (E_48_08_159_E)	BL 505684
	Lê Đình Thanh	0,008	0,006	0,002	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 961 tờ bản đồ số 05 (E_48_08_159_E)	BL 505689
	Tào Minh Hồng	0,026	0,012	0,014	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 14 tờ bản đồ số 05	CX 751975
	Tào Ngọc Huân	0,018	0,010	0,008	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 1031 tờ bản đồ số 05	CX 751975
	Tào Thị Thắng	0,027	0,020	0,007	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 327 tờ bản đồ số 03	E 890791
	Nguyễn Thị Hoa	0,015	0,004	0,011	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 237 tờ bản đồ số 06	DE 600246
	Trần Văn Thành	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 238 tờ bản đồ số 12	DE 600244
	Nguyễn Huy Sơn	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 506 tờ bản đồ số 02	W 366285
	Nguyễn Thị Hà	0,007	0,004	0,003	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 506a tờ bản đồ số 02	W 306671
	Lê Quang Long	0,021	0,015	0,006	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 02 tờ bản đồ số 24	CE 660052
	Lê Quang Tùng	0,024	0,014	0,010	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 24 tờ bản đồ số 02	CE 660051
	Nguyễn Hữu Biển	0,033	0,020	0,013	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất 86 tờ bản đồ số 07	AK 441930
	Nguyễn Bá Thư	0,066	0,020	0,046	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 185 tờ bản đồ 02	D 0939243
	Phạm Xuân Khánh	0,033	0,020	0,013	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 345 tờ bản đồ số 02	X 859248
	Phạm Xuân Hải	0,045	0,020	0,025	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 345 tờ bản đồ số 02	X 859247
	Phạm Xuân Tới	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 709 tờ bản đồ số 02	A2600302
	Nguyễn Đăng Quý	0,060	0,020	0,040	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 174 tờ bản đồ số 02	D 0939221
	Nguyễn Hữu Quân	0,042	0,020	0,022	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 503 tờ bản đồ số 03	A 2600309
	Phạm Xuân Nông	0,028	0,020	0,008	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 715 tờ bản đồ số 02	X 859073
	Nguyễn Hữu Lành	0,050	0,020	0,030	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 146 tờ bản đồ số 03	A2600346
	Nguyễn Bá Nào	0,031	0,020	0,011	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 184 tờ bản đồ số 02	D 0939279
	Nguyễn Tông Hải	0,047	0,020	0,027	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 833 tờ bản đồ số 03	E 0278721

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Nguyễn Sĩ Hữu	0,009	0,005	0,003	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 701 tờ bản đồ số 06	CD 026835
	Nguyễn Sỹ Hùng	0,009	0,005	0,004	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 702 tờ bản đồ số 06	CD 026375
	Phạm Đăng Bình	0,016	0,010	0,007	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 683+701+702 tờ số 06	CD 026102
	Nguyễn Đức Toàn	0,086	0,020	0,066	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 639 tờ bản đồ số 05	CM 937730
	Nguyễn Công Định	0,069	0,048	0,022	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 757+758+1245 tờ số 07	CE 660813
	Nguyễn Ngọc Hùng	0,040	0,010	0,030	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 66 tờ bản đồ số 3	E 0278667
	Đỗ Văn Chánh	0,085	0,020	0,065	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 08+02 tờ bản đồ số 4+5	CL 590869
	Lê Hồng Giáp	0,014	0,006	0,008	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 1772 tờ bản đồ số 06	DL 841563
	Nguyễn Công Dân	0,056	0,020	0,036	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 75+553 tờ bản đồ số 07	CL 725021
	Trịnh Hữu Nhật	0,035	0,020	0,015	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 525 tờ bản đồ số 07	CE 660834
	Khương Trình	0,038	0,022	0,016	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 417 tờ bản đồ số 02	CE 426937
	Nguyễn Sỹ Thanh	0,026	0,010	0,016	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 599 tờ bản đồ số 06	CA 340812
	Hoàng Văn Thanh	0,041	0,035	0,006	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 743(1) tờ bản đồ số 05	CQ 254576
	Nguyễn Đình Hoàn	0,092	0,020	0,072	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 01 tờ bản đồ số 04	CO 075570
	Phạm Xuân Chí	0,053	0,020	0,033	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 505 tờ bản đồ số 03	BV 675784
	Trịnh Xuân Tường	0,106	0,020	0,086	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 24 tờ bản đồ số 05	CL 590846
	Nguyễn Đức Thê	0,304	0,060	0,244	ONT	Xã Thiệu Khánh	Thửa đất 22 tờ bản đồ số 04	CH 298316
	Nguyễn Văn Năm	0,043	0,020	0,023	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa đất 877 tờ 3	D 0163997
	Trần Trung Dũng	0,0120	0,0080	0,0040	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa đất 346 tờ bản đồ số 1	BE 191201
	Trần Ngọc Lan	0,0080	0,0040	0,0043	ODT	Phường Đông Sơn	Thửa đất số 107; tờ bản đồ số 09	BT 136827
	Nguyễn Hữu Lương - Nguyễn Thị Thoan	0,011	0,004	0,007	ODT	Phường Đông Vệ	Thửa đất số 26 tờ 05	AB 183332
	Võ Viết Can - Vũ Thị Vện	0,029	0,007	0,022	ODT	Phường Long Anh	Thửa 57 tờ 06	CA 345756
	Trần Thị Tân	0,008	0,004	0,004	ODT	Phường Quảng Thành	Thửa 90 tờ 01	BP 333593

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến đơn vị cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ thửa) hoặc số MBQH được phê duyệt	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
4.9	Giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do Nhà nước quản lý theo Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 20/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa							
1	Giao đất, chuyển mục đích các thửa đất nhỏ hẹp do nhà nước quản lý trên địa bàn thành phố Thanh Hóa	0,003		0,003	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 51 thửa 399	
		0,004		0,004	ODT	Phường Đông Thọ	Tờ bản đồ số 51 thửa 419	
		0,002		0,002	ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ bản đồ số 61 thửa 428	
		0,003		0,003	ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ bản đồ số 61 thửa 427	
		0,004		0,004	ODT	Phường Nam Ngạn	Tờ bản đồ số 61 Thửa 429	
		0,004		0,004	ODT	Phường Lam Sơn	Tờ bản đồ số 15 thửa 361	
		0,003		0,003	ODT	Phường Lam Sơn	Tờ bản đồ số 15 thửa 362	
		0,001		0,001	ODT	Phường Đông Hải	Tờ bản đồ số 04 Thửa 2926	
		0,004		0,004	ODT	Phường Hàm Rồng	Tờ bản đồ số 90 thửa 221	
		0,004		0,004	ODT	Phường Tân Sơn	Thửa đất chưa sử dụng tại tờ bản đồ số 23 Thửa 144 phường Tân Sơn	
		0,004		0,004	ODT	Phường Ngọc Trạo	Tờ bản đồ số 8 thửa 95	
		0,081		0,081	ODT	Phường Lam Sơn	Thửa đất giao thông cũ nằm liền kề (trước mặt) đất ở của 17 hộ dân tại tờ bản đồ số 20	
		0,0016		0,0016	ODT	Phường Tào Xuyên	Thửa đất số 466 tờ bản đồ số 04	